

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
QUY NHON UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

QUY NHON UNIVERSITY  
JOURNAL OF SCIENCE

KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH  
SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS

18 (2)

2024

APRIL 2024



## CONTENTS

1.	Some legal issues about the collaborative economy in the view of European law and recommendations to Vietnam <b>Do Nguyen Khanh Quynh</b> .....	5
2.	Developing human resources to meet the demands of tourism development in Binh Dinh province <b>Dang Thi Thanh Loan</b> .....	21
3.	Jurisdiction of the first instance trial panel for administrative cases in the field of land - problems and solutions to improve administrative procedural law <b>Tran Thi Hien Luong</b> .....	35
4.	Cyberbullying among middle school students: an overview of research in the world and Vietnam <b>Truong Thanh Long, To Thi Minh Tam</b> .....	53
5.	Requirements to establish title by adverse possession in Vietnamese and American legal systems <b>Chau Thi Van</b> .....	67
6.	Researching the impact of cloud accounting software on intellectual capital of enterprises in the South Central Coast region <b>Tran Xuan Quan, Do Huyen Trang, Pham Thi Lai</b> .....	75
7.	Applying inquiry- and problem- based learning through topic “Periodic table of chemical elements” to develop students’ competence of inquiry the natural world under chemistry <b>Nguyen Thi Thuy Trang</b> .....	89
8.	Combination of different epistemic markers in Conan Doyle’s detective stories and in Vietnamese translational equivalents <b>Nguyen Thi Thu Hanh</b> .....	99



# Some legal issues about the collaborative economy in the view of European law and recommendations to Vietnam

Do Nguyen Khanh Quynh\*

*Faculty of Political Theory-Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 10/07/2023; Revised: 24/08/2023;*

*Accepted: 31/08/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

Collaborative economy is a new economic model that leverages the development of digital platforms to encourage sustainable consumption trends. The complex technical properties of this new platform create unique advantages for companies doing business in this field, thereby challenging the traditional economy in many ways. The laws of nations worldwide are currently confused in dealing with the legal consequences of the new economy in order to create a healthy development environment for future innovations. The European Union in general and its member states in particular are considered to be the leading subject in resolving disputes related to the collaborative economy and thereby creating a new legal corridor in the field. The study focuses on analyzing characteristics that help define the collaborative economy, while exploring the perspective of European law in identifying complex issues related to two important challenges in the sector: competition and determine the employment relationship between the parties to the platforms. The study then makes proposals to improve the law on collaborative economy in Vietnam.

**Keywords:** *Collaborative economy, competition law, labor relationship.*

---

\*Corresponding author:

Email: [donguyenkhanhquynh@qnu.edu.vn](mailto:donguyenkhanhquynh@qnu.edu.vn)

# Một số vấn đề pháp lý về kinh tế chia sẻ dưới góc nhìn của pháp luật châu Âu và gợi mở cho Việt Nam

Đỗ Nguyễn Khánh Quỳnh\*

*Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 24/07/2023; Ngày sửa bài: 24/08/2023;  
Ngày nhận đăng: 31/08/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024*

## TÓM TẮT

Kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh tế mới tận dụng sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số nhằm khuyến khích xu hướng tiêu dùng bền vững. Các tính chất kỹ thuật phức tạp của nền tảng mới này đang tạo ra những ưu thế độc quyền không nhỏ cho doanh nghiệp lấy chia sẻ tài nguyên thông qua nền tảng số làm mô hình kinh doanh và từ đó thách thức kinh tế truyền thống dưới nhiều góc độ. Pháp luật các quốc gia trên thế giới hiện nay tỏ ra lúng túng trong việc giải quyết các hệ quả pháp lý của nền kinh tế mới nhằm tạo ra môi trường phát triển lành mạnh cho các đổi mới sáng tạo trong tương lai. Liên minh châu Âu nói chung và các quốc gia thành viên của nó nói riêng được xem là chủ thể đi đầu trong giải quyết tranh chấp liên quan đến kinh tế chia sẻ và từ đó tạo dựng hành lang pháp lý mới trong lĩnh vực. Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các đặc điểm giúp định nghĩa nền kinh tế chia sẻ, đồng thời tìm hiểu góc nhìn của pháp luật châu Âu đối với việc xác định các thách thức quan trọng trong lĩnh vực cạnh tranh và lao động giữa các bên tham gia nền tảng. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các đề xuất hoàn thiện pháp luật về kinh tế chia sẻ tại Việt Nam.

**Từ khóa:** *Kinh tế chia sẻ, luật cạnh tranh, quan hệ lao động.*

## 1. GIỚI THIỆU

Một sự chuyển biến tích cực trong hành vi tiêu dùng của con người đã diễn ra âm thầm nhưng chắc chắn trong gần 20 năm trở lại đây, được bồi dưỡng bởi sự phát triển của công nghệ máy tính và các cuộc đại suy thoái của thế kỷ 20, đó là sự dịch chuyển từ quyền sở hữu và tiêu thụ tài nguyên độc quyền sang sở hữu và tiêu dùng chung, cho phép người dùng quản lý tốt hơn thời gian, tài chính và trải nghiệm của bản thân, đồng thời tạo ra thu nhập bổ sung có giá trị. Xu hướng chuyển đổi này tận dụng sự phát triển sáng tạo của việc chia sẻ ngang hàng (*peer-to-peer sharing*) sử dụng các nền tảng

trung gian và các thị trường trao đổi được tạo ra trên nền tảng Internet và được dự đoán sẽ giúp doanh thu toàn cầu (*global revenue*) tăng thêm xấp xỉ 335 tỉ đô la vào năm 2025. Mô hình thị trường cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ quyền tiếp cận hàng hóa và dịch vụ này được gọi là Kinh tế chia sẻ hay Kinh tế cộng tác (*Collaborative economy*). Giá trị của loại hình kinh tế mới này nằm ở việc nó giải quyết được một hệ lụy của xu hướng tiêu dùng cũ, đó là thực tế con người ngày nay sở hữu nhiều tài nguyên không được thường xuyên sử dụng. Một số doanh nghiệp tiêu biểu trong nền kinh tế chia

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [donguyenkhanhquynh@qnu.edu.vn](mailto:donguyenkhanhquynh@qnu.edu.vn)

sẽ hiện nay có thể kể đến là Airbnb, Uber, Turo, JustPark, TaskRabbit, 3D Hubs, LiquidSpace...

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của loại hình kinh tế mới này đã đặt ra thách thức không nhỏ với các nhà làm luật trên toàn thế giới liên quan đến các quan ngại về sự tổn thương mà nó có thể gây ra cho những loại hình kinh tế truyền thống, luật nhà ở, vi phạm quy định giao thông, các tranh chấp về lao động, phân biệt đối xử và quyền riêng tư. Tháng 4 năm 2018, Tòa án Công lý châu Âu (ECJ) đã đưa ra phán quyết trong một vụ án chống lại Uber France SAS liên quan đến việc công ty này cho phép tài xế không chuyên nghiệp tìm kiếm khách hàng và cung cấp dịch vụ lái xe thông qua ứng dụng UberPop (Judgement of 10 April 2018, Uber France, C-320/16, ECLI:EU:C:2018:221). Tháng 3 năm 2020, Tòa án tối cao Pháp (*Court of Cassation of France*) đã quyết định công nhận quan hệ lao động giữa công ty Uber và tài xế của họ (Ruling No. 374 – 4 march 2020 (Appeal No. 19-13.316) như một kết luận cuối cùng đối với tranh chấp kéo dài về địa vị pháp lý của tài xế xe công nghệ tại Pháp. Những vụ kiện liên quan đến kinh tế chia sẻ vẫn tiếp tục ở nhiều quốc gia trên thế giới, khiến cho một câu hỏi lớn được đặt ra: liệu luật pháp có thể theo kịp với sự đổi mới? Để trả lời cho câu hỏi này, mỗi quốc gia sẽ có sự chuẩn bị khác nhau. Các quốc gia châu Âu nói riêng và Cộng đồng châu Âu (EU) nói chung được xem là những chủ thể tiên phong trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong nền kinh tế chia sẻ, là cơ sở để chuẩn bị nền tảng pháp lý vững chắc cho các đổi mới trong tương lai, đồng thời vẫn bảo vệ được những giá trị cốt lõi của luật pháp. Dưới góc độ luật so sánh, hệ thống pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng đáng kể từ dòng họ pháp luật châu Âu lục địa (*dòng họ Civil Law*) khởi nguồn từ châu Âu do ảnh hưởng từ quá trình thuộc địa hóa trong thời gian dài,<sup>1</sup> việc nghiên cứu góc nhìn của pháp luật châu Âu liên quan đến các vấn đề pháp lý trong nền kinh tế chia sẻ là cần thiết cho quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong thời đại mới, phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11

năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về việc thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) ngày 17 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## 2. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ CHIA SẺ

### 2.1. Định nghĩa kinh tế chia sẻ

Trên thực tế, loài người đã làm quen với hoạt động chia sẻ thậm chí từ trước khi hình thái tổ chức xã hội đầu tiên được hình thành và cho đến hiện nay, chúng ta chia sẻ gần như mỗi ngày. Việc chia sẻ thông thường được thực hiện với quy mô nhỏ trong một cộng đồng giới hạn và chủ yếu dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau. Tuy nhiên, chia sẻ như là hoạt động chủ yếu hình thành nên mô hình kinh tế mới, nơi phạm vi trao đổi được thực hiện ở cấp vĩ mô lại là một chủ đề mới mẻ.

Có nhiều thuật ngữ trong tiếng Anh đề cập đến mô hình kinh tế mới này, bao gồm collaborative economy (kinh tế cộng tác), sharing economy (kinh tế chia sẻ), peer-to-peer (P2P) economy (kinh tế ngang hàng), gig economy (kinh tế gig)<sup>2</sup>..., tuy nhiên việc đưa ra một định nghĩa phổ quát cho kinh tế chia sẻ vẫn là một thách thức lớn đối với các nhà nghiên cứu trong cả lĩnh vực kinh tế và luật học. Trong phạm vi bài viết này, tác giả thảo luận về kinh tế chia sẻ như một mô hình kinh tế cộng tác, vậy nên thuật ngữ tiếng Anh *collaborative economy* được sử dụng thay vì *sharing economy* như trong một số các nghiên cứu về kinh tế chia sẻ ở Việt Nam hiện nay,<sup>3</sup> vì từ *sharing* (chia sẻ) nhấn mạnh vào yếu tố chia sẻ phi lợi nhuận, đôi khi vì mục đích nhân đạo trong khi kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh tế hoạt động với mục đích chủ yếu là tạo ra lợi nhuận.<sup>4,5</sup>

Cho đến nay, hiểu biết phổ biến và được chấp nhận rộng rãi nhất về kinh tế chia sẻ đó là một nền kinh tế tạo điều kiện cho việc trao đổi

ngang hàng thông qua các phương tiện nền tảng kỹ thuật số và truyền thông di động trong một hệ thống phức tạp được gọi là Internet vạn vật (*Internet of Things*). Nền kinh tế chia sẻ được cho là một trạng thái lý tưởng được đặc trưng bởi sự chuyển đổi từ quyền sở hữu sang cho thuê, trao đổi hoặc tặng cho.<sup>6</sup> Theo Avram,<sup>9</sup> khi nghiên cứu về ý nghĩa của kinh tế chia sẻ, có hai nhóm quan điểm nổi bật. Một nhóm tập trung vào khía cạnh đổi mới xã hội và khát vọng thay thế mô hình kinh tế truyền thống (thường tập trung vào siêu tiêu dùng và sở hữu tư nhân)<sup>10</sup> bằng các mô hình kinh tế mới bền vững hơn với việc khuyến khích chia sẻ quyền tiếp cận hàng hóa và dịch vụ. Nhóm thứ hai, phổ biến hơn, phân tích giá trị của kinh tế chia sẻ nằm ở việc một thị trường được xây dựng dựa trên các phát kiến công nghệ số có đủ khả năng phá vỡ các mô hình kinh doanh hiện có và tạo ra hoạt động kinh tế mới. Dù hiểu theo quan điểm nào, có một sự thật không thể phủ nhận rằng kinh tế chia sẻ là một hệ thống kinh tế xã hội đột phá và sự xuất hiện của nó là một thách thức lớn đặt ra cho mô hình kinh tế truyền thống.

Sự xuất hiện mạnh mẽ của nền kinh tế chia sẻ và tác động của nó đã thu hút các học giả từ nhiều lĩnh vực khác nhau nghiên cứu và đều có chung một quan điểm: kinh tế chia sẻ là một khái niệm mơ hồ và rộng lớn mà việc định nghĩa và vạch ra ranh giới giữa khái niệm và thực nghiệm trong lĩnh vực này là một nhiệm vụ khó khăn.<sup>7,8</sup> Hiện nay, vẫn chưa có một định nghĩa chung nào về kinh tế chia sẻ được thừa nhận rộng rãi. Tuy nhiên, nền kinh tế này vẫn đang vận hành trên thực tế thông qua một số quy luật đã được phát hiện và việc phân tích các quy luật này không phải là nhiệm vụ bất khả thi. Về cơ bản, kinh tế chia sẻ được phân biệt bởi các đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, sự phân phối lại tài sản là yếu tố cốt lõi. Kinh tế chia sẻ ra đời nhằm mục đích phân phối lại hàng hóa hiện có của cá nhân trong xã hội và tối đa hóa chức năng của chúng. Ý tưởng đằng sau đó là cho phép người dùng chia sẻ quyền tiếp cận và sử dụng đối với hàng hoặc dịch vụ trong một khoảng thời gian theo nhu cầu

với chi phí hợp lý mà không phải sở hữu chúng, từ đó phát triển các mô hình tiêu dùng mới. Như Martin<sup>9</sup> đã quan sát thấy rằng “nền kinh tế chia sẻ cho phép chuyển đổi từ nền văn hóa nơi người tiêu dùng sở hữu tài sản sang nền văn hóa nơi người tiêu dùng chia sẻ quyền tiếp cận tài sản.”

*Thứ hai*, các nền tảng công nghệ sử dụng Internet là trung gian kết nối người dùng. Sự ra đời của mạng máy tính là nền tảng quan trọng cho sự hình thành của các hình thức thương mại mới nơi mà công nghệ cao cho phép kết nối người tiêu dùng ở khắp nơi trên thế giới thông qua định vị toàn cầu (GPS), tin nhắn trực tuyến, hệ thống đánh giá, thanh toán quốc tế... Các nền tảng công nghệ (*platforms*) tận dụng sự phát triển của Internet là yếu tố không thể thiếu định hình nên kinh tế chia sẻ. Các nền tảng này được Ủy ban châu Âu định nghĩa trong tài liệu tham vấn của mình là “một doanh nghiệp hoạt động trên một thị trường song hoặc đa phương, sử dụng Internet để cho phép tương tác giữa hai hoặc nhiều nhóm người dùng riêng biệt nhưng phụ thuộc lẫn nhau để tạo ra giá trị cho ít nhất một trong các nhóm.”<sup>10</sup>

*Thứ ba*, nền kinh tế chia sẻ là một hệ thống dựa trên thị trường đa phương (*multi-sided markets*) được tạo ra bởi các nền tảng công nghệ và cho phép trao đổi ngang hàng (*peer-to-peer transaction*). Trong thị trường đơn phương (*single-sided market*) truyền thống, nhà sản xuất và khách hàng thường không trực tiếp gặp nhau mà hàng hóa và dịch vụ được chuyển giao thông qua một quy trình trung gian nhằm tạo ra các giá trị đa tầng. Ví dụ người dùng khi muốn mua mỹ phẩm trong đa số các trường hợp của kinh tế truyền thống, sẽ không trực tiếp thỏa thuận giá cả với nhà sản xuất mà thông qua trung gian là các nhà bán lẻ. Đối với thị trường đa phương trong kinh tế chia sẻ, với đặc tính được phát triển trên môi trường Internet, các nền tảng *platforms* tạo cơ hội kết nối một lượng lớn người dùng (*users*) các bên, trao cho họ cơ hội được trao đổi trực tiếp và cùng sử dụng tài sản dư dùng thông qua hệ thống chia sẻ có phí, và do đó thị trường không ngừng được mở rộng. Đặc điểm của loại



hình nền tảng này là tính tức thời, nghĩa là dịch vụ và hàng hóa phải được trao đổi mọi lúc, mọi nơi giữa các bên tham gia giao dịch và hạn chế trung gian bên ngoài trừ bản thân nền tảng.

*Thứ tư*, nền kinh tế chia sẻ được xây dựng dựa trên các mạng phi tập trung (*decentralised networks*). Trái ngược với cấu trúc kinh tế phân cấp và hình chóp (*pyramid diagram*), các hình thức kinh tế chia sẻ được thiết kế dưới dạng các mạng phi tập trung (mạng phân tán). Ý nghĩa của việc xây dựng mạng phi tập trung là nhằm để phân tán quyền ra quyết định giữa các “nút” của nó và tránh được sự kiểm soát vượt trội của bất cứ bên nào tham gia vào mạng lưới kinh tế này. Bằng cách đó, người trung gian truyền thống mất đi tầm quan trọng và thay vào đó, như đã khẳng định, các nền tảng công nghệ đóng vai trò như là người trung gian mới. Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, nền kinh tế chia sẻ mặc dù trao nhiều đặc quyền, sự độc lập và tự chủ cho các bên khách hàng là người dùng khi sử dụng nền tảng như quyết định lịch trình, giá cả, cài đặt, đánh giá... thì chủ sở hữu nền tảng công nghệ cuối cùng mới là những người có quyền quyết định các quy tắc và nghĩa vụ cơ bản cho người dùng nền tảng của họ, và có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Vậy nên có thể nói rằng, chỉ một phần hoạt động của kinh tế là được thực hiện thông qua các mạng phân tán thuần túy.

*Thứ năm*, người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất ngang hàng (*peer production*). Giống như các hình thức kinh tế khác, kinh tế chia sẻ cũng thực hiện toàn bộ các quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, khách hàng thông qua các hoạt động sử dụng và tìm kiếm thông tin trên nền tảng công nghệ đóng góp vào quá trình này. Những người dùng tích cực tạo các nội dung kỹ thuật số trong khi sử dụng thông tin của người khác (chẳng hạn trường hợp người dùng wikipedia cũng đồng thời được tự do đóng góp nội dung cho trang web này) được gọi là người tiêu dùng kỹ thuật số. Những người này không chỉ là đối tượng của hoạt động cung cấp và luôn ở vị trí cuối cùng trong chuỗi cung ứng mà còn

tích cực đóng vai trò đối ứng trong nền kinh tế chia sẻ, thông qua việc cho phép người khác sử dụng tài sản của họ cũng như tích cực truy cập và sử dụng tài sản của người khác.

Từ phân tích các đặc điểm trên của kinh tế chia sẻ, tác giả đề xuất định nghĩa như sau:

*Nền kinh tế chia sẻ là một hệ thống kinh tế xã hội sử dụng các nền tảng kỹ thuật số làm trung gian kết nối người dùng nhằm tạo nên một thị trường đa phương trong đó cung cấp các dịch vụ ngang hàng mà khách hàng có thể chia sẻ cho nhau quyền tiếp cận tài sản nhàn rỗi của mình dựa trên các quy tắc riêng của từng nền tảng vì mục đích lợi nhuận.*

## 2.2. Kinh tế chia sẻ và các loại hình kinh tế liên quan

Từ định nghĩa và các đặc điểm của kinh tế chia sẻ được bàn đến ở phần trên, có thể thấy rằng, nền kinh tế này là kết quả của ba xu hướng rộng lớn hơn sau đây được định hình và phát triển trong nền kinh tế kỹ thuật số:

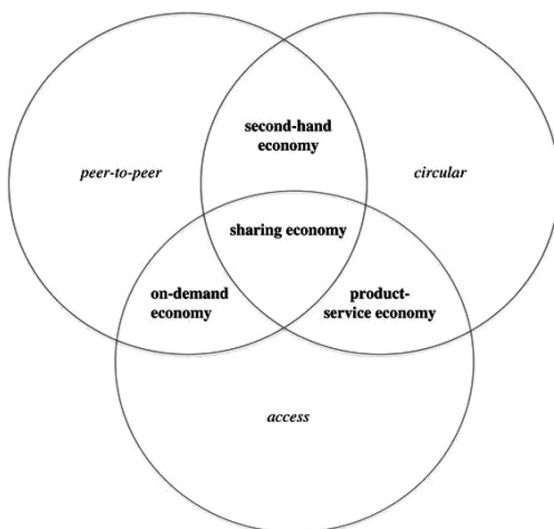
- Xu hướng nền kinh tế dựa trên tương tác trực tiếp giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng (*consumer-to-consumer, gọi tắt là C2C*). Mỗi cá nhân người tiêu dùng cung cấp cho người khác quyền tiếp cận hàng hóa tiêu dùng của mình và tự bản thân trở thành một nhà phân phối hàng hóa (một “đại lý”) nhỏ và đồng thời cũng là nhà sản xuất, đây là một phần của xu hướng nhằm hướng tới chủ nghĩa thịnh vượng (*prosumerism*<sup>11</sup>). Khi các dịch vụ cho thuê C2C như vậy được giao dịch thông qua một thị trường được tạo ra bởi các nền tảng kỹ thuật số (*platforms*) có thu phí, các nhà nghiên cứu gọi đây là kinh tế ngang hàng (*peer-to-peer economy*).<sup>12</sup> Các platforms trong các thị trường như vậy hoạt động như một trung gian kết nối cung và cầu và cung cấp các dịch vụ phụ trợ như xếp hạng, bảo hiểm và thanh toán tự động cho các bên.

- Xu hướng chỉ yêu cầu quyền tiếp cận để được sử dụng sản phẩm dịch vụ hơn là hoàn toàn sở hữu chúng. Nền kinh tế chia sẻ là một ví dụ của nền kinh tế truy cập (*access economy*) trong

đó người tiêu dùng ngày càng lựa chọn quyền truy cập thay vì quyền sở hữu. Đặc biệt đáng chú ý khi tỷ lệ sở hữu ô tô của người trẻ ngày càng giảm và các lựa chọn quyền tiếp cận thay thế đang gia tăng.<sup>13</sup> Người có nhu cầu lái xe ô tô hiện nay không cần nhất thiết phải sở hữu một chiếc xe mà hoàn toàn có thể sử dụng các nền tảng chia sẻ c2c để đi chung xe như Relayrides, BlaBlaCar hoặc các dịch vụ cho thuê xe giá rẻ và tiện lợi (ZipCar, Car2Go, Sixt) hoặc dịch vụ gọi xe (Uber, Lyft, Didi...).

- Xu hướng khai thác hiệu quả các tài sản vật chất ít được sử dụng. Theo nghĩa này, kinh tế chia sẻ là một ví dụ về kinh tế tuần hoàn (*circular economy*), ở đây được hiểu đơn giản là các mô hình kinh doanh sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.<sup>14</sup> Khi nhiều người cùng sử dụng một hàng hóa thì sẽ cần ít hàng hóa hơn để thỏa mãn cùng một lượng cầu.

Như vậy, nền kinh tế chia sẻ xảy ra ở giao điểm của ba xu hướng lớn đó là kinh tế ngang hàng, kinh tế truy cập và kinh tế tuần hoàn như đã trình bày ở trên, trong đó, mỗi xu hướng tự nó bao trùm các vấn đề lớn hơn nhiều so với chỉ riêng kinh tế chia sẻ. Mối quan hệ này được Koen Frenken<sup>15</sup> mô tả bằng hình ảnh như sau:



**Hình 1.** Kinh tế chia sẻ và các mô hình kinh tế liên quan.

Từ mô tả trên, có thể thấy ngoài kinh tế chia sẻ, cũng có những xu hướng kinh tế mới

nằm ở giao điểm của hai trong ba loại hình kinh tế chủ yếu đã được thảo luận gồm: kinh tế sản phẩm-dịch vụ (*product-service economy*), kinh tế đồ đã qua sử dụng (*second-hand economy*), kinh tế theo yêu cầu (*on-demand economy*). Những xu hướng kinh tế này đều mang ít nhiều các đặc điểm của kinh tế chia sẻ và có thể được phân biệt ngắn gọn như sau:

- Kinh tế sản phẩm-dịch vụ (*product-service economy*) nằm ở giao điểm của kinh tế tiếp cận và kinh tế tuần hoàn. Đối với xu hướng kinh tế này, việc chia sẻ quyền tiếp cận hàng hóa, dịch vụ được thực hiện giữa công ty (doanh nghiệp) với người tiêu dùng (*business-to-customer*, gọi tắt là *b2c*), chứ không phải từ người tiêu dùng khác. Người tiêu dùng có quyền truy cập và tiếp cận đến sản phẩm, dịch vụ trong khi doanh nghiệp vẫn giữ quyền sở hữu chúng. Ví dụ cho xu hướng kinh tế này là các loại hình cho thuê xe b2c qua Hertz hoặc Zipcar.

- Kinh tế đồ đã qua sử dụng (*second-hand economy*) xuất hiện tại giao điểm của nền kinh tế trao đổi ngang hàng và nền kinh tế tuần hoàn. Loại hình kinh tế này phổ biến từ lâu thông qua sự phát triển của một số nền tảng mua bán đồ cũ điển hình như Ebay mà ở đó, quyền sở hữu sẽ được chuyển giao hoàn toàn thông qua các giao dịch trực tuyến với trung gian là các platforms thay vì chỉ chia sẻ quyền tiếp cận hàng hóa. Như vậy, mặc dù mang hai đặc điểm là trao đổi ngang hàng và hướng tới việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khi tái sử dụng đồ cũ, xu hướng kinh tế này vẫn có sự khác biệt cơ bản với kinh tế chia sẻ.

- Kinh tế theo yêu cầu (*on-demand economy*) xuất hiện tại giao điểm của nền kinh tế tiếp cận và kinh tế ngang hàng nhằm cung cấp các nền tảng kết nối người làm nghề tự do với người tiêu dùng. Dù thiếu vắng các đặc điểm của kinh tế tuần hoàn, kinh tế theo yêu cầu vẫn là xu hướng có nhiều tương đồng nhất với kinh tế chia sẻ và trong nhiều trường hợp, được xem là một loại hình kinh tế chia sẻ.<sup>16</sup> Điểm khác biệt của xu hướng kinh tế này nằm ở việc thay vì chia

sẽ tài sản vật chất, người dùng chia sẻ với nhau thời gian và kỹ năng của người cung cấp dịch vụ nhằm hoàn thiện công việc theo yêu cầu. Một tài sản trong kinh tế chia sẻ có thể được sử dụng dưới mức nhưng sức lao động thì không. Các ví dụ cho những công ty đang cung cấp dịch vụ sử dụng loại hình kinh tế này là HomeAdvisor (nền tảng dành cho các dự án cải thiện nhà cửa), Helping (nền tảng dọn dẹp) và các nền tảng gọi xe như Uber, Lyft, Didi.

Như đã thảo luận, bất chấp sự phát triển nhanh chóng và đôi khi “bất quy tắc” của kinh tế chia sẻ, mọi nỗ lực để định hình và định danh loại hình kinh tế mới này trong các nghiên cứu khoa học cho đến gần đây nhất vẫn không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, thử thách thật sự lại nằm ở những biến số bất ngờ mà kinh tế chia sẻ đặt ra không chỉ trên môi trường không gian mạng với các thuật toán được điều chỉnh tinh vi, mà còn đối với các quan hệ xã hội phát sinh như là một phần tất yếu của tất cả các loại hình kinh tế đang vận hành, và do đó cũng là thách thức không nhỏ với các nhà hoạch định chính sách công. Một lần nữa, câu hỏi liệu pháp luật có theo kịp với sự đổi mới được lặp lại và châu Âu có vẻ như đang dần tìm ra được câu trả lời. Kinh nghiệm của châu Âu trong giải quyết các quan hệ pháp luật phát sinh trong nền kinh tế chia sẻ, cũng như sự tương đồng giữa hai hệ thống luật, có thể là điều kiện tham khảo lý tưởng cho Việt Nam hoàn thiện pháp luật về Kinh tế chia sẻ.

### 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ CHIA SẺ DƯỚI GÓC NHÌN CỦA PHÁP LUẬT CHÂU ÂU

#### 3.1. Các vấn đề liên quan đến pháp luật về cạnh tranh trong nền kinh tế chia sẻ

Mặc dù có vai trò tích cực trong việc cung cấp khả năng tiếp cận thị trường cho một số nhà cung cấp nhỏ lẻ, cũng như tạo điều kiện phát triển cho những loại hình cung cấp hàng hóa mới sáng tạo dựa trên thành quả của Internet, sự xuất hiện của các nền tảng kinh tế chia sẻ đang làm dấy lên những lo ngại đáng kể liên quan đến luật cạnh tranh, phần lớn là các ý kiến cho rằng nền kinh

tế mới này sẽ tạo điều kiện cho các hành vi phản cạnh tranh (*anti-competitive conduct*) và khả năng các công ty công nghệ lạm dụng quyền lực trên thị trường. Với cấu trúc kinh tế khác biệt lớn so với các mô hình kinh tế truyền thống, pháp luật cạnh tranh thiếu các cơ sở để xác định hành vi hạn chế cạnh tranh, phân tích, sáp nhập... Bên cạnh đó, các biện pháp trừng phạt không phải lúc nào cũng có hiệu quả vì không có khả năng áp dụng trên thực tế hoặc nếu có thể áp dụng thì ảnh hưởng không đủ để làm thay đổi hành vi vi phạm; các vụ kiện liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh kéo dài quá mức so với tốc độ thay đổi của nền kinh tế số; và luật chống độc quyền gặp phải khoảng trống pháp lý vì về cơ bản luật này dựa trên các tiêu chí đặt ra theo ngưỡng doanh thu để xác định hành vi độc quyền. Các án lệ mới xuất hiện cùng với những bằng chứng liên quan đến mức độ tập trung, thị phần ngày càng tăng do nền kinh tế chia sẻ chiếm ưu thế dường như đã chứng thực cho những lo ngại này và cũng đặt ra thách thức đối với việc ban hành và thực thi pháp luật cạnh tranh dựa trên những đặc thù của nền kinh tế chia sẻ.

Sự thành công của kinh tế chia sẻ dựa trên nền tảng công nghệ cho phép tài sản không được sử dụng đúng mức trở thành các tài nguyên mới và giảm đáng kể chi phí giao dịch để những tài nguyên mới này được tiếp cận với người có nhu cầu sẵn sàng trả tiền để sử dụng nó. Bằng cách tạo ra những cách thức mới để cung cấp hàng hóa và dịch vụ, đồng thời thúc đẩy sự đổi mới với những cách thức trao đổi hàng hóa truyền thống, kinh tế chia sẻ thay đổi hoàn toàn các điều kiện tiêu dùng, theo đó hàng hóa và dịch vụ sẽ được cung cấp “theo yêu cầu” (*on-demand*) và quyền sở hữu được thay thế bằng quyền tiếp cận hoặc thuê tài sản chung. Hoạt động kinh tế này làm thay đổi mạnh mẽ các điều kiện về sản xuất và phân phối hàng hóa, các doanh nghiệp đóng vai trò chủ chốt được tổ chức dưới dạng các nền tảng công nghệ thay vì hệ thống phân cấp tập trung cũng như sự xuất hiện mới của các loại hình việc làm linh hoạt theo hợp đồng, công việc vi mô thay thế công việc toàn thời gian. Chính

những yếu tố này đã đặt ra những nghi ngờ về việc áp dụng phù hợp của các quy định pháp luật cạnh tranh hiện tại trong một nền kinh tế mới liệu có đủ sức bảo vệ các mô hình kinh doanh truyền thống và duy trì sự ổn định cho thị trường khi các công ty công nghệ đang dần chiếm được nhiều ưu thế hơn nhờ sự phát triển của khoa học máy tính. Vì luật cạnh tranh là một lĩnh vực rộng lớn, trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tập trung phân tích nội dung liên quan đến chống độc quyền (*antitrust*) trong kinh tế chia sẻ.

Cạnh tranh khuyến khích các công ty cung cấp cho người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ với các điều khoản có lợi nhất thông qua việc khuyến khích đổi mới và giảm giá. Để có hiệu quả, cạnh tranh đòi hỏi các công ty phải hoạt động kinh doanh độc lập với nhau đồng thời chịu áp lực cạnh tranh của các công ty khác. Hành vi độc quyền (*monopoly*) ngược lại là trường hợp cực đoan của một thị trường thiếu cạnh tranh và pháp luật về phòng chống độc quyền (*antitrust law*) được ra đời để ngăn chặn điều này. Chính sách chống độc quyền của châu Âu được phát triển từ hai quy tắc trung tâm được quy định trong Hiệp ước về Chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU) như sau:

Điều 101 của Hiệp ước nghiêm cấm các thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều nhà điều hành thị trường độc lập gây hạn chế cạnh tranh. Điều khoản này bao gồm cả thỏa thuận theo chiều ngang (giữa các đối thủ cạnh tranh thực tế hoặc tiềm năng hoạt động ở cùng cấp độ của chuỗi cung ứng) và thỏa thuận theo chiều dọc (giữa các công ty hoạt động ở các cấp độ khác nhau, tức là thỏa thuận giữa nhà sản xuất và nhà phân phối của nó). Chỉ có những trường hợp ngoại lệ hạn chế được quy định trong lệnh cấm chung. Ví dụ rõ ràng nhất về hành vi bất hợp pháp vi phạm Điều 101 là việc tạo ra một cartel<sup>17</sup> giữa các đối thủ cạnh tranh, có thể liên quan đến việc ấn định giá hoặc chia sẻ thị trường.

Điều 102 của Hiệp ước nghiêm cấm các công ty nắm giữ vị trí thống lĩnh trên một thị trường nhất định lạm dụng vị trí đó, ví dụ bằng

cách tính giá không công bằng, bằng cách hạn chế sản xuất hoặc bằng cách từ chối đổi mới theo định kiến của người tiêu dùng.

Đầu tiên, chúng ta cần phải xác định được cách thức thị trường được tạo ra trong nền kinh tế chia sẻ. Các nền tảng trong kinh tế chia sẻ hoạt động như một trung gian (*platform intermediation*) kết nối người dùng các bên do đó tạo ra một thị trường đa phương (*two-sided market*) và nhận lại lợi ích (*interests*) từ họ. Mỗi bên người dùng (người có nhu cầu và người cung cấp) đều là một thị trường riêng và trong khi hai thị trường có tương tác chặt chẽ với nhau trên nền tảng chia sẻ, mỗi bên thị trường độc lập lại có thể có những lợi ích đối lập. Câu hỏi được đặt ra ở đây là: liệu nền tảng chia sẻ (công ty công nghệ thực hiện hoạt động kinh tế chia sẻ) sẽ hoạt động ở trên một thị trường chung duy nhất kết nối người dùng hai bên, hay sẽ hoạt động trên cả hai thị trường riêng biệt từ hai phía? Việc trả lời câu hỏi này rất quan trọng trong xác định thị trường liên quan, từ đó xác định hành vi độc quyền và hạn chế cạnh tranh. Lấy ví dụ trường hợp của Airbnb, liệu nền tảng này sẽ hoạt động trong một thị trường độc lập nơi nhiệm vụ của nó là kết nối người có nhu cầu thuê nhà và người cho thuê, hay liệu nó sẽ hoạt động như là một cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú trong thị trường của người cho thuê nhà? Trong trường hợp Airbnb được xác định hoạt động trong thị trường lưu trú, theo bài kiểm tra khả năng thay thế nhu cầu<sup>18</sup> nếu Airbnb gây hạn chế cạnh tranh đối với các khách sạn truyền thống thông qua sử dụng ưu thế độc quyền của mình, nó sẽ được đưa vào cùng một thị trường liên quan.

Đối với vấn đề xác định thị trường, nhiều nghiên cứu đề xuất việc thừa nhận các nền tảng kinh tế chia sẻ hoạt động trên một thị trường đa phương đơn nhất do nó tạo ra thay vì hoạt động trên cả các thị trường của người dùng nền tảng.<sup>19,20</sup> Tuy nhiên trên thực tế, luật của Liên minh châu Âu và mỗi quốc gia thành viên vẫn còn tồn tại các mâu thuẫn khi giải quyết vấn đề này. Như trong vụ của *Travelport/Worldspan* (*Case COMP/M.4523 [2007] OJ L 314/21*).

Ủy ban châu Âu đã xác định một thị trường chung thống nhất cho các dịch vụ phân phối du lịch điện tử thông qua hệ thống phân phối toàn cầu GDS (*Global Distribution System*) (trong trường hợp này GDS đóng vai trò là nền tảng cung cấp điều kiện kết nối). Tuy nhiên đối với thị trường thẻ thanh toán trong vụ MasterCard (*Case COMP/34.579, 2009, OJ C 264/8*). Ủy ban đã thay đổi cách tiếp cận với việc xác định nền tảng kết nối hoạt động trên hai thị trường riêng có liên quan đến nhau.

Vấn đề thứ hai cần được thảo luận khi nói về khả năng tạo ra sự độc quyền và hạn chế cạnh tranh trong kinh tế chia sẻ đó là quyền lực thị trường (*market power*). Trong các thị trường truyền thống, sức mạnh thị trường được xác định bởi thị phần, đối với các thị trường được tạo ra trong kinh tế chia sẻ thì khác, bởi vì các doanh nghiệp cạnh tranh không chỉ bằng giá cả mà còn bằng sự đổi mới. Ủy ban châu Âu và ECJ đã thừa nhận rằng thị phần không nhất thiết tạo nên quyền lực thị trường bằng các đánh giá trong vụ sáp nhập Microsoft/Skype (*Case No. COMP/M.6281 - Microsoft/Skype, decision of October 7, 2011, paras. 78 and 99*), Cisco System Inc và Messagenet SpA với Ủy ban châu Âu (Judgment of December 11, 2013, Cisco System Inc and Messagenet SpA Commission, T-79/12 EU:T:2013:635). Như vậy, để đánh giá quyền lực thị trường trong kinh tế chia sẻ, hai yếu tố quan trọng đó là: Hiệu ứng mạng lưới (*Network Effect*) và Sở hữu dữ liệu lớn (*Possession of Big Data*).

Hiệu ứng mạng lưới là nguyên tắc kinh doanh thể hiện việc khi có càng nhiều người sử dụng một sản phẩm hoặc dịch vụ, giá trị của nó sẽ càng tăng lên. Hiệu ứng này được áp dụng đáng kể cho các nền tảng kỹ thuật số bắt nguồn từ Internet (đặc biệt là mạng xã hội), nơi mà con người dựa vào đó để tiến hành các công việc và tăng cường kết nối cá nhân như Facebook, Whatsapp, Instagram, Youtube... Với sự phát triển của kinh tế chia sẻ, chúng ta thấy rằng các doanh nghiệp bắt đầu để ý đến việc sử dụng hiệu

ứng mạng lưới, đặc biệt hiệu ứng mạng lưới hai mặt chính là yếu tố mang lại thành công cho loại hình kinh doanh này. Trong trường hợp của Airbnb, hiệu ứng mạng lưới hai mặt đến từ hai nhóm khách hàng sử dụng sản phẩm của họ, đó là những người có nhà cho thuê và nhóm người thuê những căn nhà có sẵn. Hai loại khách hàng này phụ thuộc vào nhau vì giá trị tồn tại của chủ nhà chỉ có thể tăng lên khi có nhiều người đi thuê nhà và ngược lại, do đó cả hai nhóm khách hàng đều cần phải thấy được các đề xuất có giá trị để mạng lưới phát triển. Điều này là do khi số lượng chủ nhà tăng lên, người thuê nhà có nhiều lựa chọn hơn và tương tự khi số lượng người thuê nhà tăng chủ nhà có tiềm năng thu được nhiều lợi nhuận hơn. Giá trị tổng thể của mạng lưới sẽ tăng lên khi mạng lưới của hai nhóm khách hàng phát triển. Do đó hiện nay, các nền tảng kinh tế chia sẻ không ngừng tập trung vào việc phát triển một mạng lưới khách hàng hoạt động hiệu quả nhằm làm tăng số lượng người dùng, tăng trải nghiệm và hiệu quả sử dụng trên nền tảng, từ đó tăng cường sức mạnh thị trường.

Yếu tố thứ hai giúp tăng cường quyền lực thị trường trong kinh tế chia sẻ, và đôi khi tạo nên lợi thế độc quyền của các nền tảng kỹ thuật số so với kinh tế truyền thống chính là việc khai thác và sở hữu dữ liệu người dùng (*Possession of Big Data*). Giá trị chủ yếu của kinh tế chia sẻ nằm ở chức năng kết nối trực tiếp người dùng các bên và tiết kiệm tối đa chi phí trung gian thông qua các nền tảng kỹ thuật số trên môi trường không gian mạng. Các nền tảng kỹ thuật số này lại có đặc điểm là được vận hành bởi các thuật toán (*algorithms*); thuật toán có độ chính xác càng cao sẽ cho ra kết quả tìm kiếm càng chính xác và phù hợp với nhu cầu khách hàng, do đó tăng cường lượng người dùng cho nền tảng. Và nguyên liệu cho các thuật toán này chính là dữ liệu (*data*). Các nền tảng kinh tế chia sẻ thu thập dữ liệu người dùng bằng nhiều cách thức khác nhau và thông qua thuật toán để giải mã, phân tích và cung cấp các đầu ra phù hợp. Càng có nhiều dữ liệu để phân tích, các thuật toán sẽ càng thông minh và giúp nâng cao trải nghiệm người

dùng. Trường hợp của Google vào năm 2017 là một ví dụ của hành vi độc quyền trong khai thác dữ liệu dẫn đến các hạn chế cạnh tranh thông qua thang đánh giá và so sánh tìm kiếm mua sắm do Google tự đưa ra, điều mà đã được Ủy ban châu Âu xác định là bất hợp pháp theo các quy tắc chống độc quyền của EU.

Như vậy có thể thấy rằng, với sự phát triển của không gian mạng, các đổi mới có cơ hội được ra đời và các nền tảng kinh tế chia sẻ là một trong số đó. Tuy nhiên, thách thức cũng đặt ra đối với việc xác định thị trường và thiết lập các quy tắc nhằm hạn chế việc mở rộng quyền lực độc quyền của nền tảng nhằm đảm bảo thực thi có hiệu quả pháp luật về cạnh tranh.

Pháp luật cạnh tranh Việt Nam liên quan đến việc xác định các hành vi hạn chế cạnh tranh, thị trường liên quan, tập trung kinh tế vẫn còn nhiều vướng mắc, thể hiện qua quyết định của Hội đồng cạnh tranh về việc tập trung kinh tế của GrabTaxi (*Quyết định số 26/QĐ-HĐXL về việc xử lý vụ việc cạnh tranh 18 KX HCT 01 ngày 17 tháng 6 năm 2019*). Trong báo cáo điều tra của Cục quản lý cạnh tranh (VCA) thị trường sản phẩm liên quan là “thị trường dịch vụ trung gian kết nối vận tải giữa người đi xe và lái xe ô tô dưới 09 chỗ trên nền tảng phần mềm và tổng đài”. Tuy nhiên, ý nghĩa thật sự của thị trường liên quan nói chung và thị trường sản phẩm liên quan nói riêng là “khả năng thay thế về cầu”, có nghĩa là khả năng người tiêu dùng thay thế việc mua hàng giữa các nhà cung cấp khác nhau để thỏa mãn cùng một nhu cầu của mình. Áp dụng cách xác định thị trường trong nền kinh tế chia sẻ đã được bàn đến ở trên, thị trường mà Grab và Uber tạo ra là một thị trường trung gian kết nối người có nhu cầu đi xe và tài xế có tính phí và do đó có mối quan hệ với cả hai nhóm đối tượng này và thị phần không còn là yếu tố chủ yếu để xác định quyền lực thị trường. Với cách tiếp cận như vậy, có thể nói rằng các hãng taxi không phải là doanh nghiệp trên cùng một thị trường liên quan với Grab và Uber vì họ sử dụng ứng dụng và tổng đài điện thoại để kết nối trực

tiếp với các khách hàng của mình chứ không tạo ra thị trường trung gian. Đối với việc xác định hành vi tập trung kinh tế từ giao dịch mua bán và chuyển nhượng giữa Grab và Uber, VCA cho rằng giao dịch giữa hai doanh nghiệp này là hành vi “mua lại doanh nghiệp” – một trong năm hành vi tập trung kinh tế được quy định tại Điều 16 Luật cạnh tranh 2004. Tuy nhiên, giao dịch mua bán giữa Uber và Grab lại không tạo ra quyền kiểm soát trong việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cho bên mua là Công ty TNHH GrabTaxi, do vậy rất khó để nói rằng có hành vi tập trung kinh tế xảy ra trong vụ mua bán này giữa hai công ty. Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ra đời tương chừng sẽ mở ra khả năng giải quyết vấn đề xác định thị trường, là cơ sở để giải quyết các vấn đề liên quan đến hành vi phản cạnh tranh trong kinh tế chia sẻ vẫn chỉ được xem là “giải pháp tình thế”.<sup>21</sup> Pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện nay vẫn tỏ ra lúng túng trong việc thích ứng với các hệ quả mà nền kinh tế mới đặt ra. Luật cạnh tranh mới số 23/2018/QH14 ra đời vẫn chưa giải quyết hiệu quả vướng mắc nói trên khi chưa có quy định đề cập đến các vấn đề hạn chế cạnh tranh trên môi trường kỹ thuật số.

### 3.2. Các vấn đề liên quan đến pháp luật về lao động trong nền kinh tế chia sẻ

Bên cạnh những thách thức đặt ra cho pháp luật về cạnh tranh, kinh tế chia sẻ cũng đang tạo ra những quan hệ chưa từng có tiền lệ cần phải được định danh một cách chính xác nhằm đảm bảo quyền lợi và an toàn pháp lý cho các chủ thể khi tham gia vào nền tảng kinh tế này, một trong đó là các quan hệ liên quan đến lao động.

Kinh tế chia sẻ đang tạo ra một xu hướng lao động mới trong đó người lao động không thực hiện các cam kết lao động toàn thời gian với nhiều điều kiện và tiêu chuẩn đi kèm, thay vào đó họ được trả phí cho mỗi nhiệm vụ ngắn hạn với điều kiện làm việc linh hoạt. Thù lao do đó phụ thuộc phần lớn vào tỷ lệ lực lượng lao động có thể làm được một công việc cụ thể, những công

việc đòi hỏi kỹ năng cao có thể kiếm được nhiều tiền hơn các công việc có kỹ năng từ thấp đến trung bình. Các nền tảng ảo do đó đã tạo ra một quá trình toàn cầu hóa lao động và có xu hướng giảm bớt sự ràng buộc giữa người lao động và người sử dụng lao động. Điều này cũng có nghĩa là người lao động phải tự chi trả các chi phí liên quan đến hạ tầng, bảo trì bảo dưỡng, bảo hiểm... và cũng gần như không áp dụng giới hạn giờ làm việc theo quy định của pháp luật lao động.

Những biến đổi mà kinh tế chia sẻ tạo ra đối với thị trường việc làm thậm chí còn có thể đáng ngạc nhiên hơn nữa khi nó hướng tới việc thực hiện phân chia lao động đến mức không thể tưởng tượng nổi. Các loại hình lao động ngắn hạn trước đây như công việc bán thời gian hoặc các công việc theo dự án trở nên lỗi thời khi kinh tế chia sẻ thậm chí chia nhỏ thị trường lao động ra thành các công việc có thể được thực hiện chỉ trong vài giờ, vài phút hoặc vài giây mà vẫn được trả phí. Loại mô hình lao động mới này được gọi là lao động vi mô (*micro-labor*).<sup>22</sup> Trong mô hình lao động vi mô của kinh tế chia sẻ, các công nghệ và thuật toán được tạo ra để quản lý và giám sát công việc bao gồm phân công, ấn định giá cả, xác định thời gian làm việc và thời giờ nghỉ ngơi, giám sát chất lượng và đánh giá xếp loại thay vì một bộ máy quản trị nhân sự lớn. Loại hình mới này đã tạo ra một số mối đe dọa theo nhận định của ECJ trong vụ Công ty Digital Rights Ireland kiện Bộ trưởng Truyền thông, Biển và Tài nguyên thiên nhiên là “kéo theo một loạt các can thiệp khác nhau và đặc biệt nghiêm trọng đối với các quyền cơ bản về đời sống riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân.” (*Case C-293/12 (joined with Case C-594/12 Digital Rights Ireland Ltd v. Minister for Communications, Marine and Natural Resources, and Ors* 8<sup>th</sup> April 2014, para 65).

Một trong những quan ngại đầu tiên được đặt ra là khó khăn trong xác định địa vị pháp lý của người cung cấp dịch vụ trong mối quan hệ với nền tảng công nghệ, liệu đó là quan hệ lao động thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về lao động hay là quan hệ hợp đồng dân

sự giữa các chủ thể giao kết hợp đồng độc lập (*independent contractors*) và sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc thông thường của hợp đồng dân sự? Tiêu chuẩn nào để phân loại mối quan hệ này?

Tại châu Âu, một phán quyết vào năm 2017 của ECJ giải quyết vụ kiện giữa Hiệp hội Taxi chuyên nghiệp (*Asociación Profesional Elite Taxi*) với công ty Uber Systems của Tây Ban Nha đã giải quyết vấn đề này bằng nhận định như sau: một nền tảng trung gian vận chuyển mà mục đích chính của nó là kết nối người dùng là các tài xế xe Uber không chuyên (sử dụng tài sản là xe của họ) và người có nhu cầu di chuyển trong đô thị thông qua các ứng dụng điện thoại thông minh để thu phí phải được phân loại là “một dịch vụ trong lĩnh vực vận tải” theo như quy định tại Điều 58 (1) TFEU, và vì lý do đó, một nền tảng như vậy nên được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của Điều 56 TFEU với quy định cho phép nền tảng được tự do cung cấp dịch vụ trong Liên minh mà không bị giới hạn bởi pháp luật quốc gia thành viên. Nói cách khác, với nhận định này, Uber với tư cách “một dịch vụ trong lĩnh vực vận tải” không được tự do cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật EU mà phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia thành viên nơi nền tảng này hoạt động, bao gồm các quy định về quan hệ lao động.

Uber ban đầu đã phủ nhận họ là một công ty vận tải vì cho rằng mình hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ máy tính và chịu sự điều chỉnh của pháp luật EU liên quan đến quản lý thương mại điện tử vốn ít hạn chế hơn các quy định đối với dịch vụ vận tải. Tuy nhiên ECJ nhận định rằng Uber không chỉ là một dịch vụ trung gian vì nền tảng này là không thể thiếu trong việc kết nối giữa tài xế Uber và khách hàng. Uber có “ảnh hưởng quyết định” không chỉ trong việc tạo điều kiện cho tài xế tham gia vào thị trường mà còn tự mình quyết định chức năng và đặc điểm của dịch vụ mà tài xế được phép cung cấp, gián tiếp kiểm soát chất lượng dịch vụ (phương tiện, tài xế, hành vi) thông qua việc đánh giá xếp hạng và cũng đồng thời quy định quyền được loại trừ

nhà cung cấp không phù hợp với tiêu chí của nền tảng. Đặc biệt, giá cả dịch vụ cũng được Uber nhận trực tiếp từ người dùng trước khi trả lại một phần cho tài xế.

Tại Đức, các Tòa án lao động cũng viện dẫn lý do tương tự để phân loại Uber là nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực giao thông hơn là một công ty công nghệ thuần túy (*Higher Court of Frankfurt a. M. OLG Frankfurt/M. 9. 6.2016–6 U 73/15, GRUR-RR 2017, 17 (18 ff.)*). Hành vi lách luật lao động của Uber cũng đã tạo ra một số vụ kiện tập thể tại Mỹ nơi mà nền tảng này được yêu cầu chấp nhận tài xế của họ với tư cách là *employees (người làm thuê)* chứ không phải *independent contractors (bên tham gia hợp đồng độc lập)*. Đáp lại, Uber cho rằng các tài xế nên được phân loại là “người dùng cuối” hoặc “người tiêu dùng” phần mềm của họ như các hành khách sử dụng ứng dụng để gọi xe (*Summary Judgment Proceedings at 16, Uber Techs Inc, 82 F. Supp 3d 1133 (No. C 13-3826)*). Các tài xế ở Vương quốc Anh cũng đã kiện Uber vào năm 2015 với các cáo buộc vi phạm Đạo luật về Quyền lao động ở Vương quốc Anh năm 2008 (*The UK Employment Rights Act 2008*) vì cho rằng Uber kiểm soát đáng kể các điều kiện làm việc của họ (*Y. Aslam v. Uber BV No 2202550/2015 (Employment Tribs, October 28, 2016)*). Phán quyết sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của tài xế, xác định có quan hệ lao động tồn tại. Kháng cáo của Uber vào năm 2017 sau đó cũng bị bác bỏ (*Judgement dated 27 and 28 September 2017 (Appeal No. UKEAT/0056/17/DA)*). Tòa án cho rằng: khi người tài xế ở trong lãnh thổ của họ, bật app lên và sẵn sàng cũng như có đủ điều kiện để làm việc, hoặc khi họ chấp nhận một yêu cầu chờ khách xuất hiện trên nền tảng, những người này đang làm việc cho Uber.

Có thể thấy rằng việc đa số các Tòa án lựa chọn xác định quan hệ lao động giữa công ty công nghệ và người cung cấp dịch vụ sử dụng nền tảng là phù hợp. Các công ty chia sẻ, thay vì những người lao động cá nhân mới có đủ khả năng gánh chịu chi phí xã hội và các gánh nặng kinh tế phát sinh liên quan đến quá trình thực

hiện lao động khi nhóm chủ thể này được xác định là người sử dụng lao động. Chỉ có các nền tảng mới có thể sử dụng sức mạnh công nghệ và tổ chức của họ để phân bổ hợp lý các chi phí và gánh nặng đó. Điều này không chỉ có ý nghĩa với bản thân người lao động mà còn giúp ổn định thị trường lao động, tạo động lực cho phát triển kinh tế nói chung.

Tại Việt Nam các vướng mắc liên quan đến quan hệ lao động trong nền kinh tế chia sẻ hiện nay chủ yếu được thể hiện thông qua những khó khăn trong việc xác định địa vị pháp lý của tài xế xe công nghệ và công ty cung cấp phần mềm (công ty công nghệ). Nhiều lái xe công nghệ cho rằng họ chưa được đối xử công bằng và nhà nước vẫn đang loay hoay giải quyết vấn đề về quyền tiếp cận an sinh xã hội của nhóm lao động này. Quan điểm về mối quan hệ giữa tài xế xe và công ty công nghệ đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng bởi các quy phạm pháp luật riêng biệt có tính bắt buộc chung. Các nghiên cứu về vấn đề này phần lớn đều đưa ra nhận định tương đồng. Theo PGS.TS. Lê Thị Hoài Thu, giảng viên Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, quan hệ giữa hai nhóm đối tượng là tài xế và công ty công nghệ cần được xác định là một quan hệ lao động vì biên bản thỏa thuận hợp tác giữa tài xế và công ty dù có tên gọi khác nhưng “có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và có sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên” là thỏa mãn quy định về hợp đồng lao động tại khoản 1 Điều 13 Bộ luật lao động (BLLĐ). Theo đó, biên bản bản thỏa thuận có đề cập đến vấn đề việc làm có trả công cũng như sự quản lý, điều hành, giám sát của công ty công nghệ như quy định đồng phục, kiểm soát thông qua định vị... Ông Lê Đình Quảng, Phó ban Quan hệ lao động, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cũng chia sẻ cùng quan điểm. Thông qua Nghị định 10/2020/NĐ-CP, hiện nay đã có thể xác định những công ty công nghệ như Grab là công ty vận tải chứ không phải công ty môi giới công nghệ, như vậy có cơ sở để thiết lập quan hệ lao động giữa tài xế và các công ty công nghệ hoạt động tương tự như mô hình của Grab.



#### 4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ KINH TẾ CHIA SẺ TẠI VIỆT NAM

Kinh tế chia sẻ tại Việt Nam những năm gần đây phát triển nhanh chóng, chứng kiến sự thâm nhập thị trường của hàng loạt các ông lớn trong ngành như Uber, Grab, Fastgo, Airbnb... đã có tác động thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tinh thần cạnh tranh lành mạnh, mở rộng và minh bạch hóa thị trường, đồng thời cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, giúp nâng cao hiệu suất phân phối tài nguyên và giảm thiểu chi phí. Nhận thức được tầm quan trọng của loại hình kinh tế mới này trong nền kinh tế quốc dân, tháng 8/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 999/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ, với mục tiêu tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp hoạt động kinh tế chia sẻ và kinh tế truyền thống, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo, sử dụng công nghệ số...

Tuy nhiên thách thức mà kinh tế chia sẻ đặt ra cho các nhà làm luật tại Việt Nam liên quan đến cạnh tranh không lành mạnh, khả năng lũng đoạn thị trường của các nền tảng chia sẻ đang có ưu thế lớn về công nghệ, quyền lợi lao động, các rủi ro khi giao dịch trên môi trường mạng... là không hề nhỏ. Trong khi đó, dưới góc độ quản lý nhà nước, hiện chưa có một văn bản chính thức có tính thống nhất cao quy định chung về loại hình kinh tế mới này mà chỉ mới dừng lại ở các chính sách riêng lẻ trong từng lĩnh vực cụ thể. Năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải bằng xe ô tô, trong đó tại Điều 35 có đề cập đến đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải. Theo quy định này, các hãng xe công nghệ hiện nay đang hoạt động ở Việt Nam phải tự định danh mình bằng cách lựa chọn một trong hai mô hình hoạt động: một là trở thành đơn vị cung ứng phần mềm (không được quyết định giá cước vận tải), hai là trở thành một đơn vị kinh doanh vận tải (tương tự như taxi truyền thống). Sự ra đời của Nghị định 10/2020 có thể được xem là bước tiến rõ ràng cho những nỗ lực tạo lập hành lang pháp

lý cho hoạt động kinh tế chia sẻ tại Việt Nam của các cơ quan nhà nước, tuy nhiên như vậy là chưa đủ. Sự lúng túng khi giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến hoạt động kinh tế chia sẻ do chưa đánh giá được những tác động của chúng đối với các mô hình kinh doanh truyền thống cũng như người tiêu dùng, chưa hiểu rõ được những lợi ích và hậu quả kinh tế - xã hội sẽ có tác động tiêu cực đến tốc độ phát triển kinh tế, làm vụt mất cơ hội của doanh nghiệp. Từ các vấn đề đã đưa ra, tác giả đề xuất một số ý kiến sau:

*Thứ nhất*, tập trung nguồn lực cho nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kinh tế chia sẻ nói riêng, các mô hình kinh tế phát triển từ nền tảng kỹ thuật số có xu hướng hình thành trong tương lai nói chung. Hiện nay, các nghiên cứu liên quan đến kinh tế chia sẻ tại Việt Nam còn hạn chế, các Hội thảo khoa học được tổ chức đơn lẻ, quy mô chưa đủ rộng lớn để tạo sự quan tâm của xã hội. Chỉ có thể từ kết quả của các nghiên cứu khoa học, chúng ta mới có cơ sở để đánh giá tác động của các mô hình kinh tế chia sẻ, từ đó đạt được hiệu quả trong hoạch định chính sách liên quan. Một số quốc gia trên thế giới hiện nay đã thành lập các trung tâm nghiên cứu về kinh tế chia sẻ cấp quốc gia như Trung tâm nghiên cứu kinh tế chia sẻ của Trung tâm thông tin nhà nước Trung Quốc, Hiệp hội kinh tế chia sẻ tại Nhật, và trung tâm nghiên cứu tại các trường đại học.

*Thứ hai*, cần thiết phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng trực tiếp điều chỉnh các hoạt động kinh tế chia sẻ, trong đó định nghĩa mô hình, đặt ra phạm vi áp dụng, đưa ra các tiêu chuẩn xác định hoạt động cũng như quan hệ của kinh tế chia sẻ với các ngành luật khác. Bằng cách này, sự tồn tại của mô hình kinh tế chia sẻ trở nên rõ ràng, dễ định hình và không còn lúng túng trong quá trình thực hiện pháp luật của các chủ thể. Ủy ban châu Âu (EC) vào tháng 7 năm 2019 đã kích hoạt hiệu lực của Quy định số 2019/1.150 về thúc đẩy sự công bằng và minh bạch cho người dùng của các dịch vụ trung gian trực tuyến. Quy định này sau đó được cụ thể hóa bằng Hướng dẫn xếp hạng tính minh bạch nhằm

hỗ trợ các nền tảng số áp dụng các yêu cầu của Quy định số 2019. Ngày đầu tiên của tháng 11 năm 2022, đạo luật Thị trường kỹ thuật số của EU (EU Digital Market Act DMA) chính thức có hiệu lực đã góp phần chấm dứt các hành vi được cho là không công bằng mà các công ty công nghệ mà đạo luật đề cập là “người gác cổng” (*gatekeepers*) trong nền kinh tế chia sẻ đang tạo ra. DMA xác định thời điểm một nền tảng trực tuyến được gọi là “người gác cổng” phải là khi họ cung cấp một cổng kết nối quan trọng giữa những người dùng – những người mà thông qua hoạt động sử dụng nền tảng có thể cho phép nền tảng hoạch định những quy tắc riêng của nó và do đó tạo ra “nút cổ chai” trong nền kinh tế kỹ thuật số. Để giải quyết các vấn đề đặt ra, DMA sẽ xác định một loạt nghĩa vụ mà công ty công nghệ phải tuân thủ, bao gồm cấm “người gác cổng” tham gia vào một số hành vi nhất định bao gồm việc cấm các nền tảng này ưu tiên cho các dịch vụ của các công ty “phụ thuộc” và yêu cầu các nền tảng không được tạo ra bất cứ hạn chế nào đối với người dùng khi họ muốn xóa các ứng dụng/phần mềm đã được cài đặt sẵn. Để đảm bảo tính hiệu quả của các quy định mới, dự thảo luật dự kiến các biện pháp trừng phạt trong trường hợp không tuân thủ, với mức phạt lên đến 10% tổng doanh thu hàng năm của một công ty trên toàn thế giới, trong trường hợp vi phạm có hệ thống, các biện pháp bổ sung sẽ được áp dụng, bao gồm cả việc cưỡng chế doanh nghiệp chia tách hoặc giải thể. Tháng 4 năm 2023, Chính phủ Vương quốc Anh đã công bố Dự luật về Thị trường kỹ thuật số, cạnh tranh và người tiêu dùng (*Digital Markets, Competition and Consumer Bill*). Dự luật đưa ra quy định mới triệt để về lĩnh vực kỹ thuật số - tương tự như DMA của EU bên cạnh việc mở rộng quyền hạn bảo vệ người tiêu dùng của Cơ quan Cạnh tranh và Thị trường Vương quốc Anh (CMA) và đưa ra những cải cách quan trọng đối với vấn đề cạnh tranh. Theo đó, công ty công nghệ là đối tượng chịu sự tác động của dự luật phải là những công ty “có sức mạnh thị trường đáng kể và vững chắc” và “vị trí có ý nghĩa chiến lược”. Các công ty như vậy phải

có doanh thu nhóm tại Vương quốc Anh vượt quá 1 tỷ bảng Anh hoặc doanh thu nhóm trên toàn thế giới vượt quá 25 tỷ bảng Anh. Dự luật cũng hướng tới mở rộng các quyền của CMA như quyền thu giữ và sàng lọc các tài liệu kinh doanh của công ty công nghệ bao gồm cả thông tin được lưu trữ bằng điện tử và quyền lưu giữ bằng chứng trong tất cả các vụ điều tra chống độc quyền.

*Thứ ba*, các văn bản pháp luật hiện hành cần được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của xu thế mới. Kinh tế chia sẻ đặt ra thách thức trong việc định hình lại các quan hệ pháp luật truyền thống như quan hệ lao động, cạnh tranh, dân sự... Công tác rà soát, sửa đổi, thay thế các quy định của pháp luật là cần thiết để tạo hành lang pháp lý an toàn và vững chắc cho các hoạt động kinh tế khuyến khích đổi mới sáng tạo trong tương lai. Nhìn chung, hầu hết văn bản pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể liên quan đến kinh tế chia sẻ như trong Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp 2020 và các qui định pháp luật khác gồm Luật Thuế, pháp luật về thương mại điện tử (Luật giao dịch điện tử 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành), các chính sách qui định về nghĩa vụ tài chính và các chính sách khác. Các chính sách đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa kinh tế truyền thống và kinh tế chia sẻ trong từng ngành cụ thể vẫn còn thiếu như trong lĩnh vực lưu trú, Luật du lịch 2017 và các Nghị định hướng dẫn thi hành không làm rõ các điều kiện xác định bên cung cấp phần mềm kết nối nhu cầu lưu trú với các loại hình kinh doanh lưu trú khác. Bên cạnh đó, cũng còn thiếu các qui định về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ để bảo vệ người tiêu dùng, đặc biệt là xác định rõ hơn nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử có liên quan đến kinh tế chia sẻ. Nghị định số 85/2021/NĐ-CP về thương mại điện tử hiện nay còn chưa bao quát được hết các hành vi thương mại điện tử trong kinh tế chia sẻ và để quản lý hoạt động này sẽ cần có sự kết hợp giữa nhiều văn bản quy phạm pháp luật đa ngành. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành sẽ tạo

hành lang pháp lý vững chắc, nhất quán cho việc thực thi pháp luật về kinh tế chia sẻ tại Việt Nam.

*Thứ tư*, thừa nhận các án lệ liên quan đến tranh chấp trong kinh tế chia sẻ. Các án lệ sẽ là nguồn bổ sung giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế chia sẻ, thể hiện quan điểm của cơ quan xét xử cũng như là nguồn tham khảo có giá trị cho hoạt động của các công ty công nghệ mới tại Việt Nam. Tính tới thời điểm tháng 5 năm 2023, Việt Nam đã công bố 63 án lệ, trong đó số lượng án lệ về tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung còn khá ít với chỉ 10 án lệ, chưa có án lệ nào được ghi nhận giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh tế chia sẻ. Vụ kiện giữa Vinasun và Grab bắt đầu từ năm 2018, kết thúc bởi bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là tranh chấp liên quan đến kinh tế chia sẻ hiếm hoi được Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đối với phán quyết của Tòa tuyên Grab vi phạm pháp luật về kinh doanh vận tải, tạo thiệt hại cho Vinasun và buộc bồi thường thiệt hại 4,8 tỉ đồng, nhiều ý kiến cho rằng bản án sẽ tạo tiền lệ xấu cũng như hạn chế sự sáng tạo trên thị trường, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, đồng thời thể hiện sự lúng túng của các Tòa trong giải quyết một vụ án dân sự liên quan đến quan hệ mới chưa từng có tiền lệ. Nhìn vào thực tiễn giải quyết loại tranh chấp tương tự trên thế giới, có thể thấy rằng EU đã ghi nhận nhiều án lệ điển hình nhằm xác định các vấn đề cơ bản của kinh tế chia sẻ trong quan hệ cạnh tranh, lao động mà tác giả đã đề cập xuyên suốt bài viết trước khi chính thức ban hành các đạo luật độc lập, có giá trị bắt buộc cao. Với sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ xã hội phát sinh trên nền tảng kỹ thuật số nói chung, quan hệ trong nền kinh tế chia sẻ nói riêng, sẽ cần thiết để hệ thống pháp luật được trang bị thêm các án lệ có giá trị nhằm tăng cường sức đề kháng của thị trường, bảo vệ quyền lợi của các bên đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo đúng như tinh thần đã được ghi nhận trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp, cụ thể: “Tòa án nhân dân tối cao

có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã tập trung phân tích các đặc điểm của kinh tế chia sẻ, từ đó đề xuất một định nghĩa tổng quát, có ý nghĩa đối với việc xác định loại hình kinh tế mới này trong mối quan hệ với kinh tế truyền thống cũng như giá trị của nó đối với quá trình hội nhập kinh tế, phát triển bền vững, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong tương lai. Bài viết cũng đã đặt trọng tâm vào việc làm nổi bật hai thách thức quan trọng mà mô hình kinh tế mới đặt ra đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế chia sẻ trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, đó là những lo ngại về cạnh tranh không lành mạnh và quan hệ lao động. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích góc nhìn rút ra từ các phán quyết của Tòa án châu Âu về các tranh chấp liên quan từ quy định của Liên minh và các quốc gia thành viên và đưa ra các đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế chia sẻ tại Việt Nam, tạo an toàn pháp lý và niềm tin cho các nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả chưa thể làm rõ các thách thức khác về thuế, an toàn thông tin và các vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trong kinh tế chia sẻ khi nền tảng này được phát triển trên môi trường không gian mạng vốn không mấy quen thuộc với các quy định pháp luật truyền thống. Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ tập trung vào khía cạnh an toàn thông tin và sự khai thác dữ liệu người dùng trong kinh tế chia sẻ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. Q. Hoàn, P. T. Hùng, T. V. Thắng, L. M. Tiến, N. T. A. Vân. *Giáo trình Luật so sánh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2017.
2. D. Mulcahy. *The gig economy: the complete guide to getting better work, taking more time off, and financing the life you want (1<sup>st</sup> edition)*, AMACOM, New York, 2016.

3. N. V. Phú. *Thực tiễn phát triển mô hình kinh tế chia sẻ trên thế giới và những kiến nghị đối với Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại thương, 2019.
4. W. Chang. Growing pains: the role of regulation in the collaborative economy, *The Stanford Journal of Science, Technology, and Society*, **2015**, 9(1), 1-15.
5. J. Infranca. Intermediary institutions and the sharing economy, *Tulane Law Review*, **2016**, 9, 29-30.
6. Gansky, Lisa. *The mesh: why the future of business is sharing (1<sup>st</sup> edition)*, Portfolio Penguin, New York, 2010.
7. G. Avram, J. H. Choi, S. D. Paoli, A. Light, P. Lyle, M. Teli. *Collaborative economies: from sharing to caring*, Proceedings of the 8<sup>th</sup> International Conference on Communities and Technologies, ACM, New York, 2017.
8. R. Botsman, R. Rogers. *What's mine is yours: the rise of collaborative consumption*, Harper Business, New York, 2010.
9. A. Acquier, T. Daudigeos, J. Pinkse. Promises and paradoxes of the sharing economy: an organising framework, *Technological Forecasting and Social Change*, **2017**, 125, 1-10.
10. D. Arcidiacono, A. Gandini, I. Pais. Sharing what? The 'sharing economy' in the sociological debate, *The Sociological Review*, **2018**, 66(2), 275-288.
11. C. J. Martin. The sharing economy: a pathway to sustainability or a nightmarish form of neoliberal capitalism?, *Ecological Economics*, **2016**, 121, 149-159.
12. A. Toffler. *The third wave (2<sup>nd</sup> edition)*, Palgrave Macmillan Publisher, London, 2007.
13. L. Einav, C. Farronato, J. Levin. Peer-to-peer markets, *Annual Review of Economics*, **2016**, 8, 615-635.
14. P. Goodwin, K. V. Dender. 'Peak car'-themes and issues, *Transport Reviews*, **2013**, 33(3), 243-254.
15. P. Ghisellini, C. Cialani, S. Ulgiat. A review on circular economy: the expected transition to a balanced interplay of environmental and economic systems, *The Journal of Cleaner Production*, **2016**, 114, 11-32.
16. K. Frenken. Political economies and environmental futures for the sharing economy, *Philosophical Transactions of the Royal Society A*, **2017**, 375(2095), 28461431.
17. K. Frenken, J. Schor. Putting the sharing economy into perspective, *Environmental Innovation and Societal Transitions*, **2017**, 23, 3-10.
18. W. M. Choi. *'Like products' in international trade law: towards a consistent GATT/WTO jurisprudence*, Oxford University Press, New York, 2003.
19. A. O'Sullivan, S. M. Sheffrin. *Economics: principles in action*, Prentice Hall, New Jersey, 2013.
20. J. C. Rochet, J. Tirole. Two-sided markets: a progress report, *The RAND Journal of Economics*, **2006**, 37(3), 664-665.
21. P. H. Huấn. Bình luận quyết định của Hội đồng cạnh tranh về việc tập trung kinh tế của GrabTaxi, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **2019**, 12(388).
22. F. X. Olleros, M. Zhegu. *Research handbook on digital transformations*, Université du Québec à Montréal, Canada, 2016.

# Developing human resources to meet the demands of tourism development in Binh Dinh province

Dang Thi Thanh Loan\*

*Faculty of Finance-Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 24/07/2023; Revised: 18/11/2023;  
Accepted: 20/11/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

Tourism human resource is one of the key factors determining the quality products and sustainability of tourism. Over the past few years, the training and retraining of human resources in the tourism industry in Binh Dinh have achieved important results, contributing to improving the quality of the labor force, which lead to positive contributions to the province's tourism economic development. Combining qualitative and quantitative research methods, analysis of the current status of the quality of human resources for tourism in Binh Dinh reveals that human resources are of inadequacy and low quality, thereby not meeting the demand of tourism development in the integration trend. From the research results, the author proposes some policy implications to develop human resources to meet the needs of tourism development in Binh Dinh province in the coming time.

**Keywords:** *Tourism, human resources, development.*

---

\*Corresponding author:

Email: [dangthithanhloan@qnu.edu.vn](mailto:dangthithanhloan@qnu.edu.vn)

# Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tỉnh Bình Định

Đặng Thị Thanh Loan\*

*Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 24/07/2023; Ngày sửa bài: 18/11/2023;*

*Ngày nhận đăng: 20/11/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024*

## TÓM TẮT

Nguồn nhân lực du lịch là một trong các yếu tố then chốt quyết định đến chất lượng sản phẩm và tính bền vững của du lịch. Thời gian qua, công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành du lịch ở Bình Định đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế du lịch của tỉnh. Sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả phân tích hiện trạng chất lượng nguồn nhân lực du lịch Bình Định cho thấy nguồn nhân lực còn thiếu và chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển du lịch trong xu thế hội nhập. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Du lịch, nguồn nhân lực, phát triển.

## 1. GIỚI THIỆU

Là một tỉnh ven biển duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam, được đánh giá là vùng đất giàu đẹp về thiên nhiên, phong phú về lịch sử văn hóa, Bình Định là một nơi hội tụ đầy đủ tài nguyên du lịch cơ bản để phát triển du lịch. Khác với hầu hết những địa điểm du lịch khác đã bị khai thác nhiều, trong những năm gần đây, Bình Định đang nổi lên như một điểm đến hấp dẫn của cả khách nội địa và quốc tế với nét hoang sơ, mộc mạc của cảnh sắc cùng hương vị ẩm thực đậm đà.

Bên cạnh tốc độ phát triển nhanh của cơ sở hạ tầng cùng số lượng và quy mô của các cơ sở kinh doanh du lịch để đáp ứng nhu cầu của du khách thì Bình Định lại đang đứng trước tình trạng thiếu trầm trọng nhân lực du lịch mà đặc

biệt là nhân lực chất lượng cao. Nguồn cung từ các cơ sở có đào tạo chuyên ngành du lịch tại Bình Định hiện vừa thiếu, vừa yếu, chỉ đáp ứng một lượng nhỏ yêu cầu. Trong khi các doanh nghiệp trong ngành du lịch đang rất cần nhân lực thì hầu hết sinh viên ra trường có kỹ năng làm việc đặc biệt là trình độ ngoại ngữ còn rất hạn chế buộc phải tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại. Thực trạng này dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp tìm đủ mọi cách lôi kéo lao động có kinh nghiệm của nhau hoặc phải tuyển người từ nơi khác với mức lương rất cao, thậm chí để có đủ nhân viên, các đơn vị trên địa bàn bắt buộc phải tuyển cả những lao động chưa qua đào tạo vào làm việc nên khó đảm bảo chất lượng phục vụ du khách. Không chỉ xảy ra riêng ở Bình Định mà hầu như các địa phương khác ở Việt Nam

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: dangthithanhloan@qnu.edu.vn

cũng đang thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực và thực trạng này ngày càng trở nên cấp thiết hơn sau khi ASEAN có Hiệp định về tự do di chuyển nguồn nhân lực du lịch giữa các nước Đông Nam Á.<sup>1</sup> Theo thống kê từ Tổng cục Du lịch, do chất lượng thấp, năng suất lao động ngành du lịch, khách sạn ở Việt Nam chỉ bằng một phần mười của Singapore, bằng một phần mười của Nhật Bản và bằng một phần năm của Malaysia. “Thiếu về số lượng, yếu về chất lượng” đối với đội ngũ nhân lực du lịch là thực trạng đã được nhắc đến trong nhiều năm qua và đây là bài toán khó mà Việt Nam đã và đang từng bước tìm giải pháp tháo gỡ.<sup>2</sup>

Phát triển du lịch có ý nghĩa quan trọng khi nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau.<sup>3</sup> Tiến hành phân tích hiện trạng nguồn nhân lực tại các làng du lịch lâu đời hơn ở Bali, nghiên cứu của Ernawati và cộng sự<sup>4</sup> cho thấy nguồn nhân lực sẵn có ở các giai đoạn khác nhau tùy thuộc vào từng giai đoạn và mức độ trưởng thành của làng du lịch cộng đồng đó. Đứng trước sự cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt trong lĩnh vực du lịch thì việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch là chìa khóa quan trọng nâng cao chất lượng hoạt động du lịch. Để bắt kịp sự phát triển của ngành du lịch tỉnh Bình Định cần phải có những giải pháp quyết liệt nhằm phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quá trình phát triển.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Theo George và cộng sự<sup>5</sup> thì: “Nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất của mọi tổ chức vì chính con người thực hiện các khâu từ thiết kế, sản xuất, kiểm tra chất lượng hàng hóa và dịch vụ cũng như các mục tiêu cho tổ chức. Nếu không có những con người làm việc có hiệu quả thì mọi tổ chức đều không thể nào đạt tới các mục tiêu của mình”. Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh<sup>6</sup> cho rằng: “Nguồn nhân lực là một phạm trù dùng để chỉ sức mạnh tiềm ẩn của dân cư, khả năng huy động tham gia vào quá trình tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội trong hiện tại cũng như trong tương lai. Sức mạnh và khả năng đó được thể hiện thông qua số lượng, chất lượng

và cơ cấu dân số, nhất là số lượng và chất lượng con người có đủ điều kiện tham gia vào nền sản xuất xã hội”. Nguồn nhân lực có thể được xem xét ở những phạm vi một tổ chức, một ngành, một vùng, một quốc gia thậm chí trên toàn cầu được thể hiện thông qua số lượng, chất lượng (thể lực, trí lực, tâm lực) và cơ cấu lao động. Trong đó, nguồn nhân lực của một ngành bao gồm toàn bộ lực lượng lao động tham gia vào quá trình hoạt động và phát triển của ngành đó.

Du lịch được xem là một ngành kinh tế tổng hợp và mang tính đặc thù. Để tạo ra một sản phẩm du lịch chất lượng, bên cạnh các yếu tố về tài nguyên, hạ tầng, cơ sở vật chất... nguồn nhân lực được xem là yếu tố quan trọng. Phần lớn nhân lực du lịch tiếp xúc trực tiếp với du khách do vậy chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng không chỉ phụ thuộc vào trình độ, kỹ năng tay nghề của đội ngũ nhân lực mà còn phụ thuộc vào thái độ làm việc của họ. Theo Nguyễn Văn Đỉnh và Trần Thị Minh Hòa,<sup>7</sup> “Nguồn nhân lực du lịch là lao động trực tiếp và gián tiếp tác động vào ngành Du lịch và của mỗi doanh nghiệp kinh doanh trên lĩnh vực du lịch”. Trần Sơn Hải<sup>8</sup> nhận định: “Nguồn nhân lực du lịch được hiểu là lực lượng lao động tham gia vào quá trình phát triển du lịch, bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp”. Nguyễn Văn Mạnh và Phạm Hồng Chương<sup>9</sup> cho rằng “Nhân lực ngành Du lịch bao gồm toàn bộ các nhân lực trực tiếp và gián tiếp tham gia vào quá trình phục vụ khách du lịch”. Cụ thể hơn, Đỉnh Thị Hải Hậu<sup>10</sup> đưa ra khái niệm: “Nguồn nhân lực du lịch là lực lượng lao động trong ngành Du lịch bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thể hiện thông qua số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động”. Trong nghiên cứu này, tác giả thống nhất với quan điểm của Nguyễn Mạnh Hùng và cộng sự<sup>11</sup> cho rằng “Nguồn nhân lực ngành Du lịch là toàn bộ lực lượng lao động ngành Du lịch bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thể hiện thông qua số lượng, chất lượng (thể lực, trí lực, tâm lực) và cơ cấu lao động của ngành”. Vì vậy, khi nói đến nguồn nhân lực của ngành du lịch là không chỉ nói đến những lao động chuyên nghiệp phục

vụ trực tiếp khách du lịch mà còn phải nói đến những lao động ở các cấp quản lý, đào tạo và những người khác phục vụ khách du lịch một cách gián tiếp.

Trong xu thế hội nhập toàn cầu, nhiệm vụ của ngành Du lịch không chỉ dừng lại ở việc phục vụ nhu cầu của du khách mà còn góp phần quảng bá hình ảnh về thiên nhiên, văn hóa và con người đến với bạn bè thế giới. Theo Trần Sơn Hải<sup>8</sup> “Phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch là tổng thể các hình thức, phương pháp, chính sách và biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cho nguồn nhân lực (trí tuệ, thể chất và phẩm chất tâm lý - xã hội) làm gia tăng số lượng và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực ngành du lịch cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển du lịch trong từng giai đoạn phát triển”. Nghiên cứu của Trần Thị Trương, Nguyễn Quốc Tuấn<sup>13</sup> cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch tỉnh Quảng Ngãi theo thứ tự mức độ tác động như sau: (1) Môi trường làm việc; (2) Môi trường Kinh tế; (3) Hệ thống Giáo dục; (4) Đánh giá kết quả thực hiện công việc; (5) Môi trường Văn hóa; (6) Chất lượng nguồn cung lao động; (7) Trả công lao động.

Ngành Du lịch đòi hỏi số lượng lao động lớn với nhiều loại trình độ do tính chất đặc thù của ngành. Từ phân tích các đặc điểm của ngành du lịch, Herman 12 đã chỉ ra một số đặc điểm nguồn nhân lực và vai trò của phát triển nguồn nhân lực trong việc hỗ trợ quan trọng cho ngành. Lao động trong ngành du lịch về cơ bản có một số đặc điểm nổi bật như có tính chuyên môn hóa cao, thời gian làm việc phụ thuộc vào đặc điểm tiêu dùng của khách du lịch, yêu cầu cao về giao tiếp và công việc có tính chất lặp lại. Đặc biệt khó có thể thống kê số lượng, phân loại chất lượng chính xác, bởi tính linh hoạt, đa dạng và phức tạp trong các lĩnh vực hoạt động (cơ hữu, bán thời gian, khoán công việc, không do doanh nghiệp quản lý). Ramona và cộng sự<sup>14</sup> nhận ra bên cạnh nhiều chuyên gia cho rằng nhân lực du lịch cần có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu, được đào tạo kỹ năng và ngoại ngữ

tốt và có khả năng giới thiệu, quảng bá sản phẩm du lịch, ở một góc nhìn khác, nhiều chuyên gia cũng đánh giá du lịch ở một số phân khúc thị trường không đòi hỏi tính chuyên môn hóa quá cao và được xem là lối thoát cho những người lao động không đủ tiêu chuẩn và không đạt tiêu chuẩn. Nguyễn Mạnh Hùng<sup>11</sup> đề xuất 3 tiêu chí cơ bản trong phát triển nguồn nhân lực du lịch là tăng trưởng về số lượng, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực, trong đó, chất lượng nguồn nhân lực du lịch xét đến các yếu tố như kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, sức khỏe... Theo Lê Văn Kỳ,<sup>15</sup> các tiêu chí đánh giá hoạt động phát triển nguồn nhân lực gồm: Chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực du lịch; Hiệu quả của chính sách thu hút nguồn nhân lực du lịch của địa phương và hiệu quả của công tác tổ chức quản lý phát triển nguồn nhân lực du lịch của địa phương. Tuy nhiên, tổng quan tài liệu, tác giả nhận thấy để phát triển nguồn nhân lực du lịch một cách hiệu quả thì đầu tiên cần xác định được hiện trạng và dự báo được nhu cầu nguồn nhân lực du lịch trong tương lai và tập trung vào 3 tiêu chí cơ bản là quy mô, cơ cấu và chất lượng như đề xuất. Đây chính là cách tiếp cận trong nghiên cứu này.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp tổng hợp, thống kê

Tác giả sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp khi nghiên cứu các văn bản, tài liệu, giáo trình, công trình, bài viết có liên quan nhằm hệ thống hóa lý luận về phát triển nguồn nhân lực du lịch cũng như phân tích, đánh giá thực tiễn và nhu cầu nguồn nhân lực du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định.

#### 3.2. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm và phương pháp chuyên gia

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, tổng kết kinh nghiệm của các nghiên cứu trước để rút ra bài học cho Bình Định. Đồng thời, từ phương pháp nghiên cứu mà Halifatullah và cộng sự<sup>3</sup> đã sử dụng, trong quá trình thực hiện nghiên cứu, tác giả trực tiếp trao đổi, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý và người sử dụng lao



động thuộc lĩnh vực nghiên cứu để đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực du lịch từ đó đề xuất định hướng, giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch Bình Định trong thời gian tới.

### 3.3. Phương pháp khảo sát

Để có đánh giá khách quan, thực tiễn từ phía khách hàng về nguồn nhân lực trực tiếp cung ứng sản phẩm du lịch hiện nay, kế thừa và điều chỉnh thang đo mô hình năng lực nghề nghiệp từ nghiên cứu của Phạm Văn Long<sup>16</sup> và Phạm Thái Anh Thư cùng Võ Ngọc Trường Sơn,<sup>17</sup> bằng cách chọn mẫu thuận tiện, tác giả khảo sát trực tiếp 200 khách du lịch đến Bình Định về mức độ sự hài lòng đối với kỹ năng chuyên môn nghề, kỹ năng xử lý tình huống, thái độ phục vụ, kỹ năng giao tiếp ứng xử, khả năng sử dụng ngoại ngữ, kiến thức và hiểu biết, tính cầu thị. Trong giới hạn về nguồn lực thực hiện, tác giả tập trung khảo sát 2 nhóm lao động trực tiếp chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong cơ cấu lao động là hướng dẫn và lưu trú.

Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để thu thập, phân tích, đánh giá kết quả dữ liệu khảo sát dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Để thuận tiện cho việc đánh giá, phân tích số liệu một cách hợp lý và khoa học, các thông tin thu thập được từ các phiếu khảo sát thực trạng được quy ước dựa vào giá trị trung bình trong thang đo Likert 5 với mức giá trị khoảng cách =  $(\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5-1)/5 = 0.8$ . Ý nghĩa các mức lần lượt tương ứng cụ thể là:

1,00 - 1,80: Kém/ Rất không hài lòng

1,81 - 2,60: Yếu/ Không hài lòng

2,61 - 3,40: Trung bình/ Bình thường

3,41 - 4,20: Khá/ Hài lòng

4,21 - 5,00: Tốt/ Rất hài lòng

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sức hút của du lịch Bình Định tăng dần qua từng năm. Theo thống kê của Sở Du lịch, trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2019 đạt khoảng 16,7%. Năm 2020, nếu không bị ảnh hưởng của đại dịch, ngành Du lịch tỉnh hoàn toàn có thể đạt mục tiêu đón 5,5 triệu lượt khách đã được đặt ra trong Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy. Tuy nhiên, năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tỉnh chỉ đón được 2.222.500 lượt khách, giảm 54% so với năm 2019. Năm 2021, ngành Du lịch Bình Định đón được 1.444.625 lượt khách, tiếp tục giảm 35% so với năm 2020. Năm 2022 đánh dấu sự hồi phục của ngành du lịch nói chung và Bình Định nói riêng sau đại dịch với trên 4.120.000 lượt khách, tăng 185,2% so với năm 2021. Dấu hiệu phục hồi được khẳng định trong những tháng đầu năm 2023. Theo thông tin từ Sở Du lịch, tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành Du lịch của tỉnh ước đón 2.757.840 lượt khách, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó khách du lịch quốc tế đạt 24.865 lượt, tăng 1% và khách du lịch nội địa đạt 2.732.975 lượt, tăng 20,8%. Tổng doanh thu du lịch 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt trên 7.617 tỷ đồng, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Bảng 1. Thống kê kết quả kinh doanh du lịch.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước 6 tháng đầu năm 2023
1	Tổng lượt khách	Lượt khách	4.092.340	4.829.000	2.222.500	1.444.625	4.120.000	2.757.840
1.1.	Khách quốc tế	Lượt khách	327.380	408.000	144.600	78.100	78.989	24.865
1.2.	Khách nội địa	Lượt khách	3.764.960	4.421.000	2.077.900	1.366.525	4.041.011	2.732.975
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	4.002	6.000	2.369,5	1.730	13.119	7.617

Nguồn: Thống kê của Sở Du lịch Bình Định

Bình Định xác định nhu cầu nhân lực được sử dụng trong ngành du lịch tăng trưởng theo tốc độ tăng trưởng của ngành cả về số lượng và chất lượng. Trong những năm qua, việc gia tăng số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch được tính quan tâm và có bước chuyển biến tích cực với sự tham gia của nhiều đơn vị giảng dạy và cung cấp lao động trên địa bàn như Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Quang Trung, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bình Định, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Công đoàn Bình Định. Các ban ngành cùng phối hợp tổ chức bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ du lịch cho người lao động trực tiếp phục vụ du lịch đối với hệ sơ cấp đối với các nghiệp vụ lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ bàn, bar và chế biến món ăn cũng như theo chuẩn VTOS đối với quản lý khách sạn và phục vụ nhà hàng. Bên cạnh đó, việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng cho hướng dẫn viên và người lao động tại các cơ sở kinh doanh du lịch cũng được xã hội đánh giá cao. Ngoài ra, việc tổ chức các lớp bồi dưỡng cho đối tượng là cán bộ, công chức quản lý nhà nước về du lịch ở các cấp hay các lớp bồi dưỡng cho đối tượng là người quản lý, viên chức đang làm việc tại các Ban quản lý các khu di tích, bảo tàng và doanh nghiệp kinh doanh du lịch và các lớp bồi dưỡng cho các hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư đang kinh doanh, khai thác các dịch vụ du lịch tại các khu, điểm du lịch, điểm tham quan trên địa bàn tỉnh cũng đã góp phần phát triển nguồn nhân lực du lịch cho địa phương. Tuy nhiên, theo đánh giá của hầu hết các chuyên gia, nhà quản lý và người sử dụng lao động mà tác giả trực tiếp trao đổi, tham khảo ý kiến thì đội ngũ lao động ngành du lịch tăng lên, chất lượng từng bước được cải thiện. Tuy nhiên

so với nhu cầu của hoạt động du lịch hiện nay và yêu cầu phát triển trong những năm tiếp theo thì nguồn nhân lực du lịch của tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo về số lượng, chất lượng và bất hợp lý về cơ cấu.

#### 4.1. Về mặt số lượng

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, ngành du lịch đã phải đối mặt với nhiều thử thách trong đó có việc lao động đã rời bỏ khỏi ngành gây ra tình trạng thiếu hụt lao động.<sup>18</sup> Vì vậy, sau khi đại dịch được kiểm soát thì hầu hết các doanh nghiệp trên thế giới đều diễn ra tình trạng thiếu hụt lao động. Tại Việt Nam, nếu không có đại dịch xảy ra thì mỗi năm ngành du lịch cả nước cần thêm 60.000 nhân sự. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, vào thời điểm “đỉnh cao” năm 2019, ngành du lịch cả nước đã có hơn 2,5 triệu lao động, trong đó có 750.000 lao động trực tiếp. Đại dịch xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhân sự ngành. Cụ thể, gần 60% số lao động trong ngành du lịch phải nghỉ hoặc tạm nghỉ việc vào năm 2020. Sang năm 2021, chỉ có 25% số lao động còn làm việc đủ thời gian, 30% phải nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, 35% tạm nghỉ việc và 10% đang làm việc một cách cầm chừng. Hậu quả là khi ngành du lịch hồi phục sau đại dịch nhiều nhà hàng, khách sạn lớn và các khu resort nổi tiếng trên cả nước hiện đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đủ nhân lực cho các bộ phận. Cùng chung thực trạng về vấn đề thiếu nhân lực của cả nước, trong đại dịch, đã có nhiều doanh nghiệp du lịch ở Bình Định phải đóng cửa, dừng hoạt động, cạn kiệt nguồn tài chính khiến nhiều lao động trong ngành du lịch đã phải nghỉ việc hoặc chuyển sang làm công việc mới. Một số lao động có kỹ năng cũng lo ngại việc làm trong ngành du lịch thiếu tính ổn định nên không còn mặn mà và cũng tìm cách chuyển nghề.

**Bảng 2.** Thống kê lao động trực tiếp trong ngành du lịch.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Lưu trú	4.015	5.500	3.444	3.000	5.500
2	Lữ hành	159	220	118	100	350
3	Hướng dẫn	262	332	338	418	498
4	Vận chuyển	134	200	100	50	200
5	Dịch vụ khác	2.100	2.648	1.800	1.632	1.452
<b>Tổng</b>		6.670	8.900	5.800	5.200	8.000

Nguồn: Thống kê của Sở Du lịch Bình Định

Xuất phát từ định hướng phát triển du lịch và tình hình thực tiễn, tỉnh đã xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là việc làm rất cần thiết, tạo nền tảng cho công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh trong giai đoạn tới. Căn cứ nhu cầu lao động tính bình

quân cho một buồng khách sạn của cả nước và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 1,2 đến 1,5 lao động trực tiếp, cũng như số lao động gián tiếp kèm theo (1 lao động trực tiếp kèm theo 2 lao động gián tiếp), nhu cầu lao động du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là tương đối cao (Bảng 3).

**Bảng 3.** Thống kê tình trạng thiếu lao động du lịch năm 2022 và dự báo nhu cầu sử dụng lao động giai đoạn 2023 - 2030.

STT	Chỉ tiêu	Thống kê tình trạng thiếu lao động du lịch năm 2022	Nhu cầu sử dụng lao động du lịch giai đoạn 2023 - 2030
1	Tổng số lao động ngành du lịch	10.000	45.000
-	Trực tiếp	4.000	12.000
-	Gián tiếp	6.000	33.000
2	Lao động trực tiếp phân theo ngành dịch vụ		
-	Lưu trú	1.150	6.500
-	Lữ hành	550	900
-	Hướng dẫn	500	1.000
-	Vận chuyển	300	500
-	Dịch vụ khác	1.500	3.100

Như vậy, theo dự báo, ngành du lịch tỉnh cần một lượng lớn lao động trực tiếp và gián tiếp. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi nhân lực du lịch không chỉ được đào tạo đủ về số lượng mà còn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Ở mỗi vị trí khác nhau thì mỗi người sẽ có vai trò, nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn khác nhau nên những yêu cầu cho từng nhóm đối tượng cũng khác nhau:

- *Nhóm nhân lực quản lý Nhà nước về du lịch:* Bộ phận này chiếm tỷ trọng không lớn trong toàn bộ nhân lực du lịch song đây là bộ phận nhân lực có trình độ cao, có trình độ chuyên môn và hiểu biết tương đối toàn diện ở tầm vĩ mô thuộc lĩnh vực quản lý về du lịch.

- *Nhóm nhân lực nghiên cứu, đào tạo liên quan đến du lịch:* Bộ phận này bao gồm các nhân lực có trình độ học vấn cao, kiến thức du lịch chuyên sâu có vai trò lớn trong việc phát triển nguồn nhân lực trong ngành du lịch.

*Nguồn: Thống kê của Sở Du lịch Bình Định*

- *Nhóm nhân lực trong các doanh nghiệp du lịch (khách sạn, nhà hàng, hãng lữ hành):*

+ Bộ phận quản lý là loại lao động trí óc đặc biệt, công cụ chủ yếu của họ là tư duy. Bằng kiến thức và kinh nghiệm của mình, họ tìm tòi, nghiên cứu các tình huống, phân tích, tổng hợp các vấn đề đặt ra trong quá trình kinh doanh để đề ra các quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đó trong quá trình kinh doanh du lịch. Do vậy bộ phận lao động này phải được đào tạo bài bản về trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý, điều hành doanh nghiệp.

+ Bộ phận tác nghiệp là loại lao động đảm bảo điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp và cung cấp trực tiếp sản phẩm du lịch cho du khách. Nhóm này rất đông đảo, thuộc nhiều ngành nghề khác nhau như nhân viên bảo vệ, nhân viên tạp vụ, nhân viên bảo trì, phục vụ buồng, phục vụ bàn, phục vụ bar, chế biến món ăn, lễ tân, hướng dẫn viên du lịch,... Ngoài trừ tiêu chuẩn đối với

nhân lực hỗ trợ, hệ thống kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) đã chia thành 13 nghề cơ bản, tương ứng với mỗi nghề đòi hỏi nhân lực phải đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực (kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và thái độ).

+ Bộ phận chức năng nghiệp vụ bao gồm các nhân viên ở các bộ phận chức năng như tài chính - kế toán; vật tư thiết bị, hành chính tổng hợp, ... đảm bảo điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp du lịch.

- *Cư dân địa phương*: là đối tượng chính trong quá trình phát triển du lịch bởi vì họ là người chịu ảnh hưởng trực tiếp. Dù dưới hình thức trực tiếp hay gián tiếp (làm việc trong các doanh nghiệp lưu trú, ăn uống, dịch vụ... hay tham gia vào hoạt động du lịch với tư cách cá nhân cung cấp sản phẩm địa phương), những cộng đồng cư dân địa phương có nhiệm vụ chính tại điểm đến là tiếp nhận du khách, tạo môi trường thoải mái, an toàn cho những người đến tham quan, tìm hiểu về địa phương của mình. Do vậy, bên cạnh công tác tuyên truyền rộng rãi về các chủ trương chính sách phát triển du lịch, ý thức bảo vệ môi trường thì các hộ dân có tham gia hoạt động du lịch cần được tiếp thu kiến thức, kỹ năng cơ bản làm du lịch cộng đồng như: quy trình phục vụ khách du lịch tại cơ sở lưu trú homestay; kỹ năng giao tiếp; những kiến thức về sơ cấp cứu, xử lý các tình huống trong phục vụ khách du lịch; nghiệp vụ chế biến món ăn; quản lý chất lượng dịch vụ... nhằm phục vụ du khách tốt hơn.

#### 4.2. Về mặt chất lượng

Sau đại dịch, lượng khách du lịch nội địa bùng nổ, du lịch quốc tế từng bước được phục hồi trong khi nguồn nhân lực du lịch, đặc biệt là nhân lực cơ sở lưu trú du lịch chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Theo ghi nhận từ ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý du lịch, nhằm phục hồi hoạt động du lịch sau đại dịch, bên cạnh việc liên kết phát triển du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, ngành Du lịch tỉnh Bình Định đã và đang chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao tính chuyên nghiệp

của lực lượng này. Tuy có sự tăng trưởng rõ rệt cả về số lượng và chất lượng, trên thực tế nhân lực du lịch vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Phần lớn nhân lực du lịch Bình Định hiện nay có tính năng động chưa cao, kỹ năng ngoại ngữ mức độ trung bình gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc học tập, giao tiếp với khách hàng cũng như học hỏi những quy trình, công nghệ mới. Tỷ trọng lao động (nhất là khối lao động trực tiếp) có trình độ cao còn thấp, số lao động trong ngành được đào tạo tại chỗ và học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, thậm chí chưa qua đào tạo chiếm hơn 30%. Số lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học còn rất ít, phần nhiều là lao động phổ thông chỉ được học việc một thời gian ngắn là trở thành nhân viên phục vụ nên cách phục vụ không chuyên nghiệp, thiếu kỹ năng. Nhiều nhà hàng tuyển các nhân viên phục vụ chủ yếu là lao động thời vụ, sinh viên làm bán thời gian chưa qua đào tạo bài bản. Lễ tân trong nhiều khách sạn cũng bị đánh giá thiếu kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống và hạn chế trong việc sử dụng ngoại ngữ. Ở lĩnh vực lễ hành, vẫn còn một số hướng dẫn viên chưa chuyên nghiệp thậm chí chưa được trang bị nhiều kiến thức cơ bản về văn hóa, du lịch cũng như kiến thức thực tế tại địa phương. Bên cạnh đó, mặc dù phần lớn lực lượng vận tải du khách mà đặc biệt là lực lượng taxi đều có tay nghề tốt, thân thiện, trung thực và tôn trọng khách hàng nhưng vẫn còn một bộ phận taxi móc nối với cơ sở khách sạn, nhà hàng để nhận hoa hồng khi đưa khách đến nên đã ít nhiều ảnh hưởng đến hình ảnh của điểm đến trong mắt những khách đi du lịch tự tổ chức chuyến đi. Mặt khác, trong những năm gần đây, hình ảnh của người nông dân sôi nổi hoạt bát khi làm du lịch đã không còn quá xa lạ, nhưng vì hầu hết người dân làm dịch vụ du lịch tự phát, tự đúc rút kinh nghiệm nên khó đảm bảo chất lượng phục vụ du khách. Ở góc độ quản lý nhà nước, bản thân các nhà quản lý nhà nước cũng tự nhìn nhận rằng đội ngũ cán bộ quản lý du lịch các cấp hiện nay còn mỏng, trong khi một số cán bộ còn hạn chế về khả năng sử dụng ngoại ngữ cũng như ứng dụng công nghệ thông tin nên hiệu

quả công việc chưa cao đặc biệt là chưa khai thác được triệt để nguồn lợi từ khách du lịch quốc tế. Nhiều nhà quản lý doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình gia đình cũng cùng trong tình trạng thiếu và yếu kỹ năng ngoại ngữ, tin học và quản trị nên còn lúng túng trong vận hành và nắm bắt cơ hội thị trường.

Trong thời gian qua, chất lượng nguồn nhân lực du lịch đặc biệt là đội ngũ trực tiếp phục vụ khách hàng đã được tinh và các doanh nghiệp đặc biệt chú trọng. Nguồn nhân lực du lịch trực tiếp tham gia quá trình cung ứng sản phẩm du

lịch cho khách du lịch có vai trò quan trọng trong hình thành chất lượng sản phẩm và tác động trực tiếp đến mức độ hài lòng của du khách. Do đó, để có cơ sở đánh giá toàn diện và khách quan về chất lượng nguồn nhân lực du lịch tại doanh nghiệp, tác giả đã khảo sát ngẫu nhiên 200 khách du lịch về sự hài lòng đối với chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Trong 179 phiếu thu về đạt yêu cầu (cung cấp đủ các thông tin cần thiết) có 93 phiếu khảo sát lao động hướng dẫn và 86 phiếu khảo sát lao động lưu trú. Điểm trung bình của các tiêu chí được thể hiện ở Bảng 4.

**Bảng 4.** Thống kê đánh giá chất lượng nhân lực du lịch của du khách.

STT	Tiêu chí	Hướng dẫn		Lưu trú	
		Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại
1	Kiến thức chuyên môn nghiệp vụ	2,83	Trung bình	2,95	Trung bình
2	Kỹ năng nghề nghiệp (tay nghề)	3,01	Trung bình	2,98	Trung bình
3	Kỹ năng xử lý tình huống	3,27	Trung bình	3,14	Trung bình
4	Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình	4,23	Tốt	3,83	Khá
5	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và lắng nghe	3,98	Hài lòng	3,93	Khá
6	Khả năng nắm bắt và thấu hiểu tâm lý khách	4,14	Khá	4,03	Khá
7	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp với khách hàng	3,25	Trung bình	3,48	Khá
8	Tác phong làm việc chuyên nghiệp	3,56	Khá	3,72	Khá
9	Điểm đánh giá trung bình chung	3,53	Khá	3,51	Khá

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu thống kê*

Từ kết quả tổng hợp ở Bảng 4 cho thấy, dù không nhận phản hồi tiêu cực (kém, yếu) về lực lượng lao động nhưng phần lớn các tiêu chí chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình và khá. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Phạm Văn Long.<sup>16</sup> Theo nhìn nhận chung, thời gian gần đây, cơ quan quản lý nhà nước đã có một số chính sách thúc đẩy phát triển tổng hợp nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo tiền đề phát triển nguồn nhân lực du lịch cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch đã từng bước phát triển nguồn nhân lực du lịch trong nội bộ. Tuy nhiên, thực trạng chất lượng nguồn nhân lực chưa tốt là do một số nguyên nhân như thiếu ổn định về đội ngũ lao động trực

tiếp, tình trạng sử dụng lao động thời vụ trong những giai đoạn cao điểm hay sự hạn chế trong công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động trong các doanh nghiệp. Trong 8 tiêu chí chỉ có tiêu chí thứ 4 “Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình” đối với nhóm lao động lữ hành được đánh giá tốt (4,23 điểm), kết quả này là một dấu hiệu tích cực hơn so với nghiên cứu của Phạm Thái Anh Thư cùng Võ Ngọc Trường Sơn.<sup>17</sup> Trong ngành du lịch, bên cạnh kiến thức và kỹ năng thì thái độ phục vụ là yếu tố đóng vai trò quan trọng do bởi thái độ phục vụ có tác động trực tiếp và ảnh hưởng lớn đến trải nghiệm dịch vụ của du khách. Ngược lại với tiêu chí thứ 4 vừa nêu, “Kiến thức chuyên môn nghiệp vụ” là

tiêu chí du khách đánh giá mức thấp nhất (tương ứng 2,83 điểm và 2,95 đối với lao động lữ hành và lao động lưu trú). Tiếp theo là 2 nhóm tiêu chí “Kỹ năng nghề nghiệp (tay nghề)” và “Kỹ năng xử lý tình huống” cũng chỉ được đánh giá ở mức trung bình. “Tác phong làm việc chuyên nghiệp” và “Khả năng nắm bắt và thấu hiểu tâm lý khách” được du khách đánh giá ở mức khá đối với cả 2 nhóm lao động được khảo sát. Riêng tiêu chí “Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp với khách hàng” và “Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình” thì có sự chênh lệch tương đối giữa lao động trong 2 nhóm ngành. Trong khi tiêu chí “Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình” được du khách đánh giá ở mức tốt đối với nhân lực lữ hành thì đối với nhân lực lưu trú chỉ dừng lại ở mức khá. Ngược lại, trong khi tiêu chí thì “Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp với khách hàng” được đánh giá khá đối với nhân lực lưu trú thì đối với nhân lực lữ hành chỉ dừng lại ở mức trung bình. Điểm đánh giá trung bình chung của nhân lực cả hai nhóm du lịch lữ hành và lưu trú lần lượt là 3,53 và 3,51 được xếp vào mức khá. Tuy nhiên, số điểm này so với mức sàn của mốc khá không chênh lệch đáng kể. Do vậy, trong thời gian tới cần có biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì nếu nguồn nhân lực du lịch hạn chế thì khó có thể có sản phẩm du lịch chất lượng cao.

Kết quả T-Test cho thấy ở độ tin cậy 95%, không có sự khác biệt đáng kể về mức độ đánh giá các chỉ tiêu “Kiến thức chuyên môn nghiệp vụ”, “Kỹ năng nghề nghiệp (tay nghề)”, “Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và lắng nghe” và “Tác phong làm việc chuyên nghiệp” nhưng có sự khác biệt về mức độ đánh giá các tiêu chí “Kỹ năng xử lý tình huống”, “Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình”, “Khả năng nắm bắt và thấu hiểu tâm lý khách”, “Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp” với khách hàng đối với 2 nhóm lao động. Cụ thể du khách đánh giá cao hơn về “Kỹ năng xử lý tình huống”, “Tinh thần, thái độ phục vụ, sự tận tình”, “Khả năng nắm bắt và thấu hiểu tâm lý khách” đối với lao động lữ

hành, ngược lại, du khách đánh giá cao hơn về “Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp với khách hàng” đối với lao động lưu trú.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Phát triển nguồn nhân lực rất quan trọng trong hoạt động phát triển ngành du lịch.<sup>19</sup> Phải xác định rằng phát triển nguồn nhân lực du lịch mà đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao là cốt lõi của sự thành công cho phát triển du lịch bền vững.<sup>3</sup> Ở đây, nguồn nhân lực chất lượng cao có thể được hiểu là những người dù ở bất kỳ một vị trí nào trong tổ chức cũng có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao một cách tốt nhất. Tuy nhiên, ở mỗi vị trí khác nhau thì mỗi người sẽ có vai trò, nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn khác nhau nên những tiêu chuẩn cho từng nhân lực ở từng vị trí cũng khác nhau.

- Tiêu chuẩn dành cho nhân lực cấp quản lý các cấp là phải đạt được Tài, Tâm và Tầm. Tài thể hiện khả năng quản lý, lãnh đạo, dùng người và biết cách giữ chân người tài, xử lý tốt các mối quan hệ bên trong và bên ngoài tổ chức, khả năng khơi dậy khả năng sáng tạo, tinh thần tập thể và lòng trung thành của nhân viên. Tâm thể hiện đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm của người quản lý, tận tụy hết lòng vì công việc, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi riêng. Tầm của nhà quản trị thể hiện qua những chiến lược phát triển của tổ chức trong xu hướng vận động của ngành du lịch, khả năng đón đầu cơ hội, dự đoán trước tương lai, nhìn thấy cơ hội trong thách thức.

- Tiêu chuẩn dành cho nhân lực cấp tác nghiệp và cư dân địa phương chính là kiến thức, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng nghề, khả năng sáng tạo, kỹ năng sống, kỹ năng phối hợp làm việc nhóm, sử dụng thành thạo công nghệ tiên tiến phù hợp. Bên cạnh đó, một yêu cầu quan trọng cần đảm bảo là trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành trong phục vụ du lịch.

Thực tế, công tác đào tạo nhân lực du lịch đang đứng trước nhiều thách thức lớn khi mà

lao động du lịch không chỉ thiếu về chất lượng mà còn thiếu về số lượng.<sup>20</sup> Tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế ngày càng gia tăng, vì vậy, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế là vấn đề quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch.<sup>21</sup> Theo Phạm Trung Lương,<sup>22</sup> nguồn nhân lực du lịch cần được đào tạo về kỹ năng và đạt trình độ chuyên môn được công nhận rộng rãi, có thể di chuyển và tìm việc làm trong khu vực và tham gia tích cực vào quá trình phân công lao động quốc tế. Để đạt được các tiêu chuẩn nêu trên, trong bối cảnh thực hiện thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về nghề du lịch (MRA - TP: viết tắt của cụm từ Mutual Recognition Arrangement on Tourism Professionals) cũng như trong tình hình thực tiễn tại Bình Định, nên thực hiện phương châm Nhà nước, doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch. Để đáp ứng được cả yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực du lịch và thị trường theo tiêu chuẩn quốc tế, việc đào tạo cần được thực hiện ở mọi cấp độ.<sup>23</sup> Trong đó, cần xác định rằng nhân lực cấp tác nghiệp chủ yếu được đào tạo ngay tại Bình Định và cấp quản lý sẽ có thể gửi đi đào tạo ngoài tỉnh hay thu hút từ nơi khác về. Vì thế, để đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển ngành du lịch Bình Định, một số giải pháp cần được triển khai như sau.

### **5.1. Về phía cơ quan quản lý nhà nước**

- Thực hiện thu thập và cập nhật dữ liệu nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin về lao động và việc làm du lịch; thực hiện chế độ thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến nguồn nhân lực du lịch về số lượng, cơ cấu nguồn nhân lực hiện có, nhu cầu đào tạo, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng,...

- Sở Du lịch làm đầu mối tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch và phối hợp với cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh đào tạo các trình độ từ đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp; đồng thời tổ chức tập huấn các lớp ngắn hạn về kỹ năng giao tiếp, vận hành homestay, bồi dưỡng nghiệp vụ

cho đội ngũ vận chuyên bên cạnh nâng cao nhận thức về du lịch có trách nhiệm cho cộng đồng.

- Rà soát, xác định nhu cầu phát triển nhân lực quản lý để đào tạo lại và tuyển dụng mới nhân lực đáp ứng nhu cầu công việc trong tình hình mới. Lựa chọn cán bộ nguồn có năng lực để cử đi học ở các cơ sở đào tạo chính quy tại các trường đại học trong và ngoài nước đối với những lĩnh vực còn khuyết thiếu.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cả cán bộ quản lý và nhân viên tại các cơ sở kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

### **5.2. Về phía doanh nghiệp**

- Áp dụng mô hình quản trị nguồn nhân lực tiên tiến, làm tốt các khâu tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực.

- Có cơ chế, chính sách thu hút, tiếp nhận nguồn nhân lực đã được đào tạo chuyên sâu về du lịch.

- Chủ động bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho chính lực lượng lao động của mình thông qua việc tổ chức đào tạo lại qua các lớp nghiệp vụ ngắn hạn gắn với thực hành tại chỗ hay mời các chuyên gia về nói chuyện và thực hành một số nội dung chuyên môn cho nhân viên.

- Tạo dựng mối liên hệ có trách nhiệm với cơ sở đào tạo trong việc xây dựng chương trình đào tạo đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình thực tập. Trong khi nhà trường thông báo yêu cầu, mục tiêu... thực tập cho doanh nghiệp, trách nhiệm của doanh nghiệp là trình bày rõ các nhiệm vụ mà sinh viên cần làm, tiêu chí đánh giá, thông báo kết quả thực tập của sinh viên cho nhà trường thông qua giảng viên hướng dẫn nhằm điều chỉnh nội dung thực tập phù hợp cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong học tập và tiếp nhận kiến thức thực tiễn. Điều này không chỉ có lợi cho sinh viên mà còn cả cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp du lịch tạo điều kiện cho sinh viên vừa học, vừa

thực tập để sau khi ra trường số sinh viên này có thể làm được việc ngay mà không còn bỡ ngỡ với kiến thức đã học ở trường. Ngược lại, trong quá trình sinh viên thực tập, doanh nghiệp có cơ hội tuyển chọn lao động đạt yêu cầu đề ra mà không tốn chi phí cũng như thời gian đào tạo lại. Khi nhà trường và doanh nghiệp có tiếng nói chung, cùng đồng hành thì “học đi đôi với hành” mới thể hiện hết giá trị vốn có của nó.

### 5.3. Về phía các cơ sở có đào tạo nhân lực du lịch

- Học tập một số mô hình mà các nước tiên tiến đã và đang áp dụng có hiệu quả cao. Chẳng hạn như mô hình “5 trụ cột” trong đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao mà Singapore xây dựng và triển khai. Mô hình này bao gồm năm yếu tố then chốt: (1) “Chương trình đào tạo” đóng vai trò tiền đề để hình thành chất lượng đào tạo; (2) “Đội ngũ giảng viên” đóng vai trò cốt lõi; (3) “Thiết bị” đóng vai trò nền tảng; (4) “Đánh giá chất lượng đào tạo” là yếu tố tiên quyết trong mô hình đào tạo hội nhập quốc tế; (5) “Lãnh đạo và quản lý” là yếu tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả đào tạo. Do vậy, bên cạnh việc không ngừng nâng cao trình độ, phát triển chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên thông qua đào tạo mới, đào tạo lại, trau dồi kinh nghiệm thực tế, các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chung trong khu vực và quốc tế, đồng thời, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm đảm bảo có sự gắn kết học đi đôi với hành.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia thậm chí cả khách du lịch để thiết kế chương trình đào tạo cho phù hợp với thực tiễn. Thông qua việc nghiên cứu, tìm hiểu, lắng nghe sự phản hồi của các bên, nhà trường có cơ hội nhìn nhận lại trên nhiều phương diện từ nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, chiến lược phát triển đến đánh giá chất lượng đào tạo từ doanh nghiệp.

- Lồng ghép việc sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và học tập một cách hiệu quả. Từng

bước nâng chuẩn đầu ra ngoại ngữ quy đổi tương đương trình độ theo Khung 6 bậc Việt Nam đối với sinh viên tốt nghiệp, khuyến khích sinh viên học thêm ngoại ngữ thứ hai như tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật...

- Quán triệt tư tưởng của sinh viên ngay khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường là ngành du lịch là ngành “làm dâu trăm họ”. Do vậy, ngoài kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên phải biết học nghe, phải biết lắng nghe khách hàng, phải có sự đam mê, tôn trọng và có trách nhiệm với công việc của mình.

### 5.4. Về phía Hiệp hội Du lịch

- Tham gia tích cực vào việc xây dựng khung các chương trình đào tạo cũng như quá trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý và kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ lao động du lịch, phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Làm cầu nối giữa hoạt động kinh doanh du lịch với hoạt động đào tạo du lịch; giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp du lịch để tổ chức các hoạt động đào tạo.

Xã hội càng phát triển thì du lịch càng trở thành một nhu cầu cần thiết trong cuộc sống đồng thời khách du lịch cũng đòi hỏi chất lượng du lịch ngày càng cao. Với nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú và với các chính sách thúc đẩy phát triển du lịch của địa phương, ngành du lịch Bình Định đang đạt được tốc độ tăng trưởng khá nhanh theo đó, nguồn nhân lực du lịch cũng có những bước tăng trưởng đột phá. Chính nguồn nhân lực chất lượng cao là lực lượng thu hút khách du lịch và tạo động lực để du khách phát sinh những nhu cầu mới. Bởi lẽ nguồn nhân lực chất lượng cao một mặt đề xuất xây dựng sản phẩm dịch vụ du lịch mới, chủ động sáng tạo để tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm du lịch nhưng mặt khác vẫn đảm bảo nâng cao về chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên du lịch.

Vẫn biết rằng “mỗi người làm du lịch là một sứ giả du lịch”, thế nhưng, lực lượng lao động trực tiếp và gián tiếp của ngành du lịch còn hạn chế. Trong thời gian tới, cung và cầu nhân



lực ngành du lịch vẫn còn khoảng cách lớn và không dễ thu hẹp được. Do vậy, việc đào tạo, sử dụng và phát huy nguồn nhân lực chất lượng cao là yêu cầu và nhiệm vụ cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách trong bối cảnh cạnh tranh. Nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nhân tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước nói chung cũng như đối với ngành du lịch Bình Định nói riêng. Khi “bài toán” nguồn nhân lực du lịch được giải quyết một cách thỏa đáng chắc chắn sẽ mang đến cho ngành du lịch Bình Định nhiều thành công hơn nữa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. T. Hien, H. H. Cuong, N. T. P. Loan, D. T. Nang, L. H. Anh, N. Q. Sang. Human resources for tourism and travel business in Vietnam. *Business and Economic Research*, **2020**, 10(4), 63-82.
2. N. X. Vinh. Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đối với ngành du lịch Việt Nam sau đại dịch COVID-19, *Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á*, **2022**, 1(4), 60-73.
3. Halifatullah, I. Hajar, E. Ngii, E. A. Mokodompit. Human resources development strategy on sustainable tourism on Bokori island, *Italianisch*, **2022**, 12(2), 22-28.
4. N. M. Ernawati, I. W. B. Arjana, N. P. L. A. Puspita, M. Voda, S. Hazra. Human resource development for rural tourism: a green tourism approach, *International Journal of Green Tourism Research and Applications*, **2022**, 4(2), 50-57.
5. T. George, J. Milkovich, W. Boudreau (V. T. Hùng dịch). *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh, 2005.
6. T. X. Cầu, M. Q. Chánh. *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2012.
7. N. V. Đình, T. T. M. Hòa. *Giáo trình kinh tế du lịch*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2008.
8. T. S. Hải. *Phát triển nguồn nhân lực du lịch khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội, 2010.
9. N. V. Mạnh, P. H. Chương. *Giáo trình quản trị kinh doanh lễ hành*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2012.
10. Đ. T. H. Hậu. *Huy động vốn đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội, 2014.
11. N. M. Hùng. *Phát triển nguồn nhân lực du lịch cho các tỉnh trung du, miền núi Bắc bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, 2019.
12. S. Herman. Management of human resources in tourism, *Interdisciplinary Management Research*, **2015**, 11, 180-188.
13. T. T. Trương, N. Q. Tuấn. Phân tích kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch ở tỉnh Quảng Ngãi, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, **2018**, 6(2), 39-51.
14. R. Gruescu, R. Nanu, G. Pirvu. Human resource management in the tourism industry, *Bulletin UASVM, Horticulture*, **2008**, 65(2), 168-173.
15. L. V. Kỳ. *Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp của tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2018.
16. P. V. Long. *Giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Chiến lược - Chính sách Công thương, 2023.
17. P. T. A. Thư, V. N. T. Sơn. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực du lịch Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, **2023**, 132(5A), 145-165.
18. L. T. Lê. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực du lịch Việt Nam thích ứng với tình hình mới, *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, **2021**, 6(55), 79-91.
19. S. Sardar. Human resources development in tourism and the role of government: the case

- of indian tourism, *Journal of the Maharaja Sayajirao University of Baroda*, **2021**, 55(1), 40-50.
20. T. T. Hien, H. H. Cuong, N. T. P. Loan, D. T. Nang, L. H. Anh, N. Q. Sang. Human resources for tourism and travel business in Vietnam, *Business and Economic Research*, **2020**, 10(4), 63-82.
21. T. B. Loan, N. T. Hieu. Approaching the overview of human resource training in tourism based on social demand in Vietnam, *International Journal of Business, Humanities and Technology*, **2016**, 6(1), 40-48.
22. P. T. Luong. *Đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh hội nhập*, Kỷ yếu Hội thảo “Brexit và cộng đồng kinh tế ASEAN dưới góc nhìn hội nhập”, Trường Đại học Văn Hiến, 2016.
23. S. Bhutia. The role of tourism for human resource development in darjeeling district of West Bengal, India, *Tourism and Hospitality Management*, **2014**, 2(1), 113-128.

# Jurisdiction of the first instance trial panel for administrative cases in the field of land - problems and solutions to improve administrative procedural law

Tran Thi Hien Luong\*

*Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 25/07/2023; Revised: 24/11/2023;  
Accepted: 01/12/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

The activity of the first instance trial of administrative cases in Vietnam currently exists many limitations, thus leading to an increase in the number of court's first instance judgment canceled and corrected by the People's Supreme Court, and Superior People's Courts. Within the scope of the article, the author mentions the problems of administrative procedure law about jurisdiction of the first instance trial panel for administrative cases through analysis of the provisions of the administrative procedure law and current practice administrative land adjudication. The article then proposes solutions to improve the legal regulations of administrative procedures on these issues, and the efficiency of the Court's administrative adjudication activities, especially in the field of land.

**Keywords:** *First instance trial panel, administrative case, jurisdiction, land.*

---

\*Corresponding author:

Email: [tranthihienluong@qnu.edu.vn](mailto:tranthihienluong@qnu.edu.vn)

# Thẩm quyền của hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai - một số vướng mắc về pháp luật tố tụng hành chính và giải pháp hoàn thiện

Trần Thị Hiền Lương\*

Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/07/2023; Ngày sửa bài: 24/11/2023;

Ngày nhận đăng: 01/12/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024

## TÓM TẮT

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều điểm hạn chế, dẫn đến tình trạng số lượng bản án hành chính sơ thẩm bị hủy, sửa bởi Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án nhân dân cấp cao gia tăng. Trong phạm vi bài báo, tác giả đề cập đến một số vướng mắc của pháp luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thông qua việc phân tích quy định của pháp luật tố tụng hành chính và thực tiễn xét xử các vụ án hành chính về đất đai hiện nay. Từ đó bài báo đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật tố tụng hành chính về những vấn đề này, và nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử hành chính của Tòa án, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai.

**Từ khóa:** Hội đồng xét xử sơ thẩm, vụ án hành chính, thẩm quyền, đất đai.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm (XXST) vụ án hành chính nói chung và vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai nói riêng thuộc về Tòa án nhân dân (TAND) cấp huyện và TAND cấp tỉnh, theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi năm 2019) (sau đây được viết tắt là Luật TTHC 2015). XXST được xem là giai đoạn trung tâm, vì đây là giai đoạn Tòa án tổ chức phiên tòa sau khi đã thụ lý đơn khởi kiện và đã hoàn tất giai đoạn chuẩn bị xét xử trước đó. Phiên tòa XXST vụ án hành chính chỉ được tiến hành khi có đủ thành viên Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký tòa án. Theo quy định tại Điều 154 Luật TTHC 2015,

thành phần HĐXX sơ thẩm bao gồm 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm nhân dân. Trong một số trường hợp, Luật cho phép thành phần HĐXX sơ thẩm có thể gồm 05 thành viên với 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm nhân dân, khi xét xử theo thủ tục rút gọn thì HĐXX sơ thẩm chỉ có 01 Thẩm phán. HĐXX có toàn quyền quyết định mọi vấn đề về nội dung cũng như về thủ tục tố tụng ở phiên tòa.

Phạm vi “thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm” có thể được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm là toàn bộ các quyền hạn của Hội đồng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, ví dụ: quyền hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án hành chính sơ thẩm; quyền chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu thay đổi người tiến hành tố

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthihienluong@qnu.edu.vn

tụng, người giám định, người làm chứng; quyền nghị án, tuyên án... Theo nghĩa hẹp, thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm được hiểu là quyền phán quyết của HĐXX sơ thẩm - nhân danh nhà nước - về vụ án hành chính được xét xử tại phiên tòa sơ thẩm. Như vậy, theo nghĩa hẹp, thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm là quyền ra quyết định giải quyết vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, mà nội dung của quyết định đó được thể hiện tại bản án hành chính sơ thẩm, cụ thể là phán quyết về tính hợp pháp hay không hợp pháp của quyết định hành chính (QĐHC), hành vi hành chính (HVHC) bị khởi kiện. Luật TTHC khi quy định về “thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm” đã sử dụng cách hiểu theo nghĩa hẹp này.<sup>1</sup> Theo Điều 193 Luật TTHC về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm: “HĐXX xem xét tính hợp pháp của QĐHC, HVHC, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước, danh sách cử tri bị khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan”.

Dựa trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, dựa trên việc xem xét các chứng cứ, ý kiến của người tham gia phiên tòa hành chính sơ thẩm về đất đai, theo khoản 2 Điều 193 Luật TTHC 2015, HĐXX sơ thẩm có các quyền hạn cụ thể sau:

- Bác yêu cầu khởi kiện.
- Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật; kiến nghị cách thức xử lý đối với QĐHC trái pháp luật đã bị hủy.
- Buộc cơ quan, tổ chức bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị xâm phạm do QĐHC, HVHC trái pháp luật gây ra.
- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người đứng đầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước.

Trong thực tiễn xét xử vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai, “chất lượng xét xử đã bảo đảm yêu cầu, tuy nhiên cũng có không ít vụ án còn nhiều sai sót, vi phạm nghiêm trọng, bị HĐXX giám đốc thẩm tuyên sửa, hủy án để giao về xét xử lại dẫn đến vụ án bị kéo dài” (Theo Hướng dẫn số 02/HD-VKSTC của VKSND tối cao ngày 05/6/2020 hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai). Trong giai đoạn từ năm 2018 đến nay có khá nhiều thông báo rút kinh nghiệm trong việc kiểm sát giải quyết vụ án hành chính đến từ Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao và các VKSND các cấp, hầu hết là trong lĩnh vực đất đai. Các sai sót phần lớn là từ HĐXX sơ thẩm, các sai sót này có thể là sai sót dẫn đến vi phạm về thủ tục tố tụng hoặc sai sót dẫn đến vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật (Theo Thông báo số 03/TB-VC03-V3 ngày 29/01/2019 của VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh về việc Thông báo rút kinh nghiệm các vụ án hành chính sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy, sửa trong năm 2018).

Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày và phân tích quy định của pháp luật tố tụng hành chính Việt Nam về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính được thể hiện cụ thể tại Điều 193 Luật TTHC 2015, đối chiếu với một số bản án hành chính trong lĩnh vực đất đai để chỉ ra những điểm còn bất cập tại Điều 193 Luật TTHC 2015. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn pháp luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính, từ đó góp phần khắc phục các vi phạm về thủ tục tố tụng của Hội đồng. Phạm vi nghiên cứu của bài báo tập trung đến các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm được quy định tại Điều 193 Luật TTHC đã nói ở trên; mà không bao gồm các nội dung về áp dụng pháp luật đất đai (luật nội dung) để giải quyết vụ án, về các hoạt động trước đó của Tòa án như điều kiện thụ lý, thủ tục xét xử, đánh giá chứng cứ, ...

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai và thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính

#### 2.1.1. Khái quát vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai

Vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai là vụ án phát sinh khi có cá nhân, tổ chức khởi kiện hợp lệ các QĐHC, HVHC của các chủ thể có thẩm quyền quản lý hành chính nhà nước (HCNN) về đất đai và được Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết.

Với cách hiểu trên thì vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, người khởi kiện trong vụ án hành chính về đất đai cũng có đặc điểm chung của một người khởi kiện là “*chủ thể có quyền và lợi ích bị tác động trực tiếp bởi đối tượng khởi kiện*”.<sup>2</sup> Như vậy, người khởi kiện trong vụ án hành chính về đất đai phải là cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi QĐHC, HVHC trong lĩnh vực đất đai.

Thứ hai, người bị kiện là “*cơ quan, tổ chức, cá nhân có QĐHC, HVHC bị khởi kiện*” (Theo khoản 9 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội (Luật này được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi năm 2019 số 55/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội)).

Thứ ba, đối tượng khởi kiện là các QĐHC và HVHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Cụ thể các QĐHC về đất đai bị khởi kiện phổ biến bao gồm:

- Quyết định thu hồi đất.
- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện về cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và quyết định thu hồi đất.
- Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong lĩnh vực đất đai (Theo Công văn số 212/TANDTC-PT ngày 13/9/2019 của TAND tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử).

- Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của TAND tối cao về một số vấn đề tố tụng hành chính, tố tụng dân sự).

- Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định giải quyết khiếu nại có nội dung giải quyết tranh chấp đất đai.

- Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Chính lý bản đồ địa chính cấp xã (Theo Công văn số 64/TANDTC-PT ngày 03/4/2019 của TAND tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính).

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Chủ tịch UBND cấp huyện (Theo Công văn số 89/TANDTC-PT ngày 30/6/2020 của TAND tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử).

- Khởi kiện phần nội dung tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân trong một QĐHC mang tính tổng thể (Theo Án lệ số 10/2016/AL của TAND tối cao về QĐHC là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính).

#### 2.1.2. Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai

Theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật TTHC thì Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai bao gồm TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh. Trong đó:

TAND cấp huyện giải quyết những khiếu kiện QĐHC, HVHC của cơ quan HCNN từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước đó,

trừ QĐHC, HVHC của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện.

TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm vụ án hành chính về đất đai những khiếu kiện QĐHC, HVHC của:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và QĐHC, HVHC của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra QĐHC, có HVHC.

- UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

### *2.1.3. Thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai*

Đối với vụ án hành chính nói chung, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, sau khi nghị án, HĐXX sẽ tuyên án, ra phán quyết về việc giải quyết vụ án. Theo khoản 1 Điều 193 Luật TTHC quy định về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm: “*HĐXX xem xét tính hợp pháp của QĐHC, HVHC, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước, danh sách cử tri bị khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan*”.

Đối với vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai nói riêng thì thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm chính là quyền đưa ra phán quyết về tính hợp pháp hay không hợp pháp của QĐHC, HVHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Có thể thấy thẩm quyền của HĐXX chỉ dừng lại ở việc xem xét tính hợp pháp của QĐHC, HVHC, QĐ giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan mà không có quyền xem xét đến tính hợp lý (phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước) của QĐHC, HVHC và HĐXX sơ thẩm cũng không có quyền làm thay đổi nội dung của các đối tượng khởi kiện này.<sup>2</sup>

Sau đó HĐXX tùy từng trường hợp, có quyền quyết định theo khoản 2 Điều 193 Luật TTHC, cụ thể là:

#### *2.1.3.1. Bác yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật*

HĐXX sơ thẩm sẽ xác định yêu cầu khởi kiện là có căn cứ pháp luật hay không trên cơ sở xem xét tính hợp pháp của QĐHC hoặc HVHC. Nếu thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy việc ban hành QĐHC hoặc thực hiện HVHC của người bị kiện là hợp pháp thì suy ra rằng yêu cầu khởi kiện của cá nhân, tổ chức là không có căn cứ pháp luật. Đây là cơ sở để HĐXX sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện.

#### *2.1.3.2. Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện*

Nếu khiếu kiện là QĐHC thì tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có), buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, kiến nghị cách thức xử lý đối với QĐHC trái pháp luật đã bị hủy; nếu khiếu kiện là HVHC thì tuyên HVHC là trái pháp luật, buộc chấm dứt hành vi trái pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu của vụ án, căn cứ vào diễn biến phiên tòa sơ thẩm và các kết quả thu được từ thủ tục hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định về tính hợp pháp của QĐHC, HVHC trong lĩnh vực đất đai. Nếu QĐHC bị khiếu kiện có một phần đúng một phần sai thì HĐXX quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện. Nếu sai toàn bộ thì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy toàn bộ QĐHC trái pháp luật, buộc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Như vậy, HĐXX sơ thẩm chỉ có quyền tuyên hủy QĐHC, hủy HVHC trái pháp luật đó nếu chúng trái pháp luật, mà không có quyền trực tiếp ban hành QĐHC mới, không có quyền sửa đổi QĐHC đó; chỉ có quyền yêu cầu chính cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đúng

nhiệm vụ, công vụ mà pháp luật giao cho và kiến nghị cách thức xử lý đối với quyết định trái pháp luật đã bị hủy. Đây chính là một biểu hiện của sự phân định ranh giới giữa hoạt động xét xử của Tòa án không được can thiệp quá sâu vào hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan HCNN.

*2.1.3.3. Buộc cơ quan, tổ chức bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị xâm phạm bởi QĐHC, HVHC trái pháp luật gây ra*

Khi xác định đối tượng bị khởi kiện đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp, gây thiệt hại về vật chất cho người khởi kiện và các chủ thể này có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì HĐXX sơ thẩm có quyền buộc người bị kiện bồi thường và khôi phục quyền, lợi ích cho các chủ thể đó căn cứ vào phạm vi bồi thường được thực hiện theo quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Có thể thấy rằng trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ đến từ người bị kiện mà không có chiều ngược lại, vì đặc trưng của vụ án hành chính là người bị kiện thực hiện việc quản lý, tác động vào người khởi kiện mà không có chiều hướng ngược lại. Tuy nhiên, chỉ khi HĐXX chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện thì vấn đề bồi thường thiệt hại mới được giải quyết (vì yêu cầu bồi thường thiệt hại không phải là yêu cầu độc lập mà là yêu cầu bổ sung kèm theo yêu cầu giải quyết vụ án hành chính). Việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại này phải được áp dụng theo thủ tục tố tụng dân sự, luật được áp dụng trong trường hợp này là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Ngoài ra, HĐXX sơ thẩm phải xác định mức độ thiệt hại do việc đã thực hiện QĐHC hoặc HVHC để quyết định mức bồi thường thiệt hại.

*2.1.3.4. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người đứng đầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước*

HĐXX sơ thẩm chỉ có quyền kiến nghị với chủ thể có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ

quan nhà nước mà không có quyền xem xét trách nhiệm với những đối tượng này, bởi việc xem xét trách nhiệm này thuộc về hoạt động quản lý nhà nước, phải được thực hiện bởi các chủ thể có thẩm quyền trong lĩnh vực này, hoạt động xét xử của Tòa án không được lấn sân sang thực hiện chức năng quản lý của cơ quan HCNN, vì “ngoài phạm vi thẩm quyền nêu trên, HĐXX không có quyền tuyên thêm một vấn đề nào khác thuộc thẩm quyền xử lý, giải quyết của cơ quan quản lý hành chính nhà nước”.<sup>3</sup> Quy định này cũng nhằm mục đích góp phần tăng cường trách nhiệm của người bị kiện trong khi thực hiện công vụ của mình, có cơ chế xử lý người bị kiện đối với sai phạm của họ và hạn chế tái diễn tình trạng vi phạm pháp luật gây ảnh hưởng đến người dân.

Từ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 193 Luật TTHC 2015 được phân tích ở trên, ta thấy rằng phán quyết của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính có vị trí đặc biệt xuất phát từ đặc thù của vụ án hành chính, vì quan hệ giữa người khởi kiện với người bị kiện tuy bình đẳng về tố tụng trước Tòa án nhưng trong quan hệ hành chính thì người bị kiện là người quản lý, còn người khởi kiện là người bị quản lý. Như vậy, thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm chính là quyền đánh giá tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hoạt động, trong cách xử sự của cơ quan HCNN, người có thẩm quyền quản lý hành chính nói chung, cơ quan quản lý về đất đai nói riêng (thể hiện thông qua QĐHC, HVHC bị kiện). Ở một chừng mực nhất định thì thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính không chỉ là quyền xét xử một vụ việc nảy sinh giữa các bên đương sự, mà còn là quyền xét xử hoạt động HCNN. Tuy nhiên, ranh giới giữa hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước cũng cần được đặt ra ở một mức độ nhất định, để tránh trường hợp Tòa án can thiệp quá sâu vào hoạt động quản lý nhà nước, làm thay cho chức năng của các cơ quan hành chính. Do vậy, việc quy định thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm phải đảm bảo việc thể hiện rõ ranh giới giữa hai hoạt động này.



## 2.2. Một số vướng mắc trong quy định pháp luật tố tụng về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai và thực tiễn xét xử

### 2.2.1. Vướng mắc tại khoản 1 Điều 193 Luật TTHC 2015

Tại khoản 1 Điều 193 Luật TTHC quy định:

*“1. Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của QĐHC, HVHC, ... quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.”*

Phạm vi thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm không chỉ dừng lại ở việc xem xét tính hợp pháp của QĐHC và HVHC mà còn xem xét tính hợp pháp của quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Đối với việc xem xét tính hợp pháp của quyết định giải quyết khiếu nại, được hiểu là trước khi khởi kiện vụ án hành chính, người khởi kiện đã có khiếu nại nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền, nên tiếp tục khởi kiện đến Tòa án. Nếu HĐXX nhận định QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại là không hợp pháp thì sẽ tuyên hủy cả QĐHC và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC quy định: *Hội đồng xét xử có quyền quyết định chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc QĐHC trái pháp luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)...*).

Đối với việc xem xét tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật, thì thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm chỉ dừng lại ở việc *“nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính mà có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì HĐXX tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 112 của Luật này”* (khoản 4 Điều 193), sau đó HĐXX báo cáo cho Chánh án Tòa án thực hiện kiến nghị, hoặc đề nghị Chánh án Tòa án cấp trên kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

Quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC 2015 vấp phải một số vướng mắc sau đây:

Một là, quy định giữa khoản 1 Điều 193 và khoản 1 Điều 6 Luật TTHC có sự không thống nhất. Cụ thể, theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC thì HĐXX sơ thẩm có quyền xem xét tính hợp pháp của cả QĐHC và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan với QĐHC bị kiện, và có quyền tuyên hủy cả hai quyết định này nếu các quyết định trên trái pháp luật. Vậy thì đối với các loại quyết định khác có liên quan nhất định với QĐHC bị kiện, nhưng không phải là quyết định giải quyết khiếu nại sẽ không thuộc thẩm quyền xem xét của HĐXX sơ thẩm, và việc tuyên hủy những quyết định này nếu nó trái pháp luật cũng đương nhiên không thuộc quyền hạn của HĐXX.

Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 6 Luật TTHC 2015 quy định: *“Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, HVHC có liên quan đến QĐHC, HVHC bị kiện và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, HVHC đó và trả lời kết quả cho Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan”*. Khoản 3 Điều 193 quy định cụ thể hơn cho vấn đề trên: *“Trường hợp cần phải yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản hành chính liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này thì Hội đồng xét xử báo cáo Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án đó có văn bản yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản hành chính đó... Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án thì cơ quan, người có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản về kết quả xử lý cho Tòa án biết để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.”*

Cả hai quy định trên cho thấy rằng, HĐXX sơ thẩm ngoài thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan, thì còn xem xét đến tính hợp

pháp của các văn bản hành chính có liên quan khác, nhưng không có quyền tuyên hủy các văn bản này nếu nó trái pháp luật, mà chỉ có quyền yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản đó. Như vậy, giữa khoản 1 và khoản 3 Điều 193, khoản 1 Điều 6 Luật TTHC có sự không thống nhất, khi khoản 1 quy định HĐXX sơ thẩm có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (mà không bao gồm loại quyết định khác); trong khi đó, khoản 3 Điều 193 và khoản 1 Điều 6 cho phép HĐXX có quyền xem xét tính hợp pháp của văn bản hành chính có liên quan đến QĐHC, HVHC bị kiện. Hơn nữa, loại văn bản hành chính có liên quan đến QĐHC bị kiện được đề cập đến ở đây cũng không được giải thích rõ là loại VBHC như thế nào, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, nó có thể là văn bản phái sinh từ QĐHC bị kiện, (chẳng hạn quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sau khi có quyết định thu hồi đất), cũng có thể là văn bản được làm căn cứ để ban hành QĐHC bị kiện, do cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp cao hơn ban hành. Tác giả nghiêng về cách hiểu thứ hai nhiều hơn, bởi vì suy đoán từ việc HĐXX không có quyền hủy các văn bản này, mà chỉ có quyền báo cáo cho Chánh án yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý văn bản đó, kết quả xử lý là căn cứ để Tòa án giải quyết vụ án.

Hai là, quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật TTHC và phần V, mục 5 trong văn bản Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 27/4/2017 của TANDTC về giải đáp một số nghiệp vụ cũng thể hiện sự không thống nhất. Luật TTHC 2015 quy định phạm vi thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm là xem xét tính hợp pháp của QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan, tuyên hủy các quyết định trên nếu trái pháp luật, xem xét tính hợp pháp của các văn bản hành chính liên quan; nhưng theo hướng dẫn từ TANDTC thì phạm vi thẩm quyền của HĐXX được mở rộng hơn, cụ thể: *“Trong quá trình xét xử HĐXX có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các QĐHC khác có liên quan đến QĐHC*

*bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện”* (Theo Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TAND tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ). Như vậy, theo Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 27/4/2017 của TANDTC thì HĐXX không chỉ có thẩm quyền xem xét QĐHC, quyết định khiếu nại mà còn xem xét tính hợp pháp của tất cả các loại QĐHC khác có liên quan đến QĐHC bị kiện, dù cho các quyết định này có hết thời hiệu đi chăng nữa. Điều này cho thấy không có sự thống nhất và đồng bộ trong các quy định pháp luật, giữa hai văn bản trên, dẫn đến thực tiễn xét xử của các cấp Tòa án cũng sẽ khác nhau.

Đối với vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai, các khiếu kiện về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thường có liên quan mật thiết với nhau. TAND các cấp khi xét xử phải xem xét tính hợp pháp của các quyết định có liên quan nói trên, bao gồm cả quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định có liên quan khác (nếu có), thì mới đúng theo hướng dẫn từ TANDTC (Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 27/4/2017), nhưng có thể đã vượt quá quyền hạn của HĐXX sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật TTHC.

Ví dụ như vụ việc của ông Lê Bá T, sinh năm 1964 (Địa chỉ: Thôn N, xã Ph, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận) (Theo Bản án sơ thẩm số 18/2018/HC-ST ngày 09/8/2018 của TAND tỉnh Ninh Thuận) khởi kiện UBND huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, Chủ tịch UBND huyện N1, tỉnh Ninh Thuận đến TAND tỉnh Ninh Thuận với nội dung: Ngày 03/4/2012, UBND huyện N1, tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định thu hồi đất số 707/QĐ-UBND, thu hồi diện tích 3.844 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp của ông Lê Thượng H (đã chết) do xác định việc Hợp tác xã nông nghiệp giao đất cho ông H vào năm 1979 là không đúng pháp luật về thẩm quyền. Do ông Lê Bá T (con đẻ ông H) khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện N1 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số

2401/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 có nội dung bác đơn khiếu nại của ông T. Ngày 01/02/2018, UBND xã P, huyện N1 lập Biên bản vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất của ông T. Ngày 07/02/2018, Chủ tịch UBND huyện N1 ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (BPKPHQ) số 219/QĐ-KPHQ buộc ông T khôi phục lại diện tích 3.844 m<sup>2</sup> đất lấn chiếm, giao cho UBND xã P quản lý. Do ông T không tự nguyện chấp hành, Chủ tịch UBND huyện N1 ban hành Quyết định cưỡng chế số 401/QĐ-CCXP ngày 23/3/2018 buộc ông T thi hành quyết định số 219/QĐ-KPHQ. Ông T khởi kiện đến TAND tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu hủy Quyết định số 401/QĐ-CCXP ngày 23/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N1.

Bản án sơ thẩm số 18/2018/HC-ST ngày 09/8/2018 của TAND tỉnh Ninh Thuận quyết định bác đơn khởi kiện của ông T về yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 401/QĐ-CCXP. Đối với quyết định thu hồi đất số 707/QĐ-UBND và quyết định giải quyết khiếu nại số 2401/QĐ-UBND đã hết thời hiệu khởi kiện nên không xem xét.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Việc Chủ tịch UBND huyện ra Quyết định cưỡng chế số 401 là căn cứ Quyết định thu hồi đất số 707 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2401 có hiệu lực pháp luật. Đây là các quyết định có liên quan với nhau, không thể kết luận quyết định cưỡng chế đúng hay sai nếu không xem tính đúng đắn các quyết định thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại trước đó, không phụ thuộc các quyết định trên còn thời hiệu khởi kiện hay không” (Theo Bản án phúc thẩm số 622/2019/HC-PT ngày 09/9/2019 của Tòa án cấp cao thành phố Hồ Chí Minh). Đây là một thiếu sót vi phạm về mặt tố tụng. Ngoài ra HĐXX sơ thẩm cũng chưa làm rõ vụ án về mặt nội dung, HĐXX phúc thẩm cần phải hủy án sơ thẩm, giao về cấp sơ thẩm xét xử lại.

Thứ ba, việc không thống nhất trong việc xác định phạm vi thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm giữa các văn bản trên còn dẫn đến một hệ lụy là nếu chỉ xem xét đến tính hợp pháp của

QĐHC thì thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính thuộc về TAND cấp huyện, nhưng nếu xem xét cả QĐHC và các quyết định có liên quan khác thì có thể không còn thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện nữa mà thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh. Nên nếu không có sự thống nhất về phạm vi thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm sẽ dễ dẫn đến việc xác định sai cấp Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án. Đơn cử cho vấn đề này là một giải đáp từ TANDTC tại mục 2, 4 phần III của Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC. Cụ thể, nếu trong vụ án hành chính đã có quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp huyện, nhưng người khởi kiện chỉ khởi kiện đối với QĐHC của Chủ tịch UBND cấp xã thì câu hỏi đặt ra là “thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là của TAND cấp huyện hay TAND cấp tỉnh?”. Trong trường hợp này, “Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của QĐHC của UBND cấp xã và quyết định giải quyết khiếu nại Chủ tịch UBND cấp huyện. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp huyện trái pháp luật và phải hủy QĐHC này mới bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì TAND cấp huyện đang thụ lý, giải quyết vụ án đình chỉ việc xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp huyện đúng pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và không phải hủy QĐHC này thì TAND cấp huyện đang thụ lý, xem xét tiếp tục giải quyết vụ án” (Theo Công văn số 64/TANDTC-PT ngày 03/4/2019 của TAND tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính). Theo tác giả, hướng dẫn trên của TANDTC tuy rằng nhằm giảm bớt áp lực xét xử số lượng lớn các vụ án hành chính lên TAND cấp tỉnh, nên chỉ khi nào quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp huyện trái pháp luật thì mới chuyển hồ sơ vụ án lên TAND cấp tỉnh giải quyết, nếu không trái pháp luật thì vẫn thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện. Tuy nhiên, việc TAND cấp huyện thụ lý vụ án, lập hồ sơ vụ

án, nghiên cứu hồ sơ vụ án, tổ chức đối thoại, thu thập chứng cứ, ... sau đó phát hiện ra không thuộc thẩm quyền xét xử của mình, mới chuyển hồ sơ vụ án cho TAND cấp tỉnh sẽ khiến cho vụ án không được giải quyết kịp thời, kéo dài thời gian không cần thiết, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên không được đảm bảo.

### 2.2.2. *Vướng mắc tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật TTHC 2015*

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật TTHC thì HĐXX sơ thẩm có thẩm quyền “*bác yêu cầu khởi kiện, nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật*”. Trong vụ án hành chính về đất đai, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện rất đa dạng, và Tòa án sẽ xác định yêu cầu khởi kiện là có căn cứ pháp luật hay không dựa trên cơ sở xem xét tính hợp pháp của đối tượng khởi kiện này. Tính hợp pháp của đối tượng khởi kiện được xem xét toàn diện về mọi mặt, chẳng hạn nếu đối tượng khởi kiện là quyết định thu hồi đất thì tính hợp pháp của quyết định này phải căn cứ vào các yếu tố như: chủ thể ban hành đúng thẩm quyền không? Trình tự, thủ tục ban hành đúng quy định hay không? Việc áp dụng pháp luật đất đai để thu hồi đất trong trường hợp cụ thể này có đúng hay không?... Nếu thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, HĐXX sơ thẩm nhận thấy việc ban hành quyết định thu hồi đất là có căn cứ thì HĐXX sẽ bác yêu cầu khởi kiện. Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật TTHC cho thấy, ngoài lý do “*yêu cầu khởi kiện không có căn cứ pháp luật*” thì HĐXX sơ thẩm không có quyền bác yêu cầu khởi kiện trong những trường hợp khác. Tuy nhiên, cách giải quyết trong những “*trường hợp khác*” này lại không có quy định cụ thể trong Luật TTHC 2015, dẫn đến một thực trạng là HĐXX sơ thẩm ở các cấp tòa án có hướng giải quyết khác nhau (có thể bác yêu cầu khởi kiện, hoặc cũng có thể đình chỉ giải quyết vụ án), làm cho công tác xét xử không được thống nhất, đồng bộ. Một số trường hợp HĐXX bác yêu cầu khởi kiện không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật TTHC như sau:

#### 2.2.2.1. *Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện do đối tượng khởi kiện không còn (vì người bị kiện sửa đổi hoặc hủy bỏ QĐHC bị khởi kiện)*

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, các đương sự (bao gồm người khởi kiện và người bị kiện) có các quyền và nghĩa vụ nhất định, tại khoản 3 Điều 55 và khoản 4 Điều 57 Luật TTHC có nêu: các đương sự có quyền “*giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu*”, người bị kiện “*có quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ QĐHC, ..., dùng, khắc phục HVHC bị khởi kiện*”.

Vấn đề pháp lý đặt ra là tại phiên tòa, người bị kiện thực hiện quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ QĐHC bị khởi kiện (sau đây gọi chung là rút lại QĐHC bị kiện) thì hậu quả pháp lý của sự kiện pháp lý này là như thế nào? Tòa án sẽ giải quyết ra sao để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Luật TTHC về tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì “*Nếu có một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 143 thì HĐXX ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án*”. Điểm e khoản 1 Điều 143 Luật TTHC quy định: “*Khi người bị kiện hủy bỏ QĐHC; chấm dứt HVHC bị khởi kiện và người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đồng ý rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án*”.

Từ 2 quy định trên cho thấy, cả hai thời điểm, trước khi mở phiên tòa và trong phiên tòa sơ thẩm, nếu người bị kiện hủy bỏ QĐHC bị kiện và người khởi kiện rút đơn khởi kiện thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra quyết định đình chỉ giải quyết (nếu tình huống xảy ra trước khi mở phiên tòa), hoặc HĐXX sơ thẩm ra quyết định đình chỉ (nếu tình huống diễn ra ngay tại phiên tòa). Tuy nhiên, nếu người bị kiện hủy bỏ QĐHC bị kiện nhưng người khởi kiện không đồng ý rút đơn khởi kiện thì Thẩm phán/HĐXX sơ thẩm có quyền hạn đình chỉ giải quyết hay không khi mà theo các quy định ở trên thì phải thỏa mãn cả 2 điều kiện, người bị kiện hủy QĐHC và người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Tình huống này Luật TTHC hiện nay không có quy định. Đây là một thiếu sót khá lớn của một văn bản luật quan trọng trong tổ tụng hành chính.

Do vậy, dẫn đến một thực trạng là công tác xét xử của các tòa án không thống nhất. Thực tế cho thấy khi người bị kiện rút lại QĐHC (nhưng người khởi kiện không đồng ý rút đơn khởi kiện) thì các tòa án thường giải quyết theo hướng bác yêu cầu của người khởi kiện, với lý do người bị kiện đã sửa đổi hoặc hủy bỏ QĐHC bị khởi kiện nên đối tượng khởi kiện không còn, quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện không bị xâm hại, yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ. Đặc biệt là các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai thì tình huống như trên xảy ra khá phổ biến. Chẳng hạn như vụ án ông Hồ L, sinh năm 1959 kiện Chủ tịch UBND xã H, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận (cùng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận) đến TAND huyện HTB, tỉnh Bình Thuận, yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt hành chính số: 58/QĐ-KPHQ ngày 08/4/2015, Quyết định số: 151/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 giải quyết khiếu nại của ông Hồ L (lần đầu) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện HTB. HĐXX sơ thẩm nhận định: “Căn cứ vào ý kiến của người bị kiện tại phiên tòa là rút Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không ra quyết định xử phạt hành chính số: 58/QĐ-KPHQ ngày 08/4/2015, Quyết định số: 151/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 giải quyết khiếu nại của ông Hồ L (lần đầu) của Chủ tịch UBND xã H, huyện HTB. Do đó, HĐXX chấp nhận việc rút QĐHC của Chủ tịch UBND xã H, huyện HTB. Như vậy, đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính này là 02 Quyết định số: 58/QĐ-KPHQ ngày 08/4/2015, Quyết định số: 151/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 không còn mà người khởi kiện ông Hồ L không rút đơn khởi kiện nên HĐXX bác đơn khởi kiện của ông Hồ L về việc yêu cầu hủy 02 Quyết định số: 58/QĐ-KPHQ ngày 08/4/2015, Quyết định số: 151/QĐ-UBND ngày 16/9/2015.” (Theo Bản

án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 22/04/2016 của TAND huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận)

Như đã phân tích ở trên thì ngoài quy định tại Điều 193 Luật TTHC không có quy định nào khác cho phép HĐXX được quyền “*bác yêu cầu khởi kiện vì lý do đối tượng khởi kiện không còn*”. Như vậy, việc HĐXX tuyên xử bác yêu cầu của người khởi kiện vì lý do người bị kiện đã rút lại QĐHC bị khởi kiện (đối tượng khởi kiện không còn) là không đúng quy định, vượt quá thẩm quyền được Luật TTHC quy định. Trong tình huống này, TAND tối cao đã ban hành Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính, cụ thể: “*Trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện xuất trình QĐHC mới sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện mà người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nếu người khởi kiện không rút đơn khởi kiện thì Tòa án phải tiếp tục xem xét tính hợp pháp của QĐHC bị khởi kiện và QĐHC mới. Trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 193 của Luật TTHC để tùy vào từng trường hợp cụ thể mà bác yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật hoặc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện nếu QĐHC bị khởi kiện, QĐHC mới trái pháp luật. Trường hợp QĐHC mới có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải tạm ngừng phiên tòa để đưa cơ quan, tổ chức, cá nhân đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.*”

2.2.2.2. Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện do QĐHC bị khởi kiện không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của người khởi kiện

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Luật TTHC, QĐHC bị kiện là “*văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý HCNN ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt*

*động quản lý hành chính” và “quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.* Như vậy, các QĐHC thuộc đối tượng khởi kiện trong lĩnh vực đất đai phải thỏa mãn hai điều kiện: (1) trước hết đó là quyết định hành chính, và (2) quyết định này phải làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của một chủ thể nào đó hay không và mức độ ảnh hưởng của QĐHC đó đối với người này thì cũng cần phải được quy định rõ hơn để tránh trường hợp xác định sai QĐHC bị kiện. Trước đây, Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTHC 2010 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015) (cả 2 văn bản này đều đã hết hiệu lực) có giải thích rằng QĐHC bị kiện là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành có chứa đựng nội dung của QĐHC được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tác giả cho rằng cách giải thích như trên chưa thực sự phù hợp với khoản 2 Điều 3 Luật TTHC vì điều kiện để một QĐHC có thể bị khởi kiện ra Tòa án theo thủ tục tố tụng hành chính là quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đây là một nội dung bắt buộc phải chứng minh như là một điều kiện khi khởi kiện chứ không đơn thuần là người khởi kiện “cho rằng” theo suy nghĩ chủ quan của người khởi kiện.

Việc định nghĩa “QĐHC bị kiện” tại khoản 2 Điều 3 Luật TTHC chưa được cụ thể và cho đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn về

điều này đã làm cho thực tiễn xét xử cũng không thống nhất. Cụ thể, có HĐXX nhận định QĐHC thuộc đối tượng khởi kiện và xét xử bình thường, có HĐXX lại nhận định QĐHC đó không thuộc đối tượng khởi kiện và ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hoặc bác yêu cầu khởi kiện vì QĐHC không tác động trực tiếp đến người khởi kiện. Tuy nhiên, theo quy định điểm a khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 Luật TTHC thì khi QĐHC không thuộc đối tượng khởi kiện tức là người khởi kiện không có quyền khởi kiện, Tòa án sẽ trả lại đơn khởi kiện (nếu chưa thụ lý) hoặc đình chỉ giải quyết vụ án (nếu đã thụ lý), chứ không có quyền bác yêu cầu khởi kiện.

Tuy nhiên, thực tế vẫn có trường hợp HĐXX sơ thẩm xác định không đúng về QĐHC bị kiện vì cho rằng nó không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, từ đó quyết định bác yêu cầu khởi kiện. Việc bác đơn khởi kiện như trên là không đúng quy định của pháp luật. Đơn cử là vụ án khiếu kiện về quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực bồi thường giải phóng mặt bằng của ông Dương Bình N, sinh năm 1953, địa chỉ số 89 A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể ông khởi kiện Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng đến TAND tỉnh Sóc Trăng yêu cầu hủy Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, bồi thường thiệt hại chi phí đi lại và tiền mất công ăn việc làm. Nội dung vụ án như sau: Ngày 11/01/2006, Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 14/QĐKN-CTUBH giải quyết tranh chấp tiền đền bù giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A giữa ông N và bà S với nội dung: Công nhận diện tích 262,3 m<sup>2</sup> đất nằm trong phạm vi giải tỏa lộ giới Quốc lộ 1A, tọa lạc tại ấp E, xã F, huyện M là đất gốc của gia đình ông Dương Bình N, bác đơn xin nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A của bà Thị S. Bà Thị S khiếu nại quyết định của Chủ tịch UBND huyện M. Ngày 07/4/2006, Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 146/QĐKN-CTUBND giải quyết đơn khiếu nại của bà Thị S với nội dung: “*Công nhận Quyết định số 14/QĐKN-CTUBH, ngày 11/01/2006 của Chủ tịch UBND huyện M. Bác đơn khiếu nại*

bà Sơn Thị N (con bà Thị S)”. Ngày 30/7/2007, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 225/QĐKN hủy Quyết định số 14/QĐKN-CTUBND ngày 11/01/2006 và Quyết định số 146/QĐKN-CTUBND ngày 07/4/2006 của Chủ tịch UBND huyện M; công nhận diện tích 262 m<sup>2</sup> đất nói trên là đất gốc của bà S, bà S được nhận tiền đền bù mặt bằng Quốc lộ 1A trên diện tích đất này. Ngày 25/3/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 12/QĐKN-CTUBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 225/QĐKN-CTUBND ngày 30/7/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng để giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Bà Thị S không đồng ý với quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND huyện M nên tiếp tục khiếu nại. Ngày 25/3/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Thị S với nội dung:

*“1. Công nhận nội dung khiếu nại xin nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A trên diện tích 262,3 m<sup>2</sup> của bà Thị S là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật;*

*2. Chủ tịch UBND huyện M có trách nhiệm ban hành văn bản thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 14/QĐKN-CTUBND và Quyết định số 146/QĐKN-CTUBND của Chủ tịch UBND huyện M; đồng thời ban hành quyết định giải quyết lại vụ khiếu nại của bà Thị S theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật”.*

Ngày 06/5/2013, Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 1567/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Quyết định số 14/QĐKN-CTUBND và Quyết định số 146/QĐKN-CTUBND của Chủ tịch UBND huyện M để giải quyết lại. Ngày 18/10/2013, ông N có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại TAND tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu hủy Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, bồi thường thiệt hại chi phí đi lại và tiền mất công ăn việc làm.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 19/02/2014, TAND tỉnh Sóc Trăng quyết định: *“Bác đơn khởi kiện của ông Dương*

*Bình N về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Thị S ...”.* Ông Dương Bình N kháng cáo. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 120/2014/HCPT ngày 28/8/2014, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: *“Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Bình N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử: Bác đơn khởi kiện của ông Dương Bình N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng”.*

Cả tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều cho rằng Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện, bác kháng cáo của ông N. Tại phiên tòa giám đốc thẩm ngày 12/7/2019, hội đồng giám đốc thẩm cho rằng: *“Nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là không đúng vì Quyết định số 13/QĐKN-CTUBND là quyết định hành chính có nội dung mới, trực tiếp ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N. Quyết định này là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính. Khi ông N khởi kiện, Tòa án phải xem xét, giải quyết”* (Theo Quyết định giám đốc thẩm số 14/2019/HC-GĐT ngày 12/7/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao). Do vậy, tại Quyết định giám đốc thẩm số 14/2019/HC-GĐT ngày 12/7/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã quyết định: *“Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 120/2014/HCPT ngày 28/8/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 19/02/2014 của TAND tỉnh Sóc Trăng; giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật”.* Thông qua vụ án trên ta thấy rằng, việc xác định không đúng về QĐHC bị khởi kiện ở cả 2 cấp tòa án là sơ thẩm và phúc thẩm dẫn đến 2 bản án đều bị hủy để xét xử lại. Đây là sai sót gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích

của đương sự. Hơn nữa HĐXX phúc thẩm cũng không nhận ra sai sót này ở HĐXX sơ thẩm, và vẫn có nhận định sai lầm tương tự với tòa án cấp sơ thẩm. Điều này cho thấy việc xác định đối tượng khởi kiện vẫn còn gặp hạn chế, khó khăn, thiếu sót ở các cấp tòa án.

### 2.2.3. Vương mắc tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC 2015

Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC quy định HĐXX sơ thẩm có quyền “*Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có); buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời kiến nghị cách thức xử lý đối với QĐHC trái pháp luật đã bị hủy*”. Trong trường hợp HĐXX xác định QĐHC bị kiện được ban hành trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi người khởi kiện, thì tùy thuộc vào mức độ vi phạm pháp luật mà HĐXX sẽ chấp nhận toàn bộ hay một phần yêu cầu của đương sự.

Quy định trên có một số vấn đề nảy sinh như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền tuyên hủy các quyết định có liên quan với QĐHC bị kiện của HĐXX sơ thẩm không được quy định trong Luật TTHC.

Như đã trình bày ở mục 2.1.1, thẩm quyền của HĐXX được quy định tại khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 193 LTTHC, Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 7/4/2017 thì HĐXX có quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện (bao gồm cả quyết định giải quyết khiếu nại), nhưng chỉ có quyền tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có), còn đối với những quyết định hành chính có liên quan khác thì Luật TTHC không quy định HĐXX có quyền tuyên hủy các loại văn bản này.

Thực tiễn xét xử cho thấy có những vụ án mà HĐXX bắt buộc phải xem xét quyết định đối

với những quyết định có liên quan trong vụ án nhưng không phải là quyết định giải quyết khiếu nại, chẳng hạn như quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ thu hồi đất v.v... có liên quan trong vụ án.

Xin đưa ra ví dụ về một tình huống: Ông Đỗ Đ. được UBND thị xã X, tỉnh QN cấp GCN QSDĐ vào năm 2013 với một diện tích 45.114,7 m<sup>2</sup> đất đầm tại phường Quang Trung, thị xã X, tỉnh QN. Ông Đ nuôi trồng thủy sản nhưng không có kết quả nên vào ngày 14/6/2014 ông Đ trả lại diện tích đất trên cho UBND thị xã X, đơn có xác nhận của UBND phường Quang Trung. Ngày 21/6/2014, Công ty cổ phần thương mại An H. (Công ty H) có Tờ trình số 268/TT-UB gửi Chủ tịch UBND tỉnh QN xin phê duyệt địa điểm xây dựng bãi than tại khu vực cảng Điền C. (Trong đó có phần đất đầm của ông Đ). Sau đó, ông Đ và Công ty H thỏa thuận bồi thường tài sản trên diện tích 45.114,7 m<sup>2</sup> đất của ông Đ số tiền là 752.947.000đ.

Ngày 7/7/2016, UBND tỉnh QN ban hành Quyết định số 2274/QĐ-UB phê duyệt địa điểm xây dựng bãi chứa than tại khu vực cảng Điền C. Sau khi trả tiền cho ông Đ, Công ty H đã đổ san lấp 7.000m<sup>2</sup> cát lên khu vực đầm của ông Đ.

Ngày 20/9/2016, UBND tỉnh QN ban hành Quyết định số 4616/QĐ-UB thu hồi diện tích 56.661,6 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng của một số hộ dân và của UBND phường Quang Trung, trong đó có phần đất của ông Đ cho Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ thị xã X, tỉnh QN (Công ty CP TM DV thị xã X) thuê để xây dựng cảng chuyên dụng để sản xuất than và làm hành lang giao thông đường bộ.

Ngày 27/10/2016, UBND phường Quang Trung, Ban giải phóng mặt bằng thị xã X và ông Đ tiến hành xác định ranh giới đất và xác nhận diện tích đo thực tế của ông Đ là 43.905,2 m<sup>2</sup>; đồng thời ông Đ kê khai đất hoa màu được giải tỏa, cùng với Ban đền bù giải phóng mặt bằng thị xã X lập phương án đền bù, hỗ trợ. Ngày 23/11/2016, UBND thị xã X ban hành Quyết định số 3346/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Đ.



Ngày 12/01/2017, UBND Công ty H có đơn khiếu nại đến UBND tỉnh yêu cầu hủy Quyết định số 4616/QĐ-UB ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh QN. Ngày 29/01/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND trả lời khiếu nại của Công ty H với nội dung khẳng định việc thu hồi đất của ông Đ giao cho Công ty CP TM DV thị xã X thực hiện án là đúng.

Không đồng ý, Công ty H khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 4616/QĐ-UB ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh QN.

Trong vụ án này, Công ty H chỉ yêu cầu Tòa án xem xét hủy quyết định thu hồi đất số 4616/QĐ-UB ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh QN. Vậy HĐXX có được quyền xem xét, quyết định tất cả các quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan đến vụ án hay không?

Có hai quan điểm được đưa ra. Quan điểm thứ nhất cho rằng ngoài xem xét QĐHC mà đương sự yêu cầu hủy, căn cứ vào điểm c, b khoản 2 Điều 193, HĐXX chỉ được xem xét, quyết định tuyên hủy (một phần hay toàn bộ) đối với quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan đến vụ án trên là: Quyết định giải quyết khiếu nại số 429/QĐ-UBND ngày 29/01/2017 về việc trả lời khiếu nại của Công ty H. Còn đối với những quyết định khác thì không được quyền xem xét, quyết định vì đương sự không có yêu cầu.

Quan điểm thứ hai cho rằng: HĐXX ngoài việc xem xét, đánh giá QĐHC mà người khởi kiện yêu cầu, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan thì cần phải xem xét tất cả các QĐHC khác trong vụ án nếu có liên quan (mặc dù không phải là quyết định giải quyết khiếu nại). Nếu không xem xét giải quyết các QĐHC có liên quan thì sẽ không giải quyết triệt để vụ án. Do đó, trong vụ án này, bên cạnh Quyết định thu hồi đất số 4616/QĐ-UB, Quyết định giải quyết khiếu nại số 429/QĐ-UBND thì HĐXX phải xem xét đến các quyết định như Quyết định số 3346/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Đ, Quyết định số 2274/QĐ-UB phê duyệt địa điểm xây dựng bãi chứa than tại khu vực cảng Điền C để có cơ

sở giải quyết chính xác vụ án. Nếu chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, HĐXX tuyên hủy Quyết định thu hồi đất số 4616/QĐ-UB của UBND tỉnh QN thì các quyết định như: Quyết định số 3346/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Đ, Quyết định số 2274/QĐ-UB ngày 7/7/2016 của UBND tỉnh QN cũng sẽ phải bị tuyên hủy.

Theo tác giả, nếu đồng tình với quan điểm thứ nhất thì vụ án sẽ không được giải quyết triệt để. Bởi vì Quyết định thu hồi đất số 4616/QĐ-UB ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh QN là quyết định “chính” quyết định “gốc”, còn các quyết định như Quyết định số 3346/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Đ, Quyết định giải quyết khiếu nại số 429/QĐ-UBND là quyết định phái sinh từ quyết định thu hồi đất để triển khai, thực thi công việc thu hồi đất, các quyết định này có tính gắn bó mật thiết (tính liên quan) với quyết định thu hồi đất. Nếu quyết định thu hồi đất đã bị triệt tiêu thì các quyết định này cũng đương nhiên không còn giá trị nhưng hiệu lực của những quyết định này không phải tự nhiên mất đi mà cần phải có một cơ chế tác động làm cho nó mất đi tính hiệu lực của nó, đó chính là cơ quan ban hành nó tự thu hồi hoặc là có quyết định tuyên hủy của HĐXX.

Nhưng nếu đồng tình với quan điểm thứ hai thì lại mâu thuẫn với quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của người khởi kiện tại Điều 8 Luật TTHC 2015 (cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ án hành chính khi có đơn khởi kiện của người khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, người khởi kiện có quyền thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, thực hiện các quyền tố tụng khác của mình theo quy định của Luật này). Vì người khởi kiện không yêu cầu tòa án hủy QĐHC khác có liên quan đến QĐHC bị kiện nên tòa án không có quyền tuyên hủy các QĐHC khác.

Do vậy, việc thiếu quy định về thẩm quyền tuyên hủy các quyết định có liên quan với QĐHC bị kiện của HĐXX sơ thẩm là một khiếm khuyết của Luật hiện hành.

Thứ hai, về phạm vi thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm khi “buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật”.

Khi HĐXX sơ thẩm nhận định QĐHC, HVHC bị kiện là trái pháp luật, HĐXX tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan, buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Điều này có nghĩa rằng HĐXX chỉ có quyền hủy QĐHC bị kiện mà không có quyền trực tiếp ban hành QĐHC mới thay thế QĐHC bị hủy bỏ, cũng không có quyền sửa QĐHC. Bởi vì việc ban hành QĐHC mới hay sửa QĐHC là hoạt động quản lý hành chính thuộc chức năng của cơ quan HCNN mà không thuộc chức năng xét xử của cơ quan tư pháp là Tòa án. Trong phạm vi xét xử, Tòa án chỉ xem xét, đánh giá tính hợp pháp của QĐHC, HVHC bị khởi kiện và yêu cầu chính cơ quan, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Trong đó, “trách nhiệm công vụ mà người bị kiện phải thực hiện ở đây không chỉ là trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà phải được hiểu theo nghĩa rộng hơn đó là những hoạt động mang tính nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước, vì quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức cũng như lợi ích của toàn xã hội.”<sup>4</sup> Nhiệm vụ, công vụ cụ thể như thế nào là do cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật. Chẳng hạn, HĐXX xác định việc giải quyết của UBND là không đúng thì có quyền “*tuyên hủy QĐHC và buộc thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định pháp luật (cụ thể là buộc UBND ban hành lại QĐHC theo đúng quy định pháp luật) mà không được quyết định nội dung bên trong của quyết định đó (làm thay nhiệm vụ) thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính*”.<sup>5</sup> Thực tiễn tòa án xét xử sơ thẩm hành chính, phổ biến là án hành chính về đất đai, các HĐXX tuyên nội dung cụ thể thuộc thẩm quyền của cơ quan HCNN, điều này là vượt quá thẩm quyền của Tòa án sơ thẩm, làm thay nhiệm vụ của cơ quan HCNN, dẫn đến khá nhiều bản

án bị tòa án cấp trên hủy, sửa do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đơn cử là vụ án bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1942, địa chỉ: khu phố 4, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bình Thuận; kiện Chủ tịch UBND huyện H đến TAND tỉnh Bình Thuận, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 44/QĐ-CC và 45/QĐ-CC cùng ngày 11/4/2017 của UBND huyện H, đồng thời giải quyết cho gia đình bà được cấp GCNQSD đất với diện tích đất 3.567,68 m<sup>2</sup>; bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối lâu năm do hành vi cưỡng chế không đúng quy định pháp luật gây ra. Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2018/HC-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018, TAND tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

*“Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Đ. Xác định diện tích đất 2.667 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 263, số 224, số 273, số 272, số 262, số 230 cùng tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn N, huyện H thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị Đ.*

*Buộc UBND Huyện H phải thực hiện HVHC ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Huỳnh Thị Đ đối với diện tích đất bị thu hồi giao cho UBND thị trấn N là 1.935,1 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 263/468,9 m, số 224/165,1 m, thửa số 273/290,3 m, số 272/356,1 m, thửa số 262/654,7 m cùng tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn N, huyện H theo quy định của pháp luật.*

*Buộc UBND huyện H phải thực hiện HVHC ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Đ đối với thửa đất số 230 tờ bản đồ 41 có diện tích 731,9 m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn N, huyện H theo quy định của pháp luật.*

*Bác yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, tổn thất về tinh thần của bà Huỳnh Thị Đ.”*

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho người khởi kiện và buộc người bị kiện thực hiện hành vi hành chính cụ thể cấp giấy

chứng nhận cho người khởi kiện như trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với thẩm quyền của Hội đồng xét xử sơ thẩm trong vụ án hành chính” (Theo Bản án hành chính phúc thẩm số 436/2018/HC-PT ngày 18/10/2018 của TAND cấp cao thành phố Hồ Chí Minh). Với sai sót nêu trên của Tòa án sơ thẩm, Bản án hành chính phúc thẩm số 436/2018/HC-PT ngày 18/10/2018 của TAND cấp cao thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Như vậy, mặc dù nguyên tắc xét xử vụ án hành chính của tòa án là không can thiệp quá sâu vào hoạt động quản lý HCNN của các cơ quan hành chính, tuy nhiên cụm từ “*buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật*” tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC vẫn chưa thực sự cụ thể dẫn đến cách hiểu chưa đúng của các tòa án, từ đó làm cho các tòa án tuyên buộc các cơ quan nhà nước phải thực hiện công vụ, nhiệm vụ cụ thể là vượt quá thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm,...

### 2.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm

Với những khiếm khuyết từ quy định pháp luật và các sai sót từ HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai đã phân tích ở trên, để nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hành chính cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của HĐXX, tác giả đề xuất những vấn đề sau:

Thứ nhất, khoản 1 Điều 193 Luật TTHC 2015 nên bổ sung thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm có quyền xem xét tính hợp pháp của “các QĐHC có liên quan”, bên cạnh thẩm quyền đã có là xem xét tính hợp pháp của QĐHC và HVHC, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan. Bởi nếu chỉ xem xét các QĐHC bị kiện, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan mà không xem xét đến các QĐHC khác có liên quan đến vụ án thì có thể sẽ dẫn đến việc giải quyết vụ án không được toàn diện, triệt để.

Thứ hai, khi bổ sung thêm thẩm quyền “xem xét tính hợp pháp của những QĐHC có liên

quan” của HĐXX sơ thẩm thì Luật TTHC cũng nên có quy định giải thích về cụm từ “QĐHC có liên quan” và “quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan” trong phần giải thích từ ngữ tại Điều 3 Luật TTHC. Có thể theo hướng giải thích như sau: “Quyết định giải quyết khiếu nại, QĐHC có liên quan là quyết định mà khi xem xét tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC bị kiện, tuyên bố một HVHC bị kiện trái pháp luật sẽ làm ảnh hưởng rõ ràng đến một phần hay nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại, QĐHC liên quan đó”. Từ đó, giúp cho các cá nhân, tổ chức, cơ quan có được cách hiểu nhất định và thống nhất về loại quyết định này. Trên cơ sở đó, Tòa án cũng giải quyết vụ án được hiệu quả.

Thứ ba, bên cạnh quyền quyết định “chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ QĐHC trái pháp luật, tuyên bố HVHC là trái pháp luật và tuyên hủy quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)” của HĐXX sơ thẩm đã được quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 193 Luật TTHC, để thống nhất với việc sửa đổi khoản 1 Điều 193 đã nói ở trên thì cần bổ sung thẩm quyền tuyên “hủy một phần hoặc toàn bộ các QĐHC có liên quan”.

Thứ tư, tác giả nhận thấy, tại Điều 3 Luật TTHC giải thích một số thuật ngữ nên bổ sung phần giải thích đối với cụm từ “*văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến QĐHC, HVHC bị kiện*”. Bởi vì khoản 1 Điều 6 Luật TTHC quy định Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của những văn bản, hành vi này, nhưng lại không nói rõ các tính chất và mức độ liên quan giữa chúng với nhau. Ngoài ra, việc giải thích về nội hàm của chúng cũng giúp làm sáng rõ quy định Điều 193 về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm khi xem xét tính hợp pháp của các loại quyết định có liên quan đến đối tượng khởi kiện.

Thứ năm, bổ sung quy định trong Luật TTHC về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm trong “trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện xuất trình QĐHC mới sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện”. Trong tình huống này có 2 trường hợp xảy ra:

- Nếu người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện thì HĐXX đình chỉ giải quyết vụ án.

- Nếu người khởi kiện không rút đơn khởi kiện thì HĐXX phải tiếp tục xem xét tính hợp pháp của QĐHC bị khởi kiện và QĐHC mới.

Mặc dù, TANDTC đã có hướng dẫn một phần trong trường hợp này, tuy nhiên vẫn chưa thực sự rõ ràng và toàn diện. Nên tác giả cho rằng vẫn cần có quy định chính thức trong Luật TTHC.

Thứ sáu, giải thích rõ thêm về “QĐHC bị kiện” tại khoản 2 Điều 3 Luật TTHC 2015 theo hướng bổ sung cụm từ “tác động gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan tổ chức”<sup>6</sup> vào sau cụm từ “mà quyết định đó” và giải thích cụ thể “ảnh hưởng trực tiếp” là như thế nào trong một văn bản hướng dẫn chi tiết sau này.

Thứ bảy, cụm từ “buộc thực hiện nhiệm vụ, công vụ” được quy định tại Điều 193 cũng cần được giải thích rõ hơn trong Điều 3 Luật TTHC 2015 về “giải thích từ ngữ” hoặc trong một văn bản hướng dẫn thi hành Luật do TANDTC ban hành, nhằm thống nhất cách hiểu là HĐXX sơ thẩm chỉ có quyền buộc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật, không được yêu cầu thực hiện cụ thể về nội dung bên trong của công vụ đó, công vụ cụ thể như thế nào là do chính cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tự quyết định thực hiện theo quy định của pháp luật.

### 3. KẾT LUẬN

Thực tiễn xét xử sơ thẩm các vụ án hành chính nói chung và án hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai gặp phải một số vướng mắc, dẫn đến việc xét xử không có sự thống nhất, gặp sai sót nên bị hủy án, sửa án bởi các Tòa cấp trên. Thực tiễn này xuất phát từ nhiều lý do, quan trọng nhất là do cơ sở pháp lý về luật tố tụng và luật nội dung chưa được hoàn thiện. Trong đó, quy định tại Điều 193 Luật TTHC 2015 về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm còn tồn tại nhiều điểm hạn chế. Nội dung của Điều luật thể hiện thẩm quyền của HĐXX trong vụ án hành chính gồm: Thẩm

quyền chung (khoản 1), thẩm quyền quyết định trong những trường hợp cụ thể: HĐXX có quyền quyết định các vấn đề được quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h của khoản 2 Điều 193. Liên quan đến vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai thì các vướng mắc trong quá trình xét xử chủ yếu là ở khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 của điều luật trên. Thông qua việc phân tích các quy định của pháp luật và một số vụ án hành chính về đất đai, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định về thẩm quyền của HĐXX sơ thẩm vụ án hành chính, góp phần bảo đảm quyền lợi cho người dân, đảm bảo sự đúng đắn trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.

### Lời cảm ơn

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.814.24.*

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. P. H. Thái, B. T. Đạt. *Giáo trình Luật Tố tụng hành chính Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2019.
2. N. C. Hợp. *Giải thích và bình luận Luật Tố tụng hành chính 2015*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2017.
3. P. T. Niệm. Về phạm vi thẩm quyền của HĐXX khi xét xử sơ thẩm vụ án hành chính, *Tạp chí Kiểm sát*, **2013**, 16, 16-18.
4. Đ. T. K. Thoa. Về quyền hạn của Tòa án trong việc ra phán quyết khi giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm, *Tạp chí Luật học*, **2005**, 4, 38-43.
5. N. Q. Đạo, N. T. K. Oanh. *Giải quyết tranh chấp hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai phát hiện vi phạm và xử lý vướng mắc*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, TP. Hồ Chí Minh, 2021.
6. V. Thu, L. T. Huyền. *Bình luận khoa học Luật Tố tụng hành chính năm 2015*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2016.

# Cyberbullying among middle school students: an overview of research in the world and Vietnam

Truong Thanh Long\*, To Thi Minh Tam

*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 30/08/2023; Revised: 27/10/2023;*

*Accepted: 20/11/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

The article aims to synthesize studies in the world and Vietnam on the issue of cyberbullying on social networks in middle school students. A total of 50 studies were selected, including 6 Vietnamese documents and 44 English documents. The topics for discussion include the situation of cyberbullying, the impact of cyberbullying, and the factors affecting cyberbullying in middle school students. The results reveal that the situation of cyberbullying in middle school students is quite common, ranging between 10 percent and 40 percent, which depends on the demographic characteristics of the individuals sampled and the cyberbullying scale used; moreover, cyberbullying has negative impacts on physical health, mental health as well as activities and behaviors of middle school students; and finally, factors affecting cyberbullying in middle school students include demographic (gender, age), personal and situational factors. Research on cyberbullying in middle school students in Vietnam is still limited, so it is very important to study this issue in the future.

**Keywords:** *Cyberbullying, situation, impact, factors affecting, middle school students.*

---

\*Corresponding author:

Email: [truongthanlong@qnu.edu.vn](mailto:truongthanlong@qnu.edu.vn)

# Bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học cơ sở: tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam

Trương Thanh Long\*, Tô Thị Minh Tâm

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/08/2023; Ngày sửa bài: 27/10/2023;

Ngày nhận đăng: 20/11/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024

## TÓM TẮT

Bài báo nhằm tổng hợp các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về vấn đề bắt nạt trực tuyến (BNTT) trên mạng xã hội (MXH) ở học sinh (HS) trung học cơ sở (THCS). Tổng cộng có 50 nghiên cứu được lựa chọn, trong đó có 6 tài liệu tiếng Việt và 44 tài liệu tiếng Anh. Các nội dung tập trung thảo luận đó là thực trạng BNTT, sự tác động của BNTT và các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề BNTT ở HS THCS. Kết quả cho thấy, thứ nhất, thực trạng BNTT ở HS THCS khá phổ biến nằm trong khoảng từ 10 đến 40%, tỷ lệ này phụ thuộc vào các yếu tố như đặc điểm nhân khẩu học của cá nhân được lấy mẫu và thang đo BNTT được sử dụng; thứ hai, BNTT có những tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần cũng như hoạt động và hành vi của HS THCS; cuối cùng, về các yếu tố ảnh hưởng vấn đề BNTT ở HS THCS bao gồm những yếu tố nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi) và các yếu tố cá nhân cũng như các yếu tố tình huống. Việc nghiên cứu vấn đề BNTT ở HS THCS ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có nhiều công trình tập trung nghiên cứu vấn đề này, chính vì thế việc nghiên cứu vấn đề này là điều hết sức cần thiết trong tương lai.

**Từ khóa:** Bắt nạt trực tuyến, thực trạng, sự tác động, các yếu tố ảnh hưởng, học sinh trung học cơ sở.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu đối với đời sống con người. Những tiện ích của nó đã thu hút đông đảo mọi người sử dụng, nhất là thế hệ trẻ. Đặc biệt, trong những năm đại dịch Covid-19 diễn ra, số lượng người sử dụng mạng xã hội (MXH) đã tăng lên một cách nhanh chóng.

Việc sử dụng MXH mang lại cơ hội tuyệt vời để kết nối với những người khác, tạo ra các cộng đồng trực tuyến nơi mà người sử dụng có thể gặp gỡ những người cùng sở thích hoặc duy trì mối quan hệ với những người khác.<sup>1</sup> MXH đã

giúp cho con người rất nhiều trong công việc, học tập, giải trí cũng như nhiều lĩnh vực khác trong đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, ngoài những mặt tích cực, MXH cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực ảnh hưởng đến lối sống, tâm lý, hành vi cũng như nhân cách của mỗi người. Việc sử dụng MXH mang lại rủi ro cho những người liên quan, đặc biệt là đối với trẻ em và thanh thiếu niên, và bắt nạt trực tuyến là một trong số đó.<sup>2,3</sup> Thực trạng hiện nay cho thấy, sự tăng lên về hành vi sử dụng mạng xã hội của giới trẻ kéo theo sự tăng lên các hành vi lệch chuẩn của trẻ, đặc biệt là hành vi bắt nạt, trong đó một dạng bắt nạt mới đó là bắt nạt trực tuyến. Kết quả khảo

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [truongthanlong@qnu.edu.vn](mailto:truongthanlong@qnu.edu.vn)

sát của tổ chức UNICEF chỉ ra, hơn một phần ba thanh thiếu niên ở 30 quốc gia cho biết đã từng là nạn nhân bị bắt nạt trực tuyến (BNTT). Cũng theo khảo sát này, 21% thanh thiếu niên Việt Nam tham gia khảo sát cho biết họ là nạn nhân của BNTT và hầu hết (75%) đều không biết về đường dây nóng hoặc các dịch vụ có thể giúp họ nếu bị BNTT.<sup>4</sup> Có thể thấy, ảnh hưởng của BNTT đến lứa tuổi học sinh là hết sức to lớn, đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên. Tuổi vị thành niên dường như là thời điểm đặc biệt dễ bị tổn thương đối với việc trở thành nạn nhân và phạm tội BNTT so với các nhân khẩu học ở độ tuổi khác.<sup>5-7</sup> BNTT có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của các em. Theo Evangelio và cộng sự khi nghiên cứu về vấn đề bắt nạt trực tuyến đã khẳng định, BNTT có tác động tiêu cực đến thể chất, các mặt đời sống tâm lý - xã hội cũng như hoạt động của con người như lòng tự trọng thấp, căng thẳng, lo lắng, trầm cảm, kết quả học tập thấp, có ý định tự sát, làm tăng hành vi hung hăng.<sup>8</sup>

Có thể thấy, những tác động của BNTT đến lứa tuổi thanh thiếu niên là hết sức to lớn. Việc đánh giá để xác định các vấn đề liên quan đến BNTT ở học sinh (HS) trung học cơ sở (THCS) là điều hết sức cần thiết nhằm làm cơ sở để hỗ trợ, can thiệp, tác động và giúp đỡ các em. Chính vì thế, cần có một đánh giá tổng quan vấn đề BNTT ở HS THCS, từ đó có những định hướng nghiên cứu trong tương lai.

## 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Về định nghĩa BNTT hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về vấn đề này. Việc định nghĩa BNTT đã được chứng minh là một trong nhiều thách thức mà các nhà nghiên cứu trong khu vực phải đối mặt.<sup>9-11</sup> Mỗi tác giả với lĩnh vực và mục đích nghiên cứu khác nhau có thể đưa ra những khái niệm khác nhau.

Theo Smith và cộng sự, “BNTT là một hành động hung hăng, cố ý được thực hiện bởi một nhóm hoặc cá nhân, sử dụng các hình thức liên lạc điện tử, lặp đi lặp lại và theo thời gian đối với một nạn nhân không thể tự bảo vệ mình một cách dễ dàng”. Đây là định nghĩa dựa trên cơ

sở định nghĩa của Dan Olweus về bắt nạt truyền thống đó là tính gây hấn, lặp lại và mất cân bằng quyền lực, khác chỗ là BNTT sử dụng các hình thức liên lạc điện tử để thực hiện hành vi bắt nạt của mình.<sup>12</sup>

Theo Tokunaga, “BNTT là bất kỳ hành vi nào được thực hiện thông qua phương tiện điện tử hoặc phương tiện kỹ thuật số bởi các cá nhân hoặc nhóm liên tục truyền đi các thông điệp thù địch hoặc hung hăng nhằm gây tổn hại hoặc khó chịu cho người khác”. Trong định nghĩa này của Tokunaga không bao gồm sự khác biệt về quyền lực, đây là đặc điểm chính của hành vi bắt nạt truyền thống. Tuy nhiên, Smith, del Barrio và Tokunaga giải thích rằng sự mất cân bằng quyền lực với các phương tiện điện tử có thể được hiểu theo sự khác biệt về chuyên môn công nghệ giữa kẻ bắt nạt và nạn nhân, tình trạng ẩn danh tương đối, địa vị xã hội, số lượng bạn bè hoặc vị trí nhóm bị thiệt thòi.<sup>13</sup>

Còn theo Trần Văn Công và cộng sự khi nghiên cứu về chiến lược ứng phó với BNTT của HS ở Việt Nam cũng đã đưa ra khái niệm BNTT như sau: “BNTT nằm trong hình thức bắt nạt gián tiếp, xảy ra khi một người hoặc một nhóm người (thủ phạm) thực hiện hành vi bắt nạt thông qua các tiện ích và ứng dụng trên internet hướng tới việc làm tổn thương tinh thần, tâm lí của người khác (nạn nhân) một cách cố chủ ý, lặp đi lặp lại và có thái độ đe dọa, thù địch”.<sup>14</sup>

Nhìn chung, các tác giả đều cho rằng BNTT là hình thức bắt nạt bằng cách sử dụng công nghệ để thực hiện hành vi bắt nạt. BNTT đều có một số đặc điểm chung như: (1) *Tính chủ đích*: nghĩa là những hành động BNTT đều có ý định làm tổn hại đến nạn nhân; (2) *Tính lặp lại*: các nội dung trực tuyến tự nó tạo nên sự lặp lại vì chúng có thể được xem và chuyển tiếp nhiều lần; (3) *Mất cân bằng quyền lực*: sự mất cân bằng quyền lực với các phương tiện điện tử có thể được hiểu theo sự khác biệt về chuyên môn công nghệ giữa kẻ bắt nạt và nạn nhân, tình trạng ẩn danh tương đối, địa vị xã hội, số lượng bạn bè hoặc vị trí nhóm bị thiệt thòi; (4) *Tính ẩn*

*danh và công khai*: tính ân danh xảy ra khi nạn nhân không biết danh tính của kẻ bắt nạt có thể làm tăng cảm giác thất vọng và bất lực, tính công khai – chế độ công khai các hoạt động trên môi trường mạng dẫn đến hành động BNTT gây ảnh hưởng lớn đến nạn nhân, chẳng hạn thủ phạm có thể công khai các hình ảnh, tin nhắn, video clip... làm tổn hại nạn nhân đến nhiều người. Đặc biệt, MXH là môi trường mở dẫn đến nhiều người dễ dàng tiếp cận, chứng kiến, điều này dẫn đến những tác động nghiêm trọng đến nạn nhân.<sup>15</sup>

Các hành vi BNTT bao gồm các hành vi như phán xét, phỉ báng, đe dọa, dụ dỗ, gạ gẫm, gây rắc rối, xúc phạm, khủng bố... thông qua quá trình tương tác trên mạng như: nhắn tin, gọi điện, bình luận, gửi hình ảnh, video clip, chia sẻ các thông tin, đăng tải các status... làm ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín, danh dự, nhân phẩm và tổn thương đến sức khỏe, tinh thần, tâm lý của người khác. Những hành vi này được thủ phạm thực hiện có chủ đích và thường xuyên lặp lại đến nạn nhân.

Những cá nhân thực hiện hành vi bắt nạt được gọi là thủ phạm BNTT và những cá nhân bị ảnh hưởng tiêu cực bởi hành vi này được gọi là nạn nhân BNTT. Khái niệm nạn nhân hóa BNTT (cybervictimisation) xuất hiện vào những năm 2000 song song với thủ phạm BNTT. Nạn nhân BNTT là những cá nhân bị bắt nạt trên mạng lặp đi lặp lại và được coi là kém mạnh mẽ hơn so với thủ phạm BNTT.<sup>10</sup>

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp tổng quan

Tổng quan mô tả (Narrative literature reviews)

#### 3.2. Cách thức tìm kiếm tài liệu

+ Tài liệu tiếng Anh: Sử dụng kỹ thuật tìm kiếm bằng toán tử (AND, OR) với các từ khóa: “Cyberbullying”, “Cyberbullying behavior of Middle school students”, “The impact of cyberbullying”, “Factors affecting cyberbullying”. Từ các từ khóa trên, chúng tôi đã tìm kiếm từ các cơ sở dữ liệu PsychINFO, PubMed, Google

Scholar, Science Direct, Sci-hub, Scopus Preview, Researchgate và từ một số nguồn khác.

+ Tài liệu tiếng Việt: sử dụng các từ khóa: Bắt nạt trực tuyến, hành vi BNTT của HS THCS, “tác động của BNTT”, “ Các yếu tố ảnh hưởng đến BNTT” trên các công cụ tìm kiếm như Google Scholar, Vietnam Journals Online (VJOL), Thư viện Quốc gia Việt Nam, Researchgate và các trang thư viện điện tử của các trường đại học trong nước. Ngoài ra việc tìm kiếm thủ công đã được thực hiện để sàng lọc các tạp chí có liên quan xuất bản, cũng như các bài đánh giá và phân tích tổng hợp khác về chủ đề này.

#### 3.3. Tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu

Nội dung tập trung vào các nghiên cứu về thủ phạm và nạn nhân BNTT ở HS THCS. Các tài liệu lựa chọn đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

+ Có nguồn gốc rõ ràng, được xuất bản chính thức, ưu tiên các tài liệu từ các cơ sở dữ liệu, tổ chức có uy tín (trường đại học, nhà xuất bản, cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế).

+ Đối với tài liệu là các bài báo khoa học/nghiên cứu: chỉ lựa chọn các kết quả tìm kiếm được công bố trên các tạp chí khoa học có bình duyệt.

+ Tìm kiếm dựa trên các từ khóa tiếng Anh và tiếng Việt; không giới hạn góc độ nghiên cứu, thời gian theo dõi, cỡ mẫu, thời gian xuất bản.

+ Các tài liệu bị loại trừ nếu không đạt các tiêu chí lựa chọn trên, bản đầy đủ sử dụng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh, tiếng Việt.

#### 3.4. Kết quả tìm kiếm

Từ các cơ sở dữ liệu trên, chúng tôi tìm được 81 tài liệu. Tiếp đó dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa của tài liệu, sau đó tiến hành đọc bản đầy đủ của các tài liệu, chúng tôi đã loại bỏ 31 tài liệu không đảm bảo như: ít liên quan, trùng lặp và không đảm bảo tiêu chí ở phần trên. Kết quả cuối cùng chúng tôi đưa vào tổng quan 50 tài liệu, trong đó 6 tài liệu tiếng Việt và 44 tài liệu tiếng Anh.



## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Các nghiên cứu về thực trạng BNTT ở HS THCS

Nghiên cứu của Robin Kowalski và Susan Limber “Electronic bullying among middle school students” (Bắt nạt điện tử ở HS THCS). Các nhà nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 3.767 học sinh trung học cơ sở các lớp 6, 7 và 8 theo học tại sáu trường học ở miền đông nam và tây bắc Hoa Kỳ. Kết quả cho thấy, 1% cho biết các em đã bị bắt nạt qua mạng ít nhất một lần trong vài tháng qua (chỉ nạn nhân); 7% cho biết họ là kẻ bắt nạt/nạn nhân; và 4% đã bắt nạt người khác bằng phương tiện điện tử ít nhất một lần trong vài tháng trước đó (chỉ những kẻ bắt nạt). Các phương pháp bắt nạt điện tử phổ biến nhất (theo báo cáo của cả nạn nhân và thủ phạm) liên quan đến việc sử dụng tin nhắn tức thời, phòng trò chuyện và email. Điều quan trọng là gần một nửa số nạn nhân bị bắt nạt điện tử cho biết họ không biết danh tính của thủ phạm<sup>16</sup>.

Nghiên cứu “Risk factors for involvement in cyber bullying: Victims, bullies and bully-victims” của Mishna và cộng sự nhằm kiểm tra tần suất bắt nạt trên mạng ở thanh thiếu niên bằng cách phân biệt giữa ba loại liên quan đến bắt nạt trên mạng: nạn nhân, kẻ bắt nạt và vừa là nạn nhân, vừa là kẻ bắt nạt. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 2.186 học sinh trung học cơ sở (lớp 6, 7) và trung học phổ thông (lớp 10, 11) tại Canada. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hơn 50% học sinh trong nghiên cứu này tự nhận mình có liên quan đến bắt nạt trên mạng, với tư cách là nạn nhân, thủ phạm hoặc cả hai. Gần một phần tư học sinh (23,8%) cho biết mình là nạn nhân, 8% cho biết đã bắt nạt người khác trên mạng và một phần tư học sinh (25,7%) cho biết đã từng tham gia bắt nạt trên mạng với tư cách vừa là kẻ bắt nạt vừa là nạn nhân trong ba tháng trước đó. Các em trai cho biết bắt nạt người khác nhiều hơn các em gái, trong khi các em gái cho biết mình là nạn nhân, vừa bị bắt nạt vừa là nạn nhân. Trẻ nhỏ hơn báo cáo là nạn nhân của bắt nạt trên mạng nhiều hơn trẻ lớn hơn, trong khi xu hướng ngược lại được thể hiện đối với trẻ lớn hơn, những người

có nhiều khả năng báo cáo là kẻ bắt nạt và vừa là nạn nhân – vừa là kẻ bắt nạt.<sup>17</sup>

E. Rice và cộng sự trong nghiên cứu “Cyberbullying perpetration and victimization among middle-school students” (Thủ phạm và nạn nhân BNTT ở HS THCS) đã tiến hành khảo sát 1.285 học sinh tại các trường trung học cơ sở của Học khu Thống nhất Los Angeles. Kết quả nghiên cứu cho thấy, gần 5% HS được khảo sát cho biết họ từng là kẻ bắt nạt trên mạng, 6,6% cho biết họ là nạn nhân và 4,3% cho biết họ vừa là nạn nhân – vừa là thủ phạm BNTT trong 12 tháng trước đó. Facebook là diễn đàn phổ biến nhất để bắt nạt nạn nhân trực tuyến (60,4%), tiếp theo là một số nền tảng công nghệ khác (31,5%) và nhắn tin văn bản với tỷ lệ 25,7%.<sup>18</sup>

Trong nghiên cứu của Hinduja và Patchin “cyberbullying research summary, cyberbullying and suicide” (Tóm tắt nghiên cứu về bắt nạt trực tuyến, bắt nạt trên mạng và tự sát) chỉ ra rằng hơn một nửa số thanh thiếu niên Mỹ đã báo cáo là nạn nhân của bắt nạt trên mạng. Hơn nữa, nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ giữa trải nghiệm bắt nạt trực tuyến và những hành vi tiêu cực xảy ra như giảm hiệu suất ở trường, nghỉ học, trốn học, bỏ học và hành vi bạo lực, và các tác động tiêu cực đến tâm lý như trầm cảm, lòng tự trọng thấp và thậm chí tự sát. Theo thống kê của Tổ chức DLABC (Ditch the Label Anti Bullying Charity) năm 2013 về khảo sát hiện tượng bắt nạt trực tuyến thì Facebook, Twitter, YouTube, Ask.fm và Instagram đã được liệt kê là năm mạng hàng đầu có tỷ lệ người dùng báo cáo trải nghiệm bắt nạt trên mạng cao nhất.<sup>19</sup>

Một cuộc khảo sát quy mô lớn của W. Craig và cộng sự “Social media use and cyberbullying: A cross-national analysis of young people in 42 countries” nhằm đánh giá mối quan hệ giữa việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội và hành vi BNTT ở 42 quốc gia. Các nhà nghiên cứu tiến hành 180.919 thanh thiếu niên (tuổi từ 11 đến 15 tuổi) ở 42 quốc gia (châu Âu và Canada). Trong đó, 86.981 HS nam (chiếm 48,1%), 93.938 HS nữ (chiếm 51,9%); HS 11 tuổi là 56.219 người (31,1%), HS 13 tuổi là 62.661 người (34,6%),

HS 15 tuổi là 62.039 người (34,3%). Trong 42 quốc gia, có 31 quốc gia thu nhập cao và 11 quốc gia thu nhập trung bình và thấp. Các nhóm nghiên cứu quốc gia đã khảo sát các mẫu trẻ em 11, 13 và 15 tuổi đại diện trên toàn quốc theo một quy trình nghiên cứu chung. Bảng câu hỏi được dịch cho phù hợp với ngôn ngữ của các quốc gia tham gia theo một quy trình chuẩn bao gồm dịch, dịch ngược sang tiếng Anh, sau đó xác minh tập trung. Quy trình lấy mẫu liên quan đến việc lựa chọn các lớp học trong các trường học với các tiêu chí lấy mẫu khác nhau phù hợp với hoàn cảnh ở cấp quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nạn nhân được báo cáo do bắt nạt trên mạng và việc thực hiện BNTT thay đổi theo quốc gia, giới tính và nhóm tuổi. Tỷ lệ trung bình các em gái bị bạo hành theo báo cáo cao hơn các em trai, đặc biệt là ở độ tuổi 13. Ngược lại, tỷ lệ phạm tội trung bình được báo cáo bởi các bé trai cao hơn các bé gái ở tất cả các nhóm tuổi. Trong khi đó việc sử dụng MXH cường độ cao tăng lên theo nhóm tuổi, đặc biệt là HS nữ. Các HS nữ ít có khả năng tham gia vào việc sử dụng MXH có vấn đề hơn ở tuổi 11, nhưng có nhiều khả năng hơn ở độ tuổi 13 và 15. Thường xuyên tiếp xúc trực tuyến với người lạ tăng theo độ tuổi và phổ biến hơn ở nam so với nữ. Nhìn chung, ở các bé gái, tỷ lệ việc sử dụng MXH có vấn đề cao hơn tỷ lệ thường xuyên tiếp xúc với người lạ. Ở các bé trai, tỷ lệ tiếp xúc thường xuyên với người lạ cao hơn tỷ lệ việc sử dụng MXH có vấn đề.<sup>20</sup>

Tại Việt Nam cũng có một số công trình nghiên cứu về BNTT liên quan đến HS THCS.

Trần Văn Công và cộng sự trong nghiên cứu “Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến” cũng đã tiến hành tìm hiểu mối quan hệ giữa bắt nạt trực tuyến và cách ứng phó của học sinh trung học khi các em bị bắt nạt trực tuyến. 736 học sinh của 8 trường THCS và THPT ở Hà Nội, Hà Nam và Hải Dương đã tham gia vào nghiên cứu này. Kết quả cho thấy 183 học sinh (chiếm 24% tổng số khách thể nghiên cứu) là nạn nhân của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến. Mức độ và hình thức bị bắt nạt ở nạn nhân có sự khác biệt xét về mặt giới tính, khu

vực sống, độ tuổi và cấp học. Nạn nhân thường ít chia sẻ việc mình bị bắt nạt, và lảng tránh vấn đề này, tuy vậy các em nhận thức được sự nghiêm trọng của bắt nạt trực tuyến, coi đó không phải chuyện bình thường chỉ xảy ra trên mạng.<sup>14</sup>

Trong nghiên cứu “Bắt nạt của học sinh trong thời đại số” của Trần Văn Công, nghiên cứu này tìm hiểu thực trạng vấn đề học sinh tham gia vào bắt nạt truyền thống, bắt nạt trực tuyến và mối quan hệ giữa các hình thức này. Khách thể nghiên cứu gồm 1.040 học sinh tại 4 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong năm học này, có 75,7% số học sinh tham gia vào bắt nạt truyền thống và 32,5% số học sinh tham gia vào bắt nạt trực tuyến ở các mức độ khác nhau, từ 1-2 lần trong năm học cho đến hàng ngày, với các vai trò khác nhau như thủ phạm, nạn nhân hoặc cả hai. Thời lượng sử dụng internet, trải nghiệm bắt nạt hoặc bị bắt nạt truyền thống có tương quan thuận từ mức thấp đến trung bình với mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến.<sup>21</sup>

Qua một số công trình nghiên cứu cho thấy, thực trạng BNTT ở HS THCS cũng khá phổ biến. Các em có thể trở thành nạn nhân hoặc thủ phạm BNTT hoặc có thể vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm BNTT. Việc đánh giá được thực trạng và xác định rõ các em là đối tượng nào có ý nghĩa quan trọng trong việc can thiệp, hỗ trợ, giúp đỡ đối với các em, cũng như đưa ra cách tác động phù hợp để ngăn ngừa vấn đề BNTT.

#### 4.2. Các nghiên cứu về sự tác động tiêu cực của BNTT đối với HS THCS

Những tác động tiêu cực của BNTT đến đời sống con người, đặc biệt là lứa tuổi thanh thiếu niên và trẻ em là rất nghiêm trọng. Điều này được các nhà nghiên cứu làm rõ trong nhiều công trình nghiên cứu khác nhau với mục đích giúp các nhà giáo dục, phụ huynh và các em nhận thức được hậu quả nghiêm trọng của BNTT, đồng thời đặt ra những vấn đề để tiếp tục nghiên cứu trong tương lai. Từ đó có những biện pháp phòng ngừa, can thiệp và giúp đỡ đối với các em.

#### 4.2.1. Sự tác động tiêu cực của BNTT đến sức khỏe của học sinh

Những ảnh hưởng của BNTT đến sức khỏe thể chất của thanh thiếu niên cũng được đề cập trong một số công trình nghiên cứu. Bên cạnh những tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần và hành vi của học sinh, các nghiên cứu cũng đã đề cập đến những tác động tiêu cực về sức khỏe thể chất của các em. Kowalski và Limber, đã khảo sát thanh thiếu niên Mỹ và phát hiện ra rằng những thanh thiếu niên vừa là nạn nhân vừa là thủ phạm của BNTT đã trải qua các dạng tâm lý nghiêm trọng hơn (ví dụ: lo lắng, trầm cảm và hành vi tự tử) và các vấn đề về sức khỏe thể chất (ví dụ: khó ngủ, đau đầu, chán ăn).<sup>23</sup> Tương tự, Beckman đã khảo sát thanh thiếu niên Thụy Điển và tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa việc dính líu đến bắt nạt trên mạng và các biểu hiện về thể chất bao gồm khó ngủ, đau bụng, nhức đầu và chán ăn, với thanh thiếu niên vừa là nạn nhân vừa là thủ phạm trải qua những vấn đề tâm lý nghiêm trọng nhất.<sup>23</sup> Sourander và cộng sự đã điều tra mối quan hệ giữa bắt nạt trên mạng với các vấn đề tâm thần và tâm thần ở thanh thiếu niên Phần Lan. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy nạn nhân và thủ phạm BNTT có nhiều khả năng gặp phải các vấn đề về cơ thể, bao gồm khó ngủ, đau đầu và đau bụng, so với những người đồng trang lứa không bị ảnh hưởng.<sup>24</sup> Một nghiên cứu quy mô lớn về thanh thiếu niên ở Stockholm, Thụy Điển, Laftman và cộng sự đã phát hiện ra rằng việc trở thành mục tiêu của bắt nạt trên mạng có liên quan đến sức khỏe thể chất kém hơn như đau đầu, đau bụng, chán ăn, rối loạn giấc ngủ... Như vậy, BNTT gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe không chỉ là nạn nhân mà cả thủ phạm BNTT.<sup>24</sup>

#### 4.2.2. Sự tác động tiêu cực của BNTT đến sức khỏe tâm thần của HS

Đây là vấn đề được sự quan tâm nghiên cứu nhiều nhất của các tác giả khi xem xét sự ảnh hưởng của BNTT đến thanh thiếu niên. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nạn nhân BNTT có thể dẫn đến lòng tự trọng thấp, căng thẳng, lo lắng và trầm cảm.

Trong nghiên cứu của Nixon về sự ảnh hưởng của BNTT đối với sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên cũng cho thấy rằng, BNTT có tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên như rối loạn cảm xúc tiêu cực, sự cô đơn, lo lắng, trầm cảm, ý định tự tử. Nó có thể gây cho nạn nhân cảm thấy buồn bã, tuyệt vọng và bất lực, gây ra những căng thẳng và đau khổ tâm lý. Nạn nhân lo cho sự an toàn của họ khi đề cập đến các vấn đề BNTT do tính ẩn danh của hình thức bắt nạt này, bởi vì khó xác định thủ phạm đôi khi thủ phạm có thể là bất kỳ ai; ngay cả những người bạn thân nhất của nạn nhân. Điều này làm cho HS càng cảm thấy lo lắng, bất an hơn so với bắt nạt truyền thống. Thanh thiếu niên là mục tiêu của BNTT cho biết cảm giác bối rối, tổn thương, tự trách và sợ hãi gia tăng, cảm thấy tức giận, xấu hổ và khó chịu.<sup>25</sup> Bottino và cộng sự cũng cho rằng, một số rủi ro tâm lý xã hội và các vấn đề sức khỏe tâm thần có liên quan đến BNTT bao gồm nạn nhân, thủ phạm và vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm như: căng thẳng cảm xúc, lo lắng xã hội, sử dụng chất kích thích, triệu chứng trầm cảm, ý định tự tử và cố gắng tự tử.<sup>26</sup> Một nghiên cứu theo chiều dọc của Gámez-Guadix và cộng sự cho thấy rằng nạn BNTT ở thời điểm đầu tiên có liên quan đến các triệu chứng trầm cảm ở thời điểm thứ hai, kết quả nghiên cứu làm rõ được mối quan hệ nhân quả giữa BNTT với chứng trầm cảm của thanh thiếu niên.<sup>27</sup> Yirci, Karakose và Malkoc khi nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của BNTT đối với thanh thiếu niên trung học cũng cho thấy, BNTT gây ra những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng về tinh thần và tâm lý xã hội đối với trẻ em và thanh thiếu niên. Vấn đề này được xem là vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng. BNTT có thể ảnh hưởng tiêu cực đến động lực của các cá nhân, mối quan hệ của họ với môi trường và thậm chí là sự hài lòng trong cuộc sống của họ, gây ra những cảm xúc tiêu cực như buồn bã, tức giận, căng thẳng, lo lắng, sợ hãi, xấu hổ, cũng như nóng nảy hoặc thịnh nộ. Học sinh có thể cảm thấy lo lắng, sợ hãi, xấu hổ khi đến trường, không dám đối diện, cảm thấy mặc cảm với mọi người. Từ đó dẫn đến trầm cảm ở thanh thiếu niên.<sup>28</sup>

#### 4.2.3. Sự tác động tiêu cực của BNTT đến hoạt động và hành vi của HS

BNTT cũng ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động, các mối quan hệ xã hội cũng như hành vi của học sinh. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, BNTT có thể dẫn đến kết quả học tập giảm sút, làm hạn chế mối quan hệ với bạn bè và những người xung quanh, làm tăng hành vi hung hăng và có thể dẫn đến hành vi tự sát ở thanh thiếu niên.

Hinduja và Patchin khi xem xét mối quan hệ giữa BNTT với ý định tự tử của học sinh trung học ở Mỹ, kết quả cho thấy nạn nhân và thủ phạm BNTT đều có nhiều khả năng nghĩ đến việc tự tử và có ý định tự tử, trong đó ý định tự tử của nạn nhân cao hơn so với thủ phạm.<sup>29</sup> Điều này cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Klomek và cộng sự, và nghiên cứu của Schneider và cộng sự có mối quan hệ tích cực giữa BNTT với hành vi tự tử, BNTT là gia tăng mức độ trầm cảm, ý định tự tử và nỗ lực tự tử của thanh thiếu niên là nạn nhân.<sup>30,31</sup> Nghiên cứu của A. John và cộng sự tìm hiểu các công trình nghiên cứu có liên quan đến mối quan hệ giữa BNTT với hành vi tự gây hại và hành vi tự tử của thanh thiếu niên, kết quả nghiên cứu cho thấy, BNTT là gia tăng hành vi tự gây hại cho bản thân và hành vi tự tử của thanh thiếu niên, đặc biệt là nạn nhân của BNTT.<sup>32</sup>

Trong nghiên cứu của Hamm và cộng sự về ảnh hưởng của BNTT đối với trẻ em và thanh thiếu niên nhận thấy rằng, BNTT làm cho các em cảm thấy mất tự tin, khép kín, thu mình đồng thời phát triển cảm giác khó chịu chung, ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ trong gia đình, bạn bè và quan hệ tình cảm với người khác, có xu hướng thực hiện hành vi hung hăng và ảnh hưởng đến học tập (điểm thấp, ít đi học, gặp rắc rối khi đến trường), sử dụng rượu và các chất kích thích, cảm thấy lo lắng và dễ dẫn đến trầm cảm.<sup>33</sup> Tanrikulu và cộng sự BNTT ảnh hưởng đến nhiều vấn đề về sức khỏe tâm thần và hành vi của thanh thiếu niên như trầm cảm, sợ hãi con người, tránh xa công nghệ và môi trường ảo, sử dụng ma túy, bỏ học và trốn tránh trách nhiệm.<sup>34</sup>

Nghiên cứu của Kabadayi và Sari thì thủ phạm và nạn nhân của BNTT thường có hành vi gây hấn, xu hướng gia tăng hành vi hung hăng, bạo lực, thu mình, khép kín và có mối quan hệ không tốt đối với bạn bè, họ có lòng tự trọng và sự đồng cảm thấp, từ đó dễ dẫn đến xu hướng phạm tội.<sup>35</sup>

#### 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề BNTT ở HS THCS

Theo các nhà nghiên cứu vấn đề BNTT có liên quan đến các yếu tố nhân khẩu học như độ tuổi và giới tính. Trong các nghiên cứu của Wang và cộng sự, Turner và cộng sự, Walrave và Heiman cho rằng, tuổi vị thành niên dường như là thời điểm đặc biệt dễ bị tổn thương đối với việc trở thành nạn nhân và phạm tội BNTT so với các nhân khẩu học ở độ tuổi khác.<sup>5-7</sup> Tuy nhiên, ngay cả ở thanh thiếu niên, vẫn có sự khác biệt về tần suất BNTT. Khi học sinh chuyển từ lớp 6 lên lớp 8, các em có nhiều khả năng tham gia vào BNTT với tư cách là nạn nhân và/hoặc thủ phạm.<sup>9,36,37</sup> Tuy nhiên, có hai điểm đáng lưu ý ở đây. Thứ nhất, ngày càng có nhiều học sinh tiểu học<sup>19</sup> cũng như sinh viên đại học và người lớn tuổi bị BNTT.<sup>38,39</sup> Thứ hai, tỷ lệ phổ biến đối với một nhóm nhân khẩu học ở độ tuổi nhất định bị ảnh hưởng bởi phương thức được sử dụng để thực hiện BNTT. Do đó, trong khi học sinh lớp sáu đến lớp mười hai có thể dễ bị BNTT thông qua mạng xã hội hơn, thì học sinh tiểu học lại phạm tội và là nạn nhân của BNTT phổ biến nhất thông qua trò chơi trực tuyến.<sup>19</sup> Đối với giới tính, trong nghiên cứu của Hoff & Mitchell, Kowalski & Limber và Tokunaga cho rằng phụ nữ có nhiều khả năng trở thành nạn nhân và thủ phạm của BNTT hơn nam giới.<sup>13,16,38</sup> Nghiên cứu của Sourander và cộng sự cho thấy nam giới có nhiều khả năng thực hiện hành vi BNTT hơn nữ giới, nhưng nữ giới có nhiều khả năng trở thành mục tiêu của BNTT hơn.<sup>24</sup> Trong nghiên cứu “Investigation of the relationship between cyber bullying behaviours and internet addiction in adolescents” của G. Cinar và cộng sự cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt giữa giới tính và độ tuổi đối với mối quan hệ giữa hành vi BNTT và nghiện Internet. Các nhà nghiên cứu cho rằng, nam giới

có biểu hiện bắt nạt trên mạng và tiếp xúc với bắt nạt trên mạng nhiều hơn nữ giới; độ tuổi của học sinh tăng lên, tỷ lệ các tình huống bắt nạt/nạn nhân BNTT trở nên cao hơn.<sup>40</sup>

Ngoài những yếu tố nhân khẩu học, các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố cá nhân và các yếu tố tình huống có ảnh hưởng lớn đến vấn đề BNTT ở HS. Các yếu tố cá nhân được các tác giả quan tâm như nhận thức, thái độ, sự đồng cảm, lòng tự trọng, sự buông thả về đạo đức, tính hiếu động thái quá, lo lắng xã hội và trí thông minh xã hội và các yếu tố tình huống như: việc sử dụng MXH, internet; mối quan hệ bạn bè, sự quan tâm, giám sát của gia đình, nhà trường hay xã hội. Chẳng hạn:

Nghiên cứu gần đây đã xác định mối liên hệ giữa việc trở thành nạn nhân của BNTT và chứng lo âu xã hội.<sup>41</sup> Bằng chứng sâu hơn về mối liên hệ nhân quả có thể có giữa chứng lo âu xã hội và việc trở thành nạn nhân của BNTT đã được tìm thấy trong một nghiên cứu dài hạn về thanh thiếu niên ở Bỉ.<sup>42</sup> Các tác giả này phát hiện ra rằng những cá nhân có mức độ lo lắng xã hội cao có nhiều khả năng báo cáo mức độ trở thành nạn nhân cao trong cả bắt nạt truyền thống và BNTT theo thời gian.<sup>41,42</sup> Trong nghiên cứu của Navarro và cộng sự cho rằng trí thông minh xã hội là một yếu tố dự báo quan trọng về việc trở thành nạn nhân của BNTT, với những cá nhân có trí thông minh xã hội cao hơn ít có khả năng báo cáo việc trở thành nạn nhân trên mạng.<sup>43</sup>

Nghiên cứu “Are cyberbullies less empathic? Adolescents' cyberbullying behavior and empathic responsiveness” của G. Steffgen và cộng sự cho thấy, những người BNTT ít thể hiện sự đồng cảm hơn so với những người không BNTT. Các phát hiện hiện tại chỉ ra rằng các chương trình phòng ngừa cần nhận thức rằng sự đồng cảm đóng một vai trò quan trọng trong bối cảnh gây hấn trực tuyến. Do đó, liên quan đến phòng ngừa, đào tạo kỹ năng cho thanh thiếu niên có thể bao gồm các thành phần cụ thể để đào tạo phản ứng đồng cảm trong bối cảnh sử dụng phương tiện truyền thông. Điều này có thể

đạt được, ví dụ, bằng cách chỉ ra hậu quả đối với nạn nhân của bắt nạt trên mạng. Gần đây, người ta đã chứng minh rằng những người xem bạo lực trên phương tiện truyền thông đã có phản ứng đồng cảm mạnh mẽ khi nêu bật hậu quả của một hành động bạo lực.<sup>44</sup>

Nghiên cứu của nhóm tác giả H. Sampasa-Kanyinga và H. A. Hamilton “Use of social networking sites and risk of cyberbullying victimization: A population-level study of adolescents” nhằm xem xét mối quan hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội và nạn nhân BNTT. Các nhà nghiên cứu khi xem xét đánh giá mối quan hệ này đã cho rằng, chỉ riêng việc giảm thời gian dành cho MXH có thể không phải là một giải pháp để ngăn chặn bắt nạt trên mạng. Thay vào đó, việc kết hợp giảm thời gian dành cho MXH cùng với nâng cao nhận thức và giáo dục có thể hiệu quả hơn trong việc ngăn chặn bắt nạt trực tuyến ở thanh thiếu niên; khuyến khích sự giám sát của cha mẹ, sự quan tâm, giám sát và quản lý của nhà trường có thể là một cách khác để bảo vệ thanh thiếu niên; nâng cao nhận thức và kiến thức của phụ huynh về những lạm dụng của MXH và các biện pháp ngăn chặn hoặc chấm dứt BNTT là rất quan trọng trong việc làm cho các nền tảng web này trở nên an toàn và thú vị hơn đối với thanh thiếu niên.<sup>45</sup>

Nghiên cứu của nhóm tác giả M. Hood và A. L. Duffy “Understanding the relationship between cyber-victimisation and cyber-bullying on Social Network Sites: The role of moderating factors” nhằm xem xét mức độ tác động của các yếu tố kiểm duyệt: các yếu tố liên quan đến đạo đức (sự buông thả về đạo đức, đồng cảm nhận thức và đồng cảm về tình cảm), nhân khẩu học (tuổi tác, giới tính) và các yếu tố tình huống (sử dụng Internet, giám sát Internet của cha mẹ) đến mối quan hệ giữa nạn nhân và bắt nạt trên các trang MXH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự buông thả về đạo đức là yếu tố rủi ro gây ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến BNTT cũng như mối quan hệ giữa nạn nhân BNTT và kẻ gây ra BNTT trên MXH; sự giám sát của cha mẹ là yếu tố bảo vệ quan trọng nhất, sự giám sát của cha mẹ đối

với hành vi sử dụng internet, MXH của thanh thiếu niên hiệu quả làm suy yếu khả năng BNTT cũng như trở thành nạn nhân của BNTT; ngoài ra các yếu tố như sự đồng cảm, nhận thức, độ tuổi, giới tính, việc sử dụng Internet cũng có ảnh hưởng đến hành vi BNTT trên MXH.<sup>46</sup>

A. Reginasari và cộng sự với nghiên cứu “The Role of Self-Esteem and Perceived Parental Mediation in Cyberbullying” nhằm xem xét vai trò của yếu tố lòng tự trọng và sự hòa giải của cha mẹ để bảo vệ thanh thiếu niên khỏi những rủi ro trực tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lòng tự trọng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức về sự hòa giải của cha mẹ và xu hướng bắt nạt trên mạng, nghiên cứu chỉ ra rằng, thanh thiếu niên có lòng tự trọng cao có nguy cơ thấp trở thành kẻ BNTT, ngược lại nếu lòng tự trọng thấp là yếu tố dự báo mạnh mẽ về hành vi BNTT. Sự hòa giải của cha mẹ là yếu tố bảo vệ thanh thiếu niên khỏi nguy cơ BNTT, xu hướng bắt nạt trên mạng ở thanh thiếu niên có thể được ngăn chặn bằng cách tối ưu hóa chiến lược hòa giải của cha mẹ, như một yếu tố môi trường và nuôi dưỡng các yếu tố nhân cách tích cực (bao gồm cả lòng tự trọng). Thanh thiếu niên nhận thức được sự hòa giải của cha mẹ một cách tích cực và được củng cố bằng cách có lòng tự trọng tích cực (ổn định) có thể giảm nguy cơ bị BNTT. Cha mẹ có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích con cái ở tuổi vị thành niên đánh giá bản thân một cách tích cực. Cha mẹ thể hiện sự quan tâm và yêu thương (tức là hòa giải tích cực) cho con cái của họ và cần nhắc họ là một phần quan trọng của gia đình sẽ cung cấp sự hỗ trợ có ý nghĩa cho giá trị bản thân của con cái họ ở tuổi vị thành niên.<sup>47</sup>

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu cũng đã tiến hành xem xét các yếu tố tác động đến hành vi BNTT của HS. Dương Thị Huỳnh Mai và cộng sự trong nghiên cứu “Bắt nạt trực tuyến và các yếu tố liên quan ở học sinh THCS, THPT tại thành phố Hồ Chí Minh” cũng đã xác định một số yếu tố liên quan đến hành vi BNTT đó là các yếu tố về sử dụng internet, yếu tố về gia đình, nhà trường và yếu tố xã hội. Cụ thể, nghiên

cứu đã chỉ ra rằng, việc gia tăng thời gian truy cập internet mỗi ngày có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng bị BNTT; Về đặc điểm gia đình, kết quả có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa bị BNTT với sự quan tâm của cha, mẹ. Nhóm học sinh có cha, mẹ quan tâm thì đều giảm số chênh bị BNTT với nhóm không được cha, mẹ quan tâm; trường học cũng là một yếu tố giúp ngăn chặn tình trạng bị BNTT, cụ thể là việc học sinh được giáo viên đối xử công bằng có ảnh hưởng đến hành vi BNTT của HS; về phía xã hội: nhóm học sinh sống tại khu vực có tệ nạn xã hội sẽ có số chênh bị BNTT cao so với nhóm sống tại khu vực an ninh và việc chơi với bạn trong xóm có hành vi bắt nạt người khác có khả năng trở thành nạn nhân BNTT.<sup>48</sup>

Trong nghiên cứu “mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội” của Trần Văn Công và cộng sự, kết quả nghiên cứu cho thấy, tình bạn là mối quan hệ quan trọng của thiếu niên, chất lượng tình bạn với bạn thân có ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của các em. Các em có mức độ xung đột, tranh cãi với bạn thân hoặc bị chính bạn thân phản bội càng nhiều càng có khả năng trở thành thủ phạm hoặc nạn nhân của bắt nạt trực tuyến. Về giới tính, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nạn nhân của bắt nạt trực tuyến là nam nhiều hơn nữ.<sup>49</sup>

Nghiên cứu “Bắt nạt qua mạng của học sinh trung học phổ thông và một số yếu tố liên quan” của Phạm Thị Thu Ba và Phạm Quỳnh Anh có một số yếu tố tác động đến hành vi BNTT qua MXH, bao gồm các yếu tố về nhân khẩu học như: giới tính, khu vực trường học và các yếu tố khác như: mức độ yêu mến của bạn bè và thời gian chơi game online. Cụ thể theo nhóm tác giả, so với học sinh nữ, học sinh nam có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng nhiều hơn; HS ở các trường khu vực thành thị có nguy cơ bị bắt nạt qua mạng nhiều hơn so với HS ở nông thôn; HS có mức độ yêu mến thấp hoặc trung bình có nguy cơ bị bắt nạt hơn so với HS có mức độ yêu mến cao hoặc rất cao trong nhóm bạn và HS có thời gian chơi game online là từ 3 giờ/ngày trở lên có nguy

cơ bị bắt nạt qua mạng cao hơn 2,34 lần so với nhóm chơi game online dưới 1 giờ/ngày.<sup>50</sup>

## 5. KẾT LUẬN

Qua đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam có thể nhận thấy một số vấn đề sau:

*Thứ nhất, về thực trạng BNTT ở lứa tuổi HS THCS cũng khá phổ biến.* Theo đánh giá của một số nghiên cứu, tỷ lệ phổ biến chung của BNTT thường nằm trong khoảng từ 10% đến 40%. Tỷ lệ BNTT phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như đặc điểm nhân khẩu học của cá nhân được lấy mẫu và thang đo BNTT được sử dụng. Các nghiên cứu nhận thấy rằng, sự tăng lên về việc sử dụng Internet, MXH có thể kéo theo sự gia tăng tình trạng BNTT ở học sinh.

*Thứ hai, về sự tác động của BNTT đối với HS THCS cũng hết sức nghiêm trọng.* BNTT tác động tiêu cực không chỉ đến nạn nhân mà cả thủ phạm BNTT. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, BNTT ảnh hưởng xấu đến sức khỏe thể chất, đời sống tinh thần cũng như hoạt động và hành vi của các em.

*Thứ ba, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề BNTT ở lứa tuổi HS THCS.* Ngoài những yếu tố nhân khẩu học như: giới tính, độ tuổi, khu vực sinh sống, thì các yếu tố cá nhân như: nhận thức, thái độ của HS về BNTT, các yếu tố như sự đồng cảm, lòng tự trọng, sự buông thả về mặt đạo đức, tính hiếu động thái quá, lo lắng xã hội và trí thông minh xã hội và các yếu tố tình huống như: việc sử dụng MXH, internet; mối quan hệ bạn bè, sự quan tâm, giám sát của gia đình, nhà trường hay xã hội có ảnh hưởng đến vấn đề BNTT ở lứa tuổi HS THCS.

Nhìn chung, vấn đề BNTT của HS THCS đã được các tác giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là những năm gần đây. Các tác giả trên thế giới đã tiến hành nghiên cứu thực trạng mức độ hành vi BNTT, trong đó làm rõ mức độ nạn nhân và thủ phạm, cũng như vừa là nạn nhân - thủ phạm BNTT của học sinh, những tác động của BNTT đến sức khỏe, đời

sống tâm lý của các em, xác định các yếu tố tác động về đề xuất các biện pháp, xây dựng các mô hình, chương trình để phòng ngừa, hỗ trợ HS bị BNTT. Tuy nhiên, việc nghiên cứu ở Việt Nam về vấn đề này cũng còn rất ít, các nghiên cứu chủ yếu vẫn tập trung vào đối tượng HS trung học phổ thông, trong khi đó lứa tuổi HS THCS vẫn chưa thật sự quan tâm đúng mức, đặc biệt là những nghiên cứu về sự tác động của BNTT, những yếu tố ảnh hưởng đến BNTT ở HS THCS, đồng thời các giải pháp hỗ trợ học sinh về vấn đề này vẫn còn nhiều hạn chế. Đây cũng là những khoảng trống cần được quan tâm nghiên cứu trong thời gian tới.

## Lời cảm ơn

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.809.19.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. D. Griffiths, D. J. Kuss, Z. Demetrovics. Social networking addiction: an overview of preliminary findings, *Behavioral Addictions: Criteria, Evidence, and Treatment*, **2014**, 119-141.
2. D. Aizenkot. WhatsApp cyberbullying among children and adolescents in Israel: a pilot research, *Educational Counseling*, **2017**, *20*, 363-389.
3. J. K. Chen, R. A. Astor. School violence in Taiwan: examining how Western risk factors predict school violence in an Asian culture, *Journal of Interpersonal Violence*, **2010**, *25*(8), 1388-1410.
4. N. T. B. Thủy. Thực trạng bắt nạt trực tuyến của học sinh ở một số trường trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Đại học Văn Hiến*, **2022**, *8*(5), 98-105.
5. J. Wang, R. J. Iannotti, T. R. Nansel. School bullying among adolescents in the United States: physical, verbal, relational, and cyber, *Journal of Adolescent Health*, **2009**, *45*, 368-375.

6. H. A. Turner, D. Finkelhor, S. L. Hamby, A. Shattuck, R. K. Ormrod. Specifying the type and location of peer victimization in a national sample of children and youth, *Journal of Youth & Adolescence*, **2011**, *40*, 1052-1067.
7. M. Walrave, W. Heirman. Cyberbullying: predicting victimisation and perpetration, *Children & Society*, **2011**, *25*, 59-72.
8. C. Evangelio, P. R. Gonzalez, J. F. Rio, S. G. Villora. Cyberbullying in elementary and middle school students: a systematic review, *Computers & Education*, **2022**, *176*, 104356.
9. R. M. Kowalski, G. W. Giumetti, A. N. Schroeder, M. R. Lattanner. Bullying in the digital age: a critical review and meta-analysis of cyberbullying research among youth, *Psychological Bulletin*, **2014**, *140*, 1073-1137.
10. R. M. Kowalski, S. E. Limber, P. W. Agatston. *Cyberbullying: bullying in the digital age (2<sup>nd</sup> edition)*, Wiley-Blackwell, Malden, 2012.
11. P. K. Smith. The nature of cyberbullying and what we can do about it, *Journal of Research in Special Education Needs*, **2015**, *15*, 176-184.
12. P. K. Smith, J. Mahdavi, M. Carvalho, S. Fisher, S. Russell, N. Tippett. Cyberbullying: its nature and impact in secondary school pupils, *The Journal of Child Psychology and Psychiatry*, **2008**, *49*, 376- 385
13. R. S. Tokunaga. Following you home from school: a critical review and synthesis of research on cyberbullying victimization, *Computers in Human Behavior*, **2010**, *26*, 277-287.
14. T. V. Công, N. P. H. Ngọc, N. T. Dương, N. T. Thắm. Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Nghiên cứu giáo dục*, **2015**, *31*(3), 11-24.
15. A. Nocentini, J. Calmaestra, A. S. Krumbholz, H. Scheithauer, R. Ortega, E. Menesini. Cyberbullying: labels, behaviours and definition in three European countries, *Journal of Psychologists and Counsellors in Schools*, **2010**, *20*(2), 129-142.
16. R. M. Kowalski, S. P. Limber. Electronic bullying among middle school students, *Journal of Adolescent Health*, **2007**, *41*(6), S22-S30.
17. F. Mishna, M. K. Kassabri, T. Gadalla, J. Daciuk. Risk factors for involvement in cyber bullying: victims, bullies and bully-victims, *Children and Youth Services Review*, **2012**, *34*(1), 63-70.
18. E. Rice, R. Petering, H. Rhoades, H. Winetrobe, J. Goldbach, A. Plant, J. Montoya, T. Kordic. Cyberbullying perpetration and victimization among middle-school students, *American Journal of Public Health*, **2015**, *105*(3), 66-72.
19. E. Martellozzo, E. Jane. *Cybercrime and its victims*, Taylor & Francis Group, London, 2017.
20. W. Craig, M. B. Nissim, N. King, S. D. Walsh, M. Boer, P. D. Donnelly, Y. H. Fisch, M. M. Ciešlik, M. G. D. Matos, A. Cosma, R. V. D. Eijnden, A. Vieno, F. J. Elgar, M. Molcho, Y. Bjereld, W. Pickett. Social media use and cyber-bullying: a cross-national analysis of young people in 42 countries, *Journal of Adolescent Health*, **2020**, *66*(6), S100-S108.
21. T. V. Công. Bắt nạt ở học sinh trong thời đại số, *Tạp chí Tâm lý học*, **2018**, *11*(236), 28-41.
22. R. M. Kowalski, S. P. Limber. Psychological, physical, and academic correlates of cyberbullying and traditional bullying, *Journal of Adolescent Health*, **2013**, *53*(1), S13-S20.
23. S. B. Låftman, B. Modin, V. Östberg. Cyberbullying and subjective health: a large-scale study of students in Stockholm, Sweden, *Children and Youth Services Review*, **2013**, *35*(1), 112-119.
24. A. Sourander, A. B. Klomek, M. Ikonen, J. Lindroos, T. Luntamo, M. Koskelainen, T. Ristkari, H. Helenius. Psychosocial risk factors associated with cyberbullying among adolescents: a population-based study, *Archives of General Psychiatry*, **2010**, *67*, 720-728.
25. C. L. Nixon. Current perspectives: the impact of cyberbullying on adolescent health, *Adolescent Health, Medicine and Therapeutics*, **2014**, 143-158.
26. S. M. B. Bottino, C. Bottino, C. G. Regina, A. V. L. Correia, W. S. Ribeiro. Cyberbullying and adolescent mental health: systematic review, *Cadernos de Saude Publica*, **2015**, *31*, 463-475.



27. M. G. Guadix, I. Orue, P. K. Smith, E. Calvete. Longitudinal and reciprocal relations of cyberbullying with depression, substance use, and problematic internet use among adolescents, *Journal of Adolescent Health*, **2013**, 53(4), 446-452.
28. R. Yirci, T. Karakose, N. Malkoc. Examining the influence of cyberbullying perpetration and victimization among high school adolescents-associations with gender and grade level, *Educational Process: International Journal*, **2021**, 10(4), 55.
29. S. Hinduja, J. W. Patchin. Bullying, cyberbullying, and suicide, *Archives of Suicide Research*, **2010**, 14(3), 206-221.
30. A. B. Klomek, F. Marrocco, M. Kleinman, I. S. Schonfeld, M. S. Gould. Peer victimization, depression, and suicidality in adolescents, *Suicide and Life-Threatening Behavior*, **2008**, 38(2), 166-180.
31. S. K. Schneider, L. O'donnell, A. Stueve, R. W. Coulter. Cyberbullying, school bullying, and psychological distress: a regional census of high school students, *American Journal of Public Health*, **2012**, 102(1), 171-177.
32. A. John, A. C. Glendenning, A. Marchant, P. Montgomery, A. Stewart, S. Wood, K. Lloyd, K. Hawton. Self-harm, suicidal behaviours, and cyberbullying in children and young people: systematic review, *Journal of Medical Internet Research*, **2018**, 20(4), e129.
33. M. P. Hamm, A. S. Newton, A. Chisholm, J. Shulhan, A. Milne, P. Sundar, H. Ennis, S. D. Scott, L. Hartling. Prevalence and effect of cyberbullying on children and young people: a scoping review of social media studies, *JAMA Pediatrics*, **2015**, 169(8), 770-777.
34. T. Tanrıku, H. Kınay, O. T. Arıcak. Sensibility development program against cyberbullying, *New Media & Society*, **2015**, 17(5), 708-719.
35. F. Kabadayi, S. V. Sari. What is the role of resilience in predicting cyber bullying perpetrators and their victims?, *Journal of Psychologists and Counsellors in Schools*, **2018**, 28(1), 102-117.
36. S. Hinduja, J. W. Patchin. Cyberbullying: an exploratory analysis of factors related to offending and victimization, *Deviant Behavior*, **2008**, 29, 129-156.
37. K. R. Williams, N. G. Guerra. Prevalence and predictors of internet bullying, *Journal of Adolescent Health*, **2007**, 41, 14-21.
38. D. L. Hoff, S. N. Mitchell. Cyberbullying: causes, effects, and remedies, *Journal of Educational Administration*, **2009**, 47, 652-665.
39. R. M. Kowalski, C. Morgan, K. D. Lavelle, B. Allison. Cyberbullying among college students with disabilities, *Computers in Human Behavior*, **2016**, 57, 416-427.
40. G. Cinar, U. Beyazit, Y. Yurdakul, A. B. Ayhan. Investigation of the relationship between cyber bullying behaviours and internet addiction in adolescents, *Press Academia Procedia*, **2017**, 4(1), 123-128.
41. D. A. García, J. N. Pérez, A. D. González, C. R. Pérez. Risk factors associated with cybervictimization in adolescence, *International Journal of Clinical and Health Psychology*, **2015**, 15(3), 226-235.
42. S. Pabian, H. Vandebosch. An investigation of short-term longitudinal associations between social anxiety and victimization and perpetration of traditional bullying and cyberbullying, *Journal of Youth and Adolescence*, **2016**, 45, 328-339.
43. R. Navarro, S. Yubero, E. Larrañaga, V. Martínez. Children's cyberbullying victimization: associations with social anxiety and social competence in a Spanish sample, *Child Indicators Research*, **2012**, 5, 281-295.
44. G. Steffgen, A. König, J. Pfetsch, A. Melzer. Are cyberbullies less empathic? Adolescents' cyberbullying behavior and empathic responsiveness, *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, **2011**, 14(11), 643-648.
45. H. S. Kanyinga, H. A. Hamilton. Use of social networking sites and risk of cyberbullying victimization: a population-level study of adolescents, *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, **2015**, 18(12), 704-710.

46. M. Hood, A. L. Duffy. Understanding the relationship between cyber-victimisation and cyber-bullying on social network sites: the role of moderating factors, *Personality and Individual Differences*, **2018**, *133*, 103-108.
47. A. Reginasari, T. Afiatin, H. Akhtar. The role of self-esteem and perceived parental mediation in cyberbullying, *Jurnal Psikologi*, **2021**, *48(2)*, 163-172.
48. D. T. H. Mai, V. K. Duy, Đ. T. T. Ngân, T. N. G. Hương, T. T. Trúc. Bị bắt nạt trực tuyến và các yếu tố liên quan ở học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, **2021**, *25(2)*, 42-49.
49. T. V. Công, N. T. H. Phương. Mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, **2018**, *60(4)*, 1-5.
50. P. T. T. Ba, T. Q. Anh. Bắt nạt qua mạng ở học sinh THPT và một số yếu tố liên quan, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, **2016**, *104(6)*, 35-42.

# Điều kiện xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu đất không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật của Việt Nam và Hoa Kỳ

Châu Thị Vân\*

*Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 30/08/2023; Ngày sửa bài: 18/12/2023;  
Ngày nhận đăng: 26/12/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024*

## TÓM TẮT

Nội dung tổng quan của bài báo cung cấp những hiểu biết cơ bản về điều kiện xác lập quyền sở hữu đất do chiếm hữu không có căn cứ pháp luật trong pháp luật của Việt Nam và Hoa Kỳ. Thông qua việc sử dụng phương pháp so sánh, tác giả chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về điều kiện xác lập quyền sở hữu trong pháp luật Việt Nam và pháp luật Hoa Kỳ. Kết quả nghiên cứu đóng góp cho việc củng cố và phát triển lý thuyết pháp lý về xác lập quyền sở hữu tài sản tại Việt Nam.

**Từ khóa:** *Chiếm hữu, chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, xác lập quyền sở hữu, tài sản, thời hiệu.*

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: chauthivan@qnu.edu.vn

# Requirements to establish title by adverse possession in Vietnamese and American legal systems

Chau Thi Van\*

*Faculty of Political Theory - Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 30/08/2023; Revised: 18/12/2023;*

*Accepted: 26/12/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

The overview content of the article provides basic understanding of the conditions for establishing land ownership rights due to illegal occupation in the law systems of Vietnam and the United States. Using the comparative method, the author points out similarities and differences in the conditions for establishing property rights in Vietnamese Law and U.S. law. The research results contribute to consolidating and developing legal theory establishing property rights in Vietnam.

**Keywords:** *Possession, adverse possession, establish title, property statute of limitation.*

## 1. INTRODUCTION

Establishing a title based on adverse possession is recognized in most legal systems. In legal systems, recognizing rights for adverse possessors is a controversial issue due to its potential impact on the legitimate rights and interests of property owners, the state, or society. In modern society, most land is owned by individuals or managed by the state. Recognizing adverse possession rights for individuals without a legal basis for the land can terminate the rights of other parties or the state over that land parcel. In Vietnam, the Vietnamese Civil Code 2015 acknowledges adverse possession as a legal act and recognizes rights for adverse possessors if the possession is continuous, open, and in good faith.<sup>1</sup> Additionally, the Vietnamese Land Law of 2013 stipulates that individuals using land without legal basis (without documentation proving their rights to the land) can still be granted a Certificate

of Land Use Rights under specific requirements<sup>2</sup>. The draft Land Law, which might be passed by the end of 2023, also allows individuals without legal basis to be granted land use rights under specific requirements.<sup>1</sup>

Therefore, Vietnamese Law permits establishing land rights for adverse possessors without legal basis under certain conditions. Similarly, adverse possession rights for individuals without legal basis are recognized in the United States. Individuals who possess land without legal basis can establish ownership rights through the "adverse possession" theory and statute limitation. In the US case law, establishing ownership rights through adverse possession requires meeting specific conditions as accepted by the courts.

The question arises: What are the similarities and differences in the conditions for establishing adverse possession rights for land

---

\*Corresponding author.

Email: [chauthivan@qnu.edu.vn](mailto:chauthivan@qnu.edu.vn)

in Vietnamese and U.S. legal systems, and what are the reasons for these differences? Studying foreign Law in Vietnam has become a trend in the integration process. In recent years, the legal concept of adverse possession has been studied by authors in Vietnam as well. The work titled “Applying the doctrine of adverse possession to regulate the legal relationship concerning land in Vietnam” published in Journal of Legal Studies Issue 1/2021, provided a general overview of some initial theoretical knowledge regarding the “adverse possession” theory.<sup>3</sup> This included the content and significance of the theory, as well as its impact on regulating land relations in Vietnam. We recognize that there are many issues that require further research. This article focuses on answering questions about the similarities and differences in the requirements for establishing title for land without legal basis in the United States and Vietnam. Researching the similarities and differences in the laws of the United States and Vietnam on conditions for establishing ownership by statute of limitations on land possessed without legal basis can bring the following benefits: (i) find out the reasons for differences in the conditions for establishing rights to land due to possession without legal basis to evaluate the reasonableness of the conditions provided by each country's law; (2) evaluate the conditions for establishing rights to land possessed without legal basis in comparison with countries with developed economies, through which better legal solutions can be drawn. The research results in this article (1) contribute to developing the theory of establishing title for adverse possessors without legal basis in Vietnam; (2) improving Vietnamese legal provisions related to the requirements for establishing title for land that adverse possessors without legal basis occupy.

## 2. RESEARCH HYPOTHESIS AND METHODOLOGY

### 2.1. Research hypothesis

The central hypothesis of this study asserts that the establishment of ownership rights for land

through adverse possession, without legal basis, in the legal frameworks of both Vietnam and the United States is contingent upon fulfilling specific conditions. Nevertheless, there exist both similarities and distinctions in these conditions between the two countries.

Furthermore, the research aims to delve into the nuanced intricacies of these requirements, exploring the legal nuances that shape the criteria for establishing ownership rights through adverse possession in the distinct legal landscapes of Vietnam and the United States. The hypothesis further contends that the comparative analysis of the conditions for adverse possession in both jurisdictions will contribute to a comprehensive understanding of the underlying legal principles governing property rights and land ownership. Through a detailed examination of case studies and legal precedents, the study seeks to identify commonalities, and divergences in the application of adverse possession requirements, shedding light on how cultural, historical, and legal factors influence the evolution of these requirements in Vietnam and the United States.

### 2.2. Research methodology

*Legal Norm Analysis:* This method analyzes and determines the requirement for establishing adverse possessors' rights in Vietnamese Law. This method involves analyzing provisions in relevant legal documents.

*Case law study:* This method examines case law within the United States legal system related to adverse possession without legal basis. By studying case law, the author identifies the content and conditions for establishing ownership rights for adverse possessors without legal basis in U.S. law.

*Comparative law:* This methodology compares the similarities and differences in the conditions for establishing ownership rights for adverse possessors without legal basis between the two legal systems. The reasons for disparities are identified, and recommendations for improving Vietnamese legal provisions are proposed.

*Analysis and synthesis:* This method is used to study theories about establishing ownership rights for adverse possessors without legal basis from both Vietnamese and foreign authors. Analyzing and synthesizing information from these works helps identify the legal perspectives of both Vietnam and the United States in recognizing the rights of adverse possessors without legal basis.

In summary, this study employs various methods such as legal norm analysis, case law study, comparative Law, and analysis and synthesis to investigate and compare the conditions for establishing ownership rights for adverse possessors without legal basis in the legal systems of Vietnam and the United States. Through these methods, the study aims to understand the similarities and differences between the two legal systems and provide suggestions for improvement.

### 3. SIMILARITIES AND DIFFERENCES IN VIETNAMESE LAW AND AMERICAN LAW ON REQUIREMENTS FOR ESTABLISHING TITLE FOR ADVERSE POSSESSION

#### 3.1. The US case law

In the United States, to establish title through adverse possession, possessors must prove that their possession was actual, adverse or hostile, exclusive, open and notorious, and continuous for the statute of limitations.<sup>4</sup> Establishing rights through prescription requires similar elements, but the Law adds that if a possessor without legal basis holds the property under the guise of ownership, the color of title, and pays taxes for ten years, it can also be an element in some cases.<sup>5</sup>

To comprehend these conditions for establishing rights, let us explore the interpretations provided by the US case law:

*Actual possession:* For adverse possession purposes, "actual possession" is the current capacity to control the land and the intent to exclude others from that control. To determine actual possession, continuous actions such as

clearing, cultivation, construction of fences, or other improvements, along with paying taxes, constitute evidence of actual possession. The claimant did not establish actual possession of land. Thus, her actions were insufficient to constitute adverse possession. (See in *Becker v. Murtagh*, 19 N.Y.3d 75, 968 N.E.2d 433, 2012)

*Adverse or hostile.* Stake, J. wrote: "cannot gain title by adverse possession unless her possession is "adverse"<sup>4</sup> that another name is hostile or under claim of title. Under this simple construction, "adverse" means without the legal right to possess the land." A person claiming title by adverse possession must establish intent to maintain physical occupancy and control of the land. An entry onto the land of another is a mere trespass if done without claim of right, but it is an ouster if made with necessary intent. Regarding the occupier's intention, in the United States, some legal opinions argue that it is also a requirement to establish a right of possession without a legal basis.

*Open and notorious possession:* the US case law maintains that in cases of adverse possession without legal basis, the requirement of "open and notorious possession" is met when the possession is visible, widely recognized, and publicly known. Additionally, courts recognize open and notorious possession if it is of a degree that would put the valid owner on notice of an adverse claim. (See in *Strickland v. Markos*, 566 So. 2d 229, Ala. 1990)

*Exclusive possession:* An essential aspect of adverse possession without a legal basis is exclusive possession. In this context, "exclusive possession implies that the claimant demonstrates ownership over the property solely for themselves, excluding others. To meet the requirement, the claimant must completely exclude the owner from possession to meet this requirement." (See in *Strickland v. Markos*, 566 So. 2d 229, Ala. 1990)

*Continuous possession:* In terms of continuous possession, it is established over

“at least ten years.” Continuous possession “signifies uninterrupted possession that remains effective and unbroken, even in the face of other individuals” attempts to possess. Regarding continuous possession, there is a theory of “tacking land”. This doctrine allows the disadvantaged occupier to add-or “stick”-the time of his possession to the time of the previous occupier in order to achieve the legally required term.” In addition, “continuous possession is synonymous with unbroken possession” which means that the possession of another does not effectively disrupt the possession. (See in *Strickland v. Markos*, 566 So. 2d 229, Ala. 1990)

*Statutory limitation:* The length of continuous possession depends on state regulations. Different states have different timeframes, usually ranging from 10 to 40 years. For instance, South Dakota has 20 years, (see in *Strickland v. Markos*, 566 So. 2d 229, Ala. 1990) Oregon has ten years (see in *Cuka v. Jamesville Hutterian Mut. Soc.*, 294 N.W.2d 419, (S.D. 1980) and Ohio has 21 years. (See in *Evanich v. Bridge*, 2008-Ohio-3820, 119 Ohio St.3d 260,893 N.E.2d 481)

### 3.2. The Vietnamese legal system

In the Vietnamese legal system, possession entails a subject directly or indirectly holding property, representing a legal entitlement. Possession is divided into possession with a legal basis and possession without a legal basis. Those with the legal basis for possession can establish a title-fix legal basis. Possessors without legal basis can establish titles according to norms in the Vietnamese Civil Code 2015 and the Vietnamese Land Law 2013. To establish title by possession without a legal basis, the possessor must prove four elements, including good faith, continuous, and openness possession.<sup>1</sup>

*Good faith:* Possession in good faith means the possession that the possessor has bases to believe that he/she has the right to the property under his/her possession. Possession not in good faith means that the possession that

the possessor knew or should have known that he/she has no right to the property under his/her possession.<sup>1</sup>

*Continuous possession:* Continuous possession of property occurs over time without dispute relating to such property or with a dispute. However, practical judgment or decision on settlement of such dispute is not issued, including when the property is delivered to another person for possession.

*Open possession:* Possession of property shall be deemed overt possession when it occurs transparently, without concealment, when property currently being possessed is used following its functions and usage and is preserved and retained by the possessor as if it were his or her property.<sup>1</sup>

Additionally, the Vietnam Land Law 2013 stipulates the requirement for possessors without legal basis to be granted a Certificate of land use rights.

Article 101. Grant of a certificate of land use rights and ownership of houses and other land- attached assets to households and individuals that are using land and have no documents on land use rights

1. Households and individuals using the land prior to the effective date of this Law and having none of documents prescribed in Article 100 of this Law that have a book of status of permanent residence in the locality and are directly engaged in agriculture, forestry, aquaculture or salt production in areas with difficult socio-economic conditions or challenging socio-economic conditions, and are certified by the commune-level People's Committee that the land has been used stably and dispute-free, shall be granted a certificate of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets without having to pay land use levy.

2. Households and individuals using land and having none of documents prescribed

in Article 100 of this Law that have used land stably before July 1, 2004, with no violations of the land law and such land is certified by the commune-level People's Committee as dispute-free and conformable with the land use master plan, detailed urban construction master plan and master plan on construction of rural residential areas approved by competent state agencies, shall be granted a certificate of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets.<sup>2</sup>

So, establishing title for possessors without legal basis in Vietnam can be undertaken through two procedures: 1) litigation and 2) registration for obtaining a Land Use Right Certificate from the competent authority. In litigation, the disputing party must prove their rights against the possessor. The possessor must fulfill certain conditions to obtain a Land Use Right Certificate. State ownership of land is recognized, and the government grants Land Use Right Certificates based on the provisions of the Land Law 2013.

In conclusion, American case law and Vietnamese legal systems have specific conditions for establishing ownership rights for possessors without legal basis. While the US case law emphasizes actual possession, exclusivity, and continuous possession, Vietnamese legal system focuses on genuine, continuous, open, and exclusive possession. Both legal systems address these issues to provide a framework for resolving disputes involving possessors without a legal basis.

### 3.3. Similarities

The similarity in legal requirements establishing rights for possessors without legal grounds in the Vietnamese and American case law is that the possessor must prove the following elements: (1) actual possession, (2) persistent possession, and (3) overt possession. First, both the Vietnamese and the American case law require possessors to demonstrate an act of possession to establish ownership rights without a legal basis. This act

can be direct or indirect and must involve usage, construction, fencing, cultivation, tax payment, or granting use to others. Second, Open and notorious is also required that the possessor prove to establish ownership of the property. The possessor must have specific acts of possession influential enough for others to recognize the claimant's claim to the land they want to establish ownership. Third, both legal systems require continuous possession over a specific period for establishing ownership rights. Possession should be uninterrupted and consistent.

### 3.4. Differences

*Good faith possession and hostility:* In the American case law an established possessor must intend to possess the owner's property. In contrast, in the Vietnamese legal system, the possessor can only establish ownership if he or she does not know that he or she possesses property owned by another person. In the Vietnamese legal system, possessors can establish ownership when they consciously have grounds to believe that they possess their property.

*Continuous possession and "Tacking" Doctrine:* In Vietnam, when calculating the prescriptive period for a possessor to establish land use rights due to possession without legal basis, the person establishing the rights may include the entire period during which the possessor prior to them had been in possession, as stated in Sub-section 3, Section 153 of The Vietnam Civil Code 2015.<sup>1</sup>

*Statutory limitation:* The timeframes to establish ownership rights through adverse possession vary significantly between U.S. states (10 to 40 years). In contrast, in the Vietnamese legal system, the establishment of ownership rights due to the occupation of land without a legal basis can be divided into several cases. First, occupation through nullified civil transactions (third party). If a person occupies land without legal basis, but occupation arises from civil transaction declared null and void, the court will recognize the rights of the occupant



based on s133(2) Vietnamese Civil Code 2015.<sup>1</sup> Second, occupation through nullified civil transactions (not a third party). If a person occupying land is not a third party, involved immediately but received land use rights from the rightful occupant. When the civil transaction is nullified, the court will recognize the rights of the occupant based on Article 129(1,2) of the Vietnamese Civil Code 2015.<sup>1</sup> In the first and the second case, the time of stabling of title to land is determined according to the effective time of the legally effective judgment or decision of the Court. Third, occupation without legal basis that the land is under government management, occupier maybe granted a Certificate of Land Use Rights. In case a state enterprise engaged in agriculture, forestry, aquaculture or salt production is allocated land and lets households and individuals use part of that land for residential purpose before July 1, 2004, that enterprise shall make a plan for rearrangement of such residential area into a residential quarter and submit it to the provincial-level People's Committee for approval before handing over the land to the locality for management.<sup>2</sup>

#### 4. CONCLUSION

This article has highlighted the similarities and differences in establishing rights due to possession without a legal basis. This study has shown that a significant difference in the Vietnamese legal system compared to the American case law in the element of the will of the possessor. The possessor in the US case law knows that they possess the property of another

person but still act infringing upon the subject's interests, demanding the establishment of rights. In contrast, in the Vietnamese legal system, the right-establisher must satisfy the sincerity factor; that is, the right-establisher must have grounds to believe that he is the person who has the right to the property. Based on this research result, we can do further research to point out the advantages and limitations of establishing ownership rights for land occupiers with no legal basis.

#### Acknowledgment

*This research is conducted within the framework of science and technology projects at institutional level of Quy Nhon University under the project code T2023.813.23.*

#### REFERENCES

1. The National Assembly. *Vietnamese Civil Code 2015 No. 91/2015/QH13*, Hanoi, November 24, 2015.
2. The National Assembly. *Vietnam Land Law 2013 No. 45/2013/QH13*, Hanoi, November 29, 2013.
3. C. T. K. Van. The necessity of applying the adverse possession theory to regulate land relations in Vietnam, *Journal of Legal Studies*, **2021**, *1*, 79-92.
4. J. Stake. The uneasy case for adverse possession, *Georgetown Law Journal*, **2001**, *89*(8), 2419-2474.
5. R. J. Smith. *Property law (8<sup>th</sup> edition)*, Pearson Education, London, 2014.



# Researching the impact of cloud accounting software on intellectual capital of enterprises in the South Central Coast region

Tran Xuan Quan\*, Do Huyen Trang, Pham Thi Lai

*Department of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 26/09/2023; Revised: 23/11/2023;*

*Accepted: 26/12/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

This study evaluates the impact of the efficiency, reliability, ease of use and data quality of cloud accounting software on the intellectual capital of enterprises in the South Central Coast region by using the least squares (OLS) estimation method to analyze cross-sample data collected from a survey of 200 businesses in the South Central Coast region. Research results show that the efficiency, reliability, ease of use and data quality of cloud accounting software are factors that have positive impacts on enterprises' intellectual capital, thereby enhancing businesses' internal resources. Among them, the efficiency factor of cloud accounting software has the strongest impact on intellectual capital, when efficiency increases by 1, intellectual capital increase by 0.467. The results of this empirical research help businesses make reasonable decisions in their choice and use of cloud accounting software to improve intellectual capital. In addition, for cloud accounting software providers, software efficiency should be the top priority for design of accounting software.

**Keywords:** *Cloud accounting software, business efficiency, enterprises, cloud computing.*

---

\*Corresponding author:

Email: [tranxuanquan@qnu.edu.vn](mailto:tranxuanquan@qnu.edu.vn)

# Nghiên cứu ảnh hưởng của phần mềm kế toán đám mây tới Nguồn lực trí tuệ của doanh nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Trần Xuân Quân\*, Đỗ Huyền Trang, Phạm Thị Lai

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 26/09/2023; Ngày sửa bài: 23/11/2023;

Ngày nhận đăng: 26/12/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá tác động của các khía cạnh Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu của phần mềm kế toán (PMKT) đám mây đến nguồn lực trí tuệ (NLTT) của doanh nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) để phân tích mẫu dữ liệu chéo được thu thập từ cuộc khảo sát 200 doanh nghiệp trên địa bàn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu của PMKT đám mây là các nhân tố có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nâng cao các nguồn lực nội tại. Trong đó, nhân tố Sự hiệu quả của PMKT đám mây là có tác động mạnh mẽ nhất đến NLTT, khi Sự hiệu quả tăng lên 01 thì NLTT tăng lên 0,467. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này giúp cho các doanh nghiệp đưa ra các quyết định hợp lý khi lựa chọn và sử dụng PMKT đám mây để nâng cao NLTT. Ngoài ra, đối với các nhà cung cấp PMKT đám mây, Sự hiệu quả của phần mềm nên là ưu tiên hàng đầu cho việc thiết kế một PMKT.

**Từ khóa:** Phần mềm Kế toán đám mây, nguồn lực trí tuệ, doanh nghiệp, điện toán đám mây.

## 1. GIỚI THIỆU

Phần mềm kế toán đám mây đã trở thành một xu hướng phổ biến trên toàn cầu, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Trên thế giới, việc áp dụng công nghệ này đang phát triển ngày càng nhanh và mạnh mẽ. So với PMKT truyền thống thì PMKT đám mây được đánh giá cao về những lợi ích mà nó mang lại, bao gồm cập nhật dữ liệu trong thời gian thực, cải thiện an ninh dữ liệu và khả năng truy cập từ bất kỳ thiết bị nào kết nối internet. Điều này đã dẫn đến sự gia tăng trong việc áp dụng PMKT đám mây tại nhiều doanh nghiệp trên toàn cầu, từ các công ty mới thành lập đến các tập đoàn đa quốc gia.

Ở Việt Nam, tình hình sử dụng PMKT đám mây cũng đang có sự phát triển đáng kể. Theo đại diện Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết, Covid-19 đã tạo đà thúc đẩy phát triển điện toán đám mây. Dự báo, đến năm 2025 thị trường điện toán đám mây tại Việt Nam sẽ đạt 500 triệu USD và tốc độ tăng trưởng 30 - 40%. Đây cũng là hạ tầng viễn thông thế hệ mới được Bộ Thông tin và Truyền thông định hướng phát triển trong vòng 05 - 10 năm tới. Điều này cho thấy số lượng doanh nghiệp cung cấp điện toán đám mây cũng như PMKT đám mây tại Việt Nam ngày càng tăng lên. Các công ty hàng đầu trong lĩnh vực PMKT đám mây tại Việt Nam bao gồm Viettel Cloud, VNG,

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranxuanquan@qnu.edu.vn

CMC, VNPT, MISA, FAST, Tin học Lạc Việt và nhiều công ty khác. Điều này cho thấy sự nhận thức của doanh nghiệp Việt về lợi ích và tiện ích của PMKT đám mây.

PMKT đám mây giúp các công ty Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và kế toán. Với khả năng truy cập thông tin từ bất kỳ thiết bị nào kết nối internet, cùng với tính tiện lợi và linh hoạt, phần mềm này đã đóng góp tích cực vào quá trình quản lý của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang PMKT đám mây vẫn đòi hỏi sự đầu tư và cải tổ quy trình. Đồng thời, sẽ có thách thức trong việc đào tạo nhân lực có kiến thức chuyên môn về PMKT đám mây.

Sự ra đời của điện toán đám mây đã cho phép các công ty thuộc nhiều quy mô khác nhau tận dụng sức mạnh xử lý, lưu trữ, phần cứng và năng lực mạng nâng cao mà không cần yêu cầu đầu tư vốn tương ứng.<sup>1</sup> Bên cạnh những lợi ích hoạt động tiềm năng như vậy, có ý kiến cho rằng việc sử dụng điện toán đám mây từ góc độ nguồn nhân lực có thể cải thiện hiệu suất tổ chức, tính đổi mới và cuối cùng là NLTT của công ty.<sup>2</sup> NLTT được định nghĩa ở đây là tập hợp nguồn lực con người (Ví dụ: Kiến thức và kinh nghiệm của nhân viên), nguồn lực cấu trúc (Ví dụ: Hệ thống tổ chức và cơ sở dữ liệu) và nguồn lực quan hệ (Ví dụ: Các mối quan hệ bên trong và bên ngoài)<sup>3,4</sup> thông qua sự tương tác liên tục của họ có thể tạo ra giá trị, dẫn đến tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.<sup>5</sup> Theo Edvinsson,<sup>6</sup> “trong hơn 5 thế kỷ, kế toán đã là công cụ để đánh giá kiến thức, trực tiếp hoặc gián tiếp”. Tuy nhiên, mặc dù thực tế là việc sử dụng điện toán đám mây có thể chuyển đổi nâng cao hệ thống thông tin kế toán và do đó mang tính chiến lược, nhưng có ý kiến cho rằng kế toán trong các công ty vẫn chủ yếu là bộ phận hỗ trợ. Mặt khác, một số bằng chứng gần đây cho thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở hầu hết các nước châu Âu đang bắt đầu áp dụng công nghệ đám mây cho cơ sở hạ tầng tài chính/kế toán của họ và đạt được lợi thế.<sup>7</sup> Điều này cho thấy rằng PMKT đám mây khi được áp dụng thì sẽ là tiềm năng tăng cường NLTT tại các doanh nghiệp.

Một số nghiên cứu về kế toán đám mây tại Việt Nam hiện nay tuy đã bước đầu được xem xét đến nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Các nghiên cứu về kế toán đám mây trong nước được thực hiện gần đây có đề cập đến PMKT đám mây tuy nhiên chưa đi sâu vào phân tích những yếu tố cụ thể của PMKT đám mây như nghiên cứu của Nguyễn Hữu Bình.<sup>8</sup> Mặt khác, các nghiên cứu về các khía cạnh của PMKT đám mây ở nước ngoài như nghiên cứu của Fadzilah<sup>9</sup> và Prawita<sup>10</sup> có đề cập đến Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu, nhưng chưa đề cập đến mối quan hệ giữa các khía cạnh này đến NLTT của doanh nghiệp. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đề cập đến PMKT đám mây, cụ thể là 04 khía cạnh là Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng, Chất lượng dữ liệu và sự tác động của các khía cạnh này đến NLTT của doanh nghiệp.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu nước ngoài liên quan đến điện toán đám mây có số lượng nghiên cứu và bằng chứng thực nghiệm rất phong phú.<sup>11</sup> Có hai dòng nghiên cứu khác nhau trong tài liệu điện toán đám mây. Trong khi các nhà nghiên cứu về khoa học máy tính và kỹ thuật chủ yếu tập trung vào các khía cạnh phần cứng, phần mềm, hiệu suất, bảo mật, đo lường,... của điện toán đám mây, một số các nhà nghiên cứu khác tập trung giải quyết các vấn đề về tổ chức và quản trị.

Đã có nhiều nghiên cứu về ứng dụng của PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Một số nghiên cứu tập trung vào nhận thức của người dùng đối với điện toán đám mây nói chung và PMKT đám mây nói riêng. Người dùng được lựa chọn trong các nghiên cứu cũng rất đa dạng: Nhân viên công nghệ thông tin, Giám đốc DN, người hành nghề kế toán, kiểm toán,... Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong dòng nghiên cứu này chủ yếu là phương pháp định lượng. Các DN có thể thuê các nguồn lực như một dịch vụ và trả tiền theo mức sử dụng của họ. Họ đã phân tích chi phí hàng năm của mỗi doanh nghiệp dùng như một thông số để so sánh chi phí sử dụng hệ thống ERP truyền thống và hệ thống ERP trên

nền tảng đám mây. Đồng thời, các tác giả cũng so sánh khả năng thích ứng của hệ thống ERP truyền thống và hệ thống ERP trên nền tảng đám mây. Nghiên cứu đã chỉ ra sử dụng ERP trên nền tảng đám mây thay vì ERP truyền thống sẽ tiết kiệm hơn nhiều cho doanh nghiệp. Các hệ thống ERP truyền thống cũng có khả năng thích ứng thấp hơn so với ERP trên nền tảng đám mây. Như vậy, theo nhận thức của người dùng, ERP trên nền tảng đám mây tiết kiệm chi phí và linh hoạt hơn so với các hệ thống ERP truyền thống.

Soni và cộng sự<sup>12</sup> đã thực hiện một nghiên cứu để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận và không chấp nhận PMKT đám mây ở 04 lĩnh vực: ngân hàng, bảo hiểm, bán lẻ và các DN tại thành phố Udaipur, Ấn Độ. Bên cạnh đó, các tác giả cũng tìm hiểu mối quan hệ giữa quy mô của tổ chức với việc áp dụng PMKT đám mây. Kết quả kiểm tra chi-square của nghiên cứu cho thấy hầu hết các tổ chức có 250 nhân viên trở lên đang sử dụng PMKT đám mây. Liên quan đến việc không chấp nhận PMKT đám mây thì có khoảng 41% người được hỏi thậm chí không quen với sự tồn tại của PMKT đám mây trên thị trường, bảo mật dữ liệu là lý do chính khiến người trả lời không ủng hộ việc sử dụng PMKT đám mây. Các nhân tố được tìm ra ảnh hưởng đến việc chấp nhận PMKT tại đơn vị gồm: Độ bền, dễ dàng và bảo mật, tiết kiệm chi phí. Kết quả phân tích ANOVA cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể trong ý kiến của những người được hỏi làm việc trong các lĩnh vực khác nhau về các nhân tố tác động đến việc áp dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp.

Prawita<sup>10</sup> bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, với mẫu là 80 nhân viên kế toán DN có sử dụng PMKT đám mây tại Cikarang đã chỉ ra các nhân tố thuộc về PMKT đám mây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp đó là: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu. Các nhân tố này ảnh hưởng đồng thời đến hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp với tỷ lệ 42,1%. Trong khi đó, tính bảo mật của PMKT đám mây hoàn toàn không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Một số nghiên cứu khác hướng đến lợi ích và rủi ro khi ứng dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Đây là hướng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm vì kế toán dựa trên công nghệ điện toán đám mây là một công nghệ mới so với kế toán trên các PMKT truyền thống, các doanh nghiệp rất quan tâm đến lợi ích và rủi ro khi sử dụng PMKT đám mây để ra quyết định có sử dụng chúng tại doanh nghiệp mình hay không. Bằng cách tiếp cận định tính, một số nhà nghiên cứu như Christauskas và Miseviciene,<sup>13</sup> Pacurari và cộng sự,<sup>14</sup> Zhang và Gu,<sup>15</sup> Dimitriu và cộng sự,<sup>16</sup> Corkern và cộng sự,<sup>17</sup> Prichici và cộng sự,<sup>18</sup> đã làm rõ những lợi ích và rủi ro khi ứng dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu khác đã sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát để tăng độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu như Shkurti và cộng sự,<sup>19</sup> Soni và cộng sự,<sup>12</sup> Van den Bergh và cộng sự.<sup>20</sup> Từ kết quả các nghiên cứu này, có thể thấy các lợi ích điển hình khi ứng dụng PMKT đám mây tại doanh nghiệp bao gồm: Giảm chi phí; truy cập không giới hạn về mặt địa lý thông qua truy cập qua mạng từ xa - thông qua kết nối Web, đây chính là lợi ích lớn nhất của PMKT đám mây so với PMKT truyền thống; tăng hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp nhờ sự nhanh nhẹn và linh hoạt trong kinh doanh được nâng cao – thông qua kết nối Internet tốc độ cao và sử dụng công nghệ di động cho phép truyền dữ liệu nhanh chóng và tương tác trong thời gian thực; dung lượng lưu trữ, xử lý dữ liệu không giới hạn và tự động sao lưu dữ liệu của khách hàng; không có phí nâng cấp vì dịch vụ diễn ra liên tục và khách hàng luôn sử dụng phiên bản mới nhất của phần mềm và có quyền truy cập vào các tính năng cập nhật nhất; giao diện PMKT đám mây thường thân thiện với người dùng, do đó giúp cho các kế toán viên dễ hiểu và dễ sử dụng; cho phép các công ty chia sẻ thông tin tài chính của họ với khách hàng trong thời gian thực, do đó cải thiện sự giao tiếp và cộng tác.

Liên quan đến các nghiên cứu về NLTT của doanh nghiệp, như đã đề xuất trong phần giới thiệu, để các công ty phát triển thịnh vượng trong nền kinh tế toàn cầu ngày càng cạnh tranh,

họ buộc phải khai thác tối đa tiềm năng NLTT của mình bằng mọi cách có thể.<sup>21-23</sup> Như đã nêu trước đó, người ta chấp nhận rằng NLTT bao gồm tập hợp nguồn lực con người, nguồn lực cấu trúc và nguồn lực quan hệ của một công ty.<sup>4-5</sup> Nguồn lực nhân lực đề cập đến kiến thức ngầm và rõ ràng được tích lũy bởi các nhân viên của công ty thông qua trình độ học vấn, kinh nghiệm trước đây, sự nhanh nhẹn về tinh thần,<sup>3,24</sup>... Nguồn lực cấu trúc liên quan đến các thủ tục, thông lệ, quy tắc, chuẩn mực,... tạo thành cốt lõi của một công ty<sup>25</sup> và tạo điều kiện thuận lợi để cải thiện hiệu quả hoạt động.<sup>26</sup> Nguồn lực quan hệ bao gồm kiến thức gắn liền với tất cả các mối quan hệ bên ngoài mà một công ty phát triển với các bên liên quan chính (Ví dụ: Khách hàng, nhà cung cấp, đối tác thương mại) có thể hỗ trợ công ty đạt được và duy trì vị thế lợi thế cạnh tranh.<sup>4,27</sup> Nền tảng của ba yếu tố này là kiến thức.

Một số nghiên cứu khác đề cập đến mối quan hệ giữa PMKT đám mây và NLTT của DN như nghiên cứu của Roberts<sup>25</sup> cho rằng nếu cơ sở hạ tầng dựa trên điện toán đám mây được triển khai trong lĩnh vực tài chính/kế toán, nó sẽ có khả năng tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp thông qua các hoạt động chia sẻ/quản lý kiến thức nâng cao. Sự tương tác giữa các yếu tố dựa trên NLTT này sau đó có thể kích thích quá trình tạo ra giá trị, cuối cùng dẫn đến tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh.

Kariyawasam<sup>28</sup> đã thực hiện một nghiên cứu về sự tác động của PMKT đám mây đến hiệu quả kinh doanh của các DN. Phương pháp nghiên cứu mà nhóm tác giả sử dụng là phương pháp định lượng, mẫu nghiên cứu gồm 25 DN tại Siri Lanka. Mô hình nghiên cứu thể hiện sự tác động của PMKT đám mây đến hiệu quả kinh doanh thông qua nhân tố trung gian NLTT gồm các thành phần Nguồn lực con người, Nguồn lực quan hệ và Nguồn lực cấu trúc. Kết quả cho thấy rằng điện toán đám mây tác động tích cực đến cả ba thành phần của NLTT. Tuy nhiên, mối quan hệ này chỉ đáng kể đối với nguồn lực quan hệ và nguồn lực con người. Mối quan hệ có mức độ lớn nhất là giữa nguồn lực quan hệ và điện toán đám mây. Cả ba thành phần của NLTT đều có

mối quan hệ tích cực với hiệu quả kinh doanh. Mối quan hệ có mức độ lớn nhất là giữa nguồn lực con người và hiệu quả kinh doanh.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Cleary,<sup>29</sup> Thottoli,<sup>30</sup> Prawita,<sup>10</sup> Saad,<sup>31</sup> Gupta,<sup>32</sup> Kariyawasam,<sup>28</sup>... đều cho ra mối quan hệ tích cực của PMKT đám mây và NLTT của doanh nghiệp. Trong đó, theo nghiên cứu của Fadzilah<sup>9</sup> và Prawita,<sup>10</sup> PMKT đám mây được đo lường thông qua 04 khía cạnh là Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu.

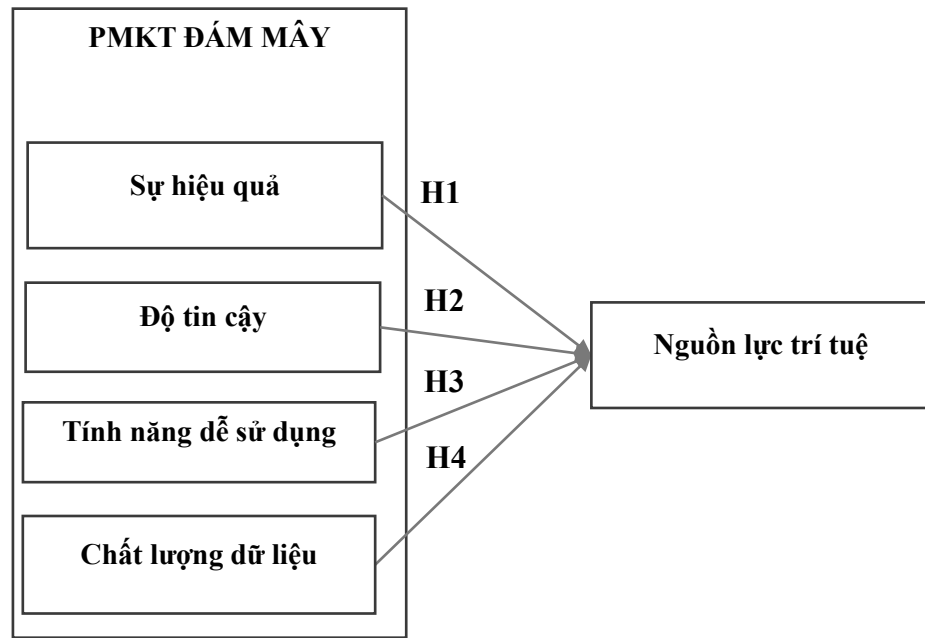
Theo Zhang và Gu,<sup>15</sup> hiệu quả của kế toán đám mây có thể tránh được chi phí bảo trì và nâng cấp hệ thống hàng ngày. Đồng thời, kế toán đám mây giúp doanh nghiệp phân bổ chi phí hoạt động từng kỳ theo tình hình thực tế, cân đối chi phí hoạt động. Cuối cùng, PMKT đám mây giúp giảm chi phí lao động, các khoản chi phí bổ sung, bao gồm cả kỳ nghỉ, phúc lợi, làm thêm giờ.

*Độ tin cậy* của PMKT đám mây nghĩa là Thông tin kế toán phải đáng tin cậy khi sử dụng và điều này nói rằng người sử dụng có thể dựa vào một số giả định cơ bản về chất lượng thông tin kế toán do kế toán viên cung cấp.

Theo Davis<sup>33</sup> định nghĩa rằng *tính dễ sử dụng* là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không cần quá nhiều sự nỗ lực mà vẫn có thể dễ dàng hiểu được hoặc sử dụng được hệ thống đó (ở đây là PMKT đám mây).

Định nghĩa chung về *Chất lượng dữ liệu* theo Huang và cộng sự<sup>34</sup> là “dữ liệu phù hợp để người tiêu dùng sử dụng”. Dữ liệu có chất lượng nếu nó đáp ứng được các yêu cầu về mục đích sử dụng. Chất lượng dữ liệu của PMKT đám mây cung cấp ở đây phải đáp ứng được các mục tiêu, yêu cầu đề ra từ phía nhà quản trị.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết H1, H2, H3, H4 cho mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất.

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

*H1: Sự hiệu quả của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp.*

*H2: Độ tin cậy của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp.*

*H3: Tính năng dễ sử dụng của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp.*

*H4: Chất lượng dữ liệu của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp.*

Căn cứ vào các giả thuyết đã trình bày, nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu sau đây:

### 3.2. Mô tả dữ liệu

Nghiên cứu khảo sát 200 doanh nghiệp có sử dụng PMKT đám mây tại các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất là phương pháp phát triển mầm. Theo đó, nhóm tác giả sẽ chọn mẫu thuận tiện cho một số doanh nghiệp, sau đó nhờ các doanh nghiệp này giới thiệu cho các doanh nghiệp khác có sử dụng PMKT đám mây. Phương pháp khảo sát này phù hợp với bối cảnh rất khó để xác định

được các doanh nghiệp nào có sử dụng PMKT đám mây tại Việt Nam.

Mỗi doanh nghiệp thực hiện 01 phiếu khảo sát, người trả lời phiếu khảo sát là kế toán trưởng của doanh nghiệp. Một số công cụ được sử dụng để liên lạc và gửi phiếu khảo sát là thông qua email, gọi điện và gặp trực tiếp, phiếu khảo sát được gửi dưới dạng google form. Kết quả thu hồi được 189 phiếu đạt yêu cầu, đủ điều kiện để thực hiện các kiểm định trong nghiên cứu.

### 3.3. Xây dựng thang đo

Thang đo nhân tố “Sự hiệu quả” được tham khảo từ nghiên cứu của Prawita,<sup>10</sup> gồm 03 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Độ tin cậy” được tham khảo từ nghiên cứu của Fadzilah,<sup>9</sup> gồm 03 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Tính năng dễ sử dụng” được tham khảo từ nghiên cứu của Prawita,<sup>10</sup> gồm 03 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Chất lượng dữ liệu” được tham khảo từ nghiên cứu của Emeka-Nwokeji,<sup>35</sup> gồm 03 biến quan sát. Thang đo “Nguồn lực trí tuệ” được tham khảo từ nghiên cứu của Kariyawasam,<sup>28</sup> gồm 06 biến quan sát.



Bảng 1. Thang đo các nhân tố nghiên cứu.

Nhân tố/Biến		Thang đo	Mã hóa
Phần mềm kế toán đám mây	Sự hiệu quả	PMKT đám mây giúp đơn giản hóa quá trình ghi chép, lưu trữ dữ liệu, nhờ đó các giao dịch được dễ dàng cập nhập vào hệ thống	SHQ1
		PMKT đám mây giúp việc xử lý dữ liệu trở nên dễ dàng hơn vì PMKT tự động tính toán công thức, ghi lại ngày tháng, phương pháp kế toán,...	SHQ2
		PMKT đám mây giúp xử lý khối lượng lớn dữ liệu và phân tích, trình bày báo cáo một cách nhanh chóng, chính xác	SHQ3
	Độ tin cậy	PMKT đám mây có thể báo cáo loại hoạt động mà người dùng đã, đang thực hiện và có thể hiển thị chi tiết về tất cả các thay đổi đã xảy ra	DTC1
		PMKT đám mây có khả năng kiểm tra dữ liệu được nhập và chỉ cho phép nhập dữ liệu từ người dùng đã được cấp phép	DTC2
		PMKT đám mây có tuân theo các quy định về kế toán, cơ sở dữ liệu được lưu trữ có cấu trúc và trình bày ngay khi cần thiết	DTC3
	Tính năng để sử dụng	PMKT đám mây có hướng dẫn sử dụng và có hướng dẫn bằng các ngoại ngữ khác nhau	DSD1
		PMKT đám mây có thể tự động cập nhập khi sử dụng máy tính có kết nối mạng	DSD2
		PMKT đám mây có thể lưu trữ dữ liệu tự động, chỉ cần có mạng internet ổn định	DSD3
	Chất lượng dữ liệu	PMKT đám mây có biểu mẫu chứng từ, sổ sách nhất quán để đảm bảo giá trị của trường dữ liệu sẽ giống nhau trong tất cả các tệp	CL1
		PMKT đám mây có tính năng nghiên cứu và xác thực, nhằm đảm bảo người dùng nhập dữ liệu là người chịu trách nhiệm cho nhiệm vụ đó, và dữ liệu phải hợp lệ	CL2
		PMKT đám mây đã có sẵn tính năng đối chiếu tự động, giữa dữ liệu thực và dữ liệu đã nhập vào hệ thống	CL3
	Nguồn lực trí tuệ	Nhân viên kế toán tương tác tốt với nhà quản trị	NLTT1
		Nhân viên kế toán sử dụng tốt hệ thống kế toán	NLTT2
		Nhà quản trị có năng lực trong việc ra quyết định	NLTT3
Nhà quản trị có khả năng tiếp thu kiến thức mới từ nhiều nguồn		NLTT4	
Doanh nghiệp luôn luôn nâng cấp và cập nhật hệ thống kế toán		NLTT5	
Doanh nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường và khách hàng		NLTT6	

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## 4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết. Cronbach's Alpha của thang đo “Sự hiệu quả” là 0,805; thang đo “Độ tin cậy” là 0,805; thang đo “Tính năng dễ sử dụng” là 0,841; thang đo “Chất lượng dữ liệu” là 0,781; thang đo “Nguồn lực trí tuệ” là 0,926. Các biến trong thang đo đều có hệ số tương quan giữa biến và tổng  $> 0,3$ .

## 4.2. Kiểm định EFA

Theo Nguyễn Đình Thọ,<sup>36</sup> không nên đưa nhân tố độc lập vào chung với nhân tố phụ thuộc để xử lý EFA. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện phân tích EFA riêng cho nhân tố phụ thuộc “Nguồn lực trí tuệ”. Các nhân tố còn lại: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu sẽ được phân tích EFA chung với nhau.

Nhân tố NLTT: KMO = 0,853; Sig = 0,000; Cumulative % = 74,613; Eigenvalues = 4,477.

Các nhân tố độc lập: KMO = 0,734; Sig = 0,000; Cumulative % = 73,141; Eigenvalues = 1,287.

Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55.

Kết quả EFA cho thấy thang đo các nhân tố trong mô hình đều có hệ số KMO lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1; mức ý nghĩa (Sig.) nhỏ hơn 0,05; phương sai trích lớn hơn 50% với giá trị Eigenvalues lớn hơn 1; hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,55. Do đó, các thang đo trong nhân tố có tính hội tụ và phân biệt.

## 4.3. Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả cho thấy, hệ số VIF trung bình là 1,35 và hệ số VIF của tất cả các biến trong các mô hình đều nhỏ hơn 2; vì vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Bảng 2. Hệ số phóng đại phương sai (VIF).

Biến	VIF
SHQ	1,116
CL	1,105
DSD	1,233
DTC	1,228

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

## 4.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy với cặp giả thuyết:

$$\begin{cases} H_0: \text{Phương sai sai số không thay đổi} \\ H_1: \text{Phương sai sai số thay đổi} \end{cases}$$

Nhóm tác giả sử dụng kiểm định phần dư từ mô hình ban đầu và bình phương tất cả các biến độc lập cho ra mô hình mới như sau:

$$EE = \alpha_1 + \alpha_2 SHQ + \alpha_3 CL + \alpha_4 DSD + \alpha_5 DTC + \alpha_6 DTC DTC + \alpha_7 SHQ SHQ + \alpha_8 DSDDSD + \alpha_9 CLCL + u$$

Trong đó:

EE: Bình phương phần dư (biến phụ thuộc)

DTC DTC, SHQ SHQ, DSDDSD, CLCL: Bình phương các biến độc lập.

CL, DSD, SHQ, DTC: Các biến độc lập

Bảng 3. Kiểm định White.

Mô hình	R	R <sup>2</sup>
1	0,197 <sup>a</sup>	0,039

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Dựa vào Bảng 3 cho thấy R<sup>2</sup> = 0,039; từ đó tính được công thức:  $\chi^2_{qs} = nR^2 = 189 * 0,039 = 7,371$ . Ở đây n = 189 là số quan sát.

Tra bảng tính sẵn có  $\chi^2 \alpha (k-1) = \chi^2 0,05 (8) = 15,51$ .

Nhận thấy  $\chi^2_{qs} < \chi^2 \alpha (k-1)$  nên chấp nhận H<sub>0</sub>. Vậy kết luận với mức ý nghĩa 5% mô hình không vi phạm giả định phương sai sai số thay đổi.

## 4.5. Phân tích hồi quy

Nghiên cứu phân tích mô hình hồi quy như sau:

$$NL = \beta_0 + \beta_1 SHQ + \beta_2 DTC + \beta_3 DSD + \beta_4 CL + \varepsilon$$

Kết quả cụ thể của mô hình:

**Bảng 4.** Kết quả kiểm tra mô hình hồi quy.

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ phóng đại	VIF
(Hằng số)	0,173	0,210		0,824	0,411		
1 SHQ	0,391	0,040	0,467	9,670	0,000	0,896	1,116
CL	0,262	0,044	0,285	5,941	0,000	0,905	1,105
DSD	0,174	0,035	0,248	4,891	0,000	0,811	1,233
DTC	0,180	0,040	0,229	4,516	0,000	0,814	1,228

a. Biến phụ thuộc: NLTT

**Tóm tắt mô hình<sup>b</sup>**

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thay đổi thống kê					Durbin-Watson
					R bình phương thay đổi	F thay đổi	df1	df2	Sig. F thay đổi	
1	0,785 <sup>a</sup>	0,616	0,608	0,298	0,616	73,801	4	184	0,000	2,155

**ANOVA<sup>a</sup>**

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1 Regression	26,147	4,000	6,537	73,801	0,000 <sup>b</sup>
Residual	16,297	184,000	0,089		
Total	42,444	188,000			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Dựa vào Bảng 4, căn cứ từ các số liệu của kiểm định F được lấy từ bảng phân tích phương sai ANOVA, giá trị Sig của kiểm định F bằng  $0.000 < 0.05$ , do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Trong tóm tắt mô hình, chỉ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0,608 cho thấy các nhân tố độc lập: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu của PMKT đám mây đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 60,8% sự biến thiên của nhân tố NLTT, còn lại 39,2% là do các nhân tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả bảng này cũng đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 2,155 nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Các nhân tố SHQ, CL, DSD, DTC đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05; do đó các nhân tố này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên nhân tố phụ thuộc NLTT. Hệ số hồi quy các nhân tố độc lập này đều mang dấu dương, như vậy các nhân tố độc lập có tác động thuận chiều lên nhân tố phụ thuộc, hay nói cách khác: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu của PMKT đám mây đều có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp.

Từ các hệ số hồi quy, chúng ta xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$NLTT = 0,467 \times SHQ + 0,285 \times CL + 0,248 \times DSD + 0,229 \times DTC + \varepsilon$$

#### 4.6. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Việc giả thuyết H1, H2, H3, H4 được chấp nhận cho thấy: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu; 04 khía cạnh này của PMKT đám mây đều có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp. Điều này phù hợp với các nghiên cứu của Cleary,<sup>29</sup> Thottoli,<sup>30</sup> Saad,<sup>31</sup> Gupta,<sup>32</sup> Fadzilah,<sup>9</sup> Prawita,<sup>10</sup> Kariyawasam.<sup>28</sup> Xét theo mức độ ảnh hưởng, nhân tố Sự hiệu quả của PMKT đám mây có tác động mạnh nhất đến NLTT của doanh nghiệp (0,467), các nhân tố còn lại có mức độ tác động giảm dần là Chất lượng dữ liệu, Tính năng dễ sử dụng và Độ tin cậy của PMKT đám mây. Như vậy, Sự hiệu quả khi áp dụng PMKT đám mây vào hoạt động của doanh nghiệp sẽ giúp cho các nguồn lực của doanh nghiệp được gia tăng, giảm bớt rào cản về giao tiếp và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp đối với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

Cụ thể, thông qua việc đơn giản hóa quá trình ghi chép, nhập liệu, lưu trữ, các giao dịch của doanh nghiệp với các đối tác sẽ trở nên dễ dàng hơn, từ đó nâng cao khả năng tương tác của doanh nghiệp với các bên liên quan, nâng cao nguồn lực quan hệ của doanh nghiệp. Ngoài ra, PMKT đám mây còn giúp cho kế toán viên xử lý dữ liệu trở nên dễ dàng hơn vì PMKT tự động tính toán công thức, ghi lại ngày tháng, phương pháp kế toán và các thiết lập về cơ sở dữ liệu luôn được kết nối với nhau một cách chặt chẽ thông qua điện toán đám mây, một thiết lập mà các hệ thống kế toán truyền thống không có được. Lúc này, kế toán đóng vai trò là người quản lý hệ thống, kiểm tra và soát xét quá trình xử lý của PMKT đám mây, điều này đòi hỏi kế toán viên phải là những người có trình độ công nghệ thông tin ở một mức độ nâng cao hơn so với các kế toán truyền thống. Các báo cáo kế toán luôn luôn được gửi đến cho nhà quản trị một cách kịp thời thông qua điện toán đám mây bất kể họ có mặt tại doanh nghiệp hay không. Đây cũng là Sự hiệu quả mà các PMKT truyền thống không có được. Thêm vào đó, khi triển khai trên PMKT đám mây, hoạt động giao tiếp chủ yếu diễn ra trong

nội bộ. Thật dễ dàng và hiệu quả để giao tiếp và không cần phải e ngại. Và nó đòi hỏi người lao động phải có kiến thức về điện toán đám mây sau khi đã nắm vững các kỹ năng nghiệp vụ kế toán. Từ đó nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ nhân viên, nâng cao nguồn lực về con người và nguồn lực cấu trúc của doanh nghiệp.

Chất lượng dữ liệu phụ thuộc nhiều vào mục đích sử dụng cũng như vào chính dữ liệu đó. Để đáp ứng mục đích sử dụng đã định, dữ liệu phải chính xác, kịp thời, phù hợp, đầy đủ, dễ hiểu và đáng tin cậy. Việc chấp nhận giả thuyết H4 cho thấy rằng Chất lượng dữ liệu có ảnh hưởng tích cực đến NLTT của doanh nghiệp. Kết quả này cũng cùng quan điểm với Norwahida và Shukeri,<sup>37</sup> khi mà Chất lượng dữ liệu có liên quan chặt chẽ và tác động tích cực đến nhận thức của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Các báo cáo đầu ra về thông tin kế toán do PMKT đám mây cung cấp cần phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, đáp ứng được hầu hết các yêu cầu, điều đó sẽ giúp cho hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp nâng cao khả năng ra quyết định và kiểm soát, từ đó nâng cao về nguồn lực con người và nguồn lực cấu trúc tại chính doanh nghiệp đó.

Việc H3 được chấp nhận cho thấy Tính năng dễ sử dụng của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp, tuy nhiên ở mức độ không cao (0,248). Theo Adams và cộng sự,<sup>38</sup> cường độ sử dụng và sự tương tác giữa người dùng và hệ thống cũng có thể minh họa cho tính dễ sử dụng. Hệ thống được sử dụng thường xuyên cho thấy hệ thống được biết đến nhiều hơn, người dùng vận hành và sử dụng dễ dàng hơn. Từ đó giúp nâng cao năng lực của người sử dụng cũng như nâng cao sự kết nối giữa các bộ phận trong hệ thống chung của doanh nghiệp. Mặt khác, khi giao diện của PMKT đám mây cung cấp cho người sử dụng được thiết lập một cách dễ hiểu, cũng sẽ gia tăng ý định về việc sử dụng phần mềm này của các doanh nghiệp. Kế toán viên cũng sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với các công nghệ đám mây.

Nhân tố Độ tin cậy của PMKT đám mây có tác động tích cực đến NLTT của doanh nghiệp nhưng ở mức thấp nhất (0,229). Độ tin cậy cho biết rằng thông tin kế toán phải đáng tin cậy khi sử dụng. Khi PMTK đám mây cung cấp các thông tin mang Độ tin cậy cao, tức là có yếu tố trung lập, thông tin báo cáo được cung cấp không nhằm vào một mục đích nào khác ngoài cung cấp thông tin cho người sử dụng, điều này đòi hỏi người sử dụng PMKT đám mây cần phải nâng cao trình độ để cung cấp thông tin một cách đáng tin cậy, từ đó nâng cao NLTT của doanh nghiệp.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra và giải thích về các khía cạnh của PMKT đám mây bao gồm Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu. Tùy vào các đặc điểm, loại hình doanh nghiệp, chất lượng thông tin kế toán đầu ra, các nhân tố này sẽ là tiêu chí để nhà quản trị có thể đưa ra quyết định lựa chọn PMKT đám mây phù hợp sử dụng tại doanh nghiệp, từ đó nâng cao được các nguồn lực, yếu tố có tác động đến hiệu quả hoạt động sau này của doanh nghiệp đó. Với ưu điểm của PMKT đám mây là chi phí hợp lý, không cần phải bỏ ra một khoản đầu tư lớn ban đầu, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp cận được các công nghệ mới trong hoạt động kế toán, nâng cao khả năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin. Lúc này, khả năng phân tích, dự báo, ra quyết định của nhà quản trị sẽ được cải thiện hơn nữa, tăng tính kết nối trong nội bộ các phòng ban của doanh nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh.

*Thứ nhất*, về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy, *Sự hiệu quả* của PMKT đám mây có tác động mạnh mẽ nhất đến NLTT của doanh nghiệp. Vì vậy, các nhà cung cấp PMKT đám mây cần có cách tiếp cận phù hợp hơn khi cung cấp công nghệ này. Theo đó, PMKT đám mây phải thể hiện được Sự hiệu quả như tự động hóa các tác vụ kế toán hàng ngày như theo dõi chi phí, lập báo cáo tài chính, và quản lý hóa đơn. Đây sẽ là yếu tố giúp các doanh nghiệp lựa chọn sử dụng PMKT đám mây, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của PMKT đám mây trên thị trường.

*Thứ hai*, *Chất lượng dữ liệu* mà PMKT đám mây cung cấp thông qua các công cụ phân tích dữ liệu mạnh mẽ, từ đó cho phép doanh nghiệp nắm bắt được xu hướng và thông tin quan trọng từ dữ liệu kế toán của mình. Vì vậy, doanh nghiệp cần chú trọng đến Chất lượng dữ liệu khi sử dụng PMKT đám mây. Dữ liệu cần phải chính xác, kịp thời, phù hợp, đầy đủ, dễ hiểu và đáng tin cậy. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả công việc mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra quyết định kinh doanh.

*Thứ ba*, khi lựa chọn PMKT phù hợp, doanh nghiệp cũng cần chú trọng đến *Tính năng dễ sử dụng* của PMKT đám mây. DN cần khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân viên sử dụng PMKT đám mây một cách thường xuyên. Điều này giúp người dùng làm quen và sử dụng PMKT đám mây một cách dễ dàng hơn. Thêm vào đó, DN cũng cần tổ chức các khóa đào tạo để kế toán viên có thể tiếp cận và sử dụng hiệu quả các công nghệ đám mây. Đối với các nhà cung cấp PMKT đám mây nên tập trung vào giao diện của phần mềm. Nó cần được thiết kế một cách dễ hiểu và thân thiện với người dùng để giúp tăng cường ý định sử dụng phần mềm của doanh nghiệp.

*Thứ tư*, từ căn cứ về *Độ tin cậy* của PMKT đám mây, DN cần chú trọng đến việc sử dụng thông tin từ PMKT đám mây một cách đáng tin cậy. Điều này đòi hỏi người sử dụng PMKT đám mây cần phải nâng cao trình độ để cung cấp thông tin một cách đáng tin cậy. Đối với nhà cung cấp phần mềm, nhà cung cấp PMKT đám mây cần phải đảm bảo rằng thông tin mà họ cung cấp qua PMKT đám mây là đáng tin cậy. Thông tin báo cáo được cung cấp không nhằm vào một mục đích nào khác ngoài cung cấp thông tin cho người sử dụng.

*Cuối cùng*, vì sử dụng công nghệ điện toán đám mây, nhân viên có thể truy cập vào dữ liệu kế toán từ bất kỳ đâu, miễn là họ có kết nối internet. Điều này giúp tăng cường khả năng làm việc từ xa và linh hoạt hơn trong việc quản lý công việc. Như vậy, PMKT đám mây không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và nguồn

lực, mà còn giúp họ tận dụng tối đa dữ liệu để nâng cao hiệu suất và quyết định kinh doanh.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế như sau:

*Thứ nhất*, vì khó khăn trong việc chọn mẫu nghiên cứu nên nhóm tác giả chủ yếu tập trung khảo sát tại Bình Định, Phú Yên và Quảng Ngãi. Do đó mẫu khảo sát chưa mang tính đại diện cao cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng khảo sát các doanh nghiệp tại các địa bàn khác với cỡ mẫu lớn hơn để kết quả thực nghiệm mang tính đại diện cao hơn.

*Thứ hai*, các nhân tố đo lường cho PMKT đám mây ở nghiên cứu này chỉ dừng lại ở bốn khía cạnh: Sự hiệu quả, Độ tin cậy, Tính năng dễ sử dụng và Chất lượng dữ liệu. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng thêm các nhân tố khác để bổ sung cho việc đo lường PMKT đám mây được đầy đủ hơn, từ đó đưa ra nhận định chính xác hơn về PMKT đám mây tại doanh nghiệp.

#### Lời cảm ơn

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.825.35.*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Marston, Z. Li, S. Bandyopadhyay, J. Zhang, A. Ghalsasi. Cloud computing - the business perspective, *Decision Support Systems*, **2011**, 51(1), 176-189.
2. R. Bhadani. A new dimension in HRM: cloud computing, *International Journal of Business and Management Invention*, **2014**, 3(7), 13-15.
3. J. Roos, G. Roos, L. Edvinsson, N. C. Dragonetti. *Intellectual capital – navigating in the new business landscape*, New York University Press, New York, USA, 1997.
4. N. Bontis. Intellectual capital: an exploratory study that develops measures and models, *Management Decision*, **1998**, 36(2), 63-76.
5. A. A. A. Sharabati, S. N. Jawad, N. Bontis. Intellectual capital and business performance in the pharmaceutical sector of Jordan, *Management Decision*, **2010**, 48(1), 105-131.
6. L. Edvinsson. IC 21: reflections from 21 years of IC practice and theory, *Journal of Intellectual Capital*, **2013**, 14(1), 163-172.
7. M. Quinn, E. Strauss, G. Kristandl. The effects of cloud technology on management accounting and business decision-making, *Financial Management*, **2014**, 10(6), 1-12.
8. N. H. Bình. *Mô hình kế toán đám mây: những lợi ích và thách thức*, Kỷ yếu hội thảo Công nghệ thông tin và hệ thống thông tin kế toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
9. N. Fadzilah. The impact of accounting software on business performance, *International Journal of Accounting & Business Management*, **2017**, 5(1), 1-7.
10. G. Prawita. *Analysis of cloud accounting software on business performance*, Doctoral dissertation, President University, 2019.
11. P. K. Senyo, E. Addae, R. Boateng. Cloud computing research: a review of research themes, frameworks, methods and future research directions, *International Journal of Information Management*, **2018**, 38(1), 128-139.
12. R. Soni, R. Saluja, S. Vardia. Awareness and adoption of cloud accounting software: an empirical research, *IUP Journal of Accounting Research & Audit Practices*, **2018**, 17(2), 36-50.
13. C. Christauskas, R. Miseviciene. Cloud-computing based accounting for small to medium sized business, *Engineering Economics*, **2012**, 23(1), 14-21.
14. D. Pacurari, E. Nechita. Some considerations on cloud accounting studies and scientific researches, *Economics Edition*, **2013**, 18, 193-198.
15. L. Zhang, W. Gu. The simple analysis of impact on financial outsourcing because of the rising of cloud accounting, *Asian Journal of Business Management*, **2013**, 5(1), 140-143.
16. O. Dimitriu, M. Matei. A new paradigm for accounting through cloud computing, *Procedia Economics and Finance*, **2014**, 15, 840-846.

17. S. M. Corkern, S. B. Kimmel, B. Morehead. Accountants need to be prepared for the big question: Should I move to the cloud?, *International Journal of Management & Information Systems*, **2015**, 19(1), 13-20.
18. C. Prichici, B. Ionescu. Cloud accounting - a new paradigm of accounting policies, *SEA-Practical Application of Science*, **2015**, 1(7), 489-496.
19. R. Shkurti, E. Muça. An analysis of cloud computing and its role in accounting industry in Albania, *Journal of Information Systems & Operations Management*, **2014**, 8(2), 219-229.
20. K. V. D. Bergh, S. R. Kloppers. The absorption and usage of cloud accounting technology by accounting firms in Cape Town for services provided to their clients, *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*, **2019**, 11(2), 161-180.
21. L. Edvinsson, P. Sullivan. Developing a model for managing intellectual capital, *European Management Journal*, **1996**, 14(4), 356-364.
22. J. Mouritsen. Measuring and intervening: how do we theorise intellectual capital management?, *Journal of Intellectual Capital*, **2004**, 5(2), 257-267.
23. J. Dumay, T. Garanina. Intellectual capital research: a critical examination of the third stage, *Journal of Intellectual Capital*, **2013**, 14(1), 10-25.
24. P. O. D. Pablos. Measuring and reporting structural capital: lessons from European learning firms, *Journal of Intellectual Capital*, **2004**, 5(4), 629-647.
25. A. Bhimani. *Management accounting in the digital economy*, Oxford University Press, New York, 2003.
26. M. D. R. Cabrita, N. Bontis. Intellectual capital and business performance in the Portuguese banking industry, *International Journal of Technology Management*, **2008**, 43(1-3), 212-237.
27. L. Cañibano, M. G. Ayuso, P. Sánchez. Accounting for intangibles: a literature review, *Journal of Accounting Literature*, **2000**, 19, 102-130.
28. A. Kariyawasam. Analysing the impact of cloud-based accounting on business performance of SMEs, *The Business & Management Review*, **2019**, 10(4), 37-44.
29. P. Cleary, M. Quinn. Intellectual capital and business performance: an exploratory study of the impact of cloud-based accounting and finance infrastructure, *Journal of Intellectual Capital*, **2016**, 17(2), 255-278.
30. M. M. Thottoli. Knowledge and use of accounting software: evidence from Oman, *Journal of Industry-University Collaboration*, **2020**, 3(1), 2-14.
31. M. Saad, A. Lutfi, M. A. Almaiah, A. F. Alshirah, M. H. Alshirah, H. Alqudah, A. L. Alkhassawneh, A. Alsayouf, M. Alrawad, O. Abdelmaksoud. Assessing the intention to adopt cloud accounting during COVID-19, *Electronics*, **2022**, 11(24), 4092.
32. S. Gupta, S. Kumar, S. K. Singh, C. Foropon, C. Chandra. Role of cloud ERP on the performance of an organization: contingent resource-based view perspective, *The International Journal of Logistics Management*, **2018**, 29(2), 659-675.
33. F. D. Davis. Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology, *MIS Quarterly*, **1989**, 13(3), 319-339.
34. G. Huang, N. Chang. The perspectives of environmental informatics and systems analysis, *Journal of Environmental Informatics*, **2003**, 1(1), 1-7.
35. N. E. Nwokeji. Repositioning accounting information system through effective data quality management: a framework for reducing costs and improving performance, *International Journal of Scientific & Technology Research*, **2012**, 1(10), 86-94.
36. N. Đ. Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (ấn bản lần 2)*, Nxb Tài chính, Hồ Chí Minh, 2014.
37. H. Norwahida, B. Shukeri. The role of data quality and internal control in raising the effectiveness of Ais in Jordan companies, *International Journal of Scientific & Technology Research*, **2014**, 3(8), 298-303.
38. D. A. Adams, R. R. Nelson, P. A. Todd. Perceived usefulness, ease of use, and usage of information technology: a replication, *MIS Quarterly*, **1992**, 227-247.





# Applying inquiry- and problem- based learning through topic “Periodic table of chemical elements” to develop students' competence of inquiry the natural world under chemistry

Nguyen Thi Thuy Trang\*

*Faculty of Chemistry, University of Education, Hue University, Vietnam*

*Received: 11/12/2023; Revised: 27/03/2024;*

*Accepted: 02/04/2023; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

Inquiry of the natural world is one of three specific chemistry competencies that need to be developed for students to meet the goals of the new general education program. However, this is a new competence with complicated formation and development process, so most teachers are quite confused and unfamiliar with the organization. The steps in the process of inquiry and problem-based learning have many correlations with manifestations of competence, so they create many opportunities for students to form and develop this competency. The article presents the compatibility between the process of inquiry and problem-based learning with the manifestations of inquiry ability of the natural world in light of chemistry, and suggests the contents that can apply inquiry and problem-based learning in teaching Periodic Table of Chemical Elements to develop students' inquiry competence of the natural world in light of chemistry. The article illustrates two contents that apply teaching to explore, solve problems and analyze the expression of competency criteria in each activity on Periodic Table of Chemical Elements.

**Keywords:** *Inquiry based learning, problem based learning, competency, inquiry the natural world, chemistry.*

---

\*Corresponding author:

Email: [nguyenthithuytrang@dhsphue.edu.vn](mailto:nguyenthithuytrang@dhsphue.edu.vn)

# Vận dụng dạy học khám phá và giải quyết vấn đề trong “Chủ đề bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học” nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học cho học sinh

Nguyễn Thị Thùy Trang\*

Khoa Hóa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài: 11/12/2023; Ngày sửa bài: 27/03/2024;

Ngày nhận đăng: 02/04/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2024

## TÓM TẮT

Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học là một trong ba năng lực hóa học cần phát triển cho học sinh nhằm đáp ứng mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông mới. Tuy nhiên, đây là một năng lực mới, quy trình hình thành và phát triển khá phức tạp nên đa số giáo viên vẫn còn khá lúng túng, chưa quen trong việc tổ chức. Các bước trong tiến trình của dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề có nhiều mối tương quan với các biểu hiện của năng lực nên tạo nhiều cơ hội cho học sinh hình thành, phát triển năng lực này. Bài báo trình bày sự phù hợp giữa tiến trình dạy học khám phá, giải quyết vấn đề với các biểu hiện của năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học, dự kiến các nội dung có thể dạy học khám phá, giải quyết vấn đề trong dạy học chủ đề Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học để phát triển năng lực này cho học sinh. Bài báo trình bày minh họa 2 nội dung có vận dụng dạy học khám phá, giải quyết vấn đề và phân tích biểu hiện các tiêu chí năng lực trong mỗi hoạt động thuộc chủ đề Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

**Từ khóa:** Năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học, dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học (THTGTNDGDHH) là một trong ba năng lực thành phần của năng lực hóa học cần phải phát triển cho học sinh (HS) nhằm đáp ứng tính đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và môn Hóa học 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, đa số giáo viên (GV) vẫn còn khá bỡ ngỡ thậm chí bỏ qua việc phát triển năng lực (NL) này trong quá trình dạy học môn Hóa học. Nghiên cứu cách thức để phát triển NL THTGTNDGDHH cho HS là việc làm cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh này. Dạy học khám phá,

dạy học giải quyết vấn đề định hướng người học vào hành động, do đó, khi được tham gia hoạt động người học sẽ được bộc lộ NL. Các bước trong quy trình của dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề tạo nhiều cơ hội hơn cho HS hình thành, phát triển NL THTGTNDGDHH.

Chủ đề “Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học” thuộc nội dung cốt lõi của kiến thức cơ sở hóa học chung. Loại nội dung này thường trừu tượng, khô khan, khiến HS khó tiếp nhận cũng như GV khó tổ chức các hoạt động để giúp HS phát triển NL. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy nếu vận dụng hợp lý quy trình dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề thì vẫn có thể góp phần phát triển NL THTGTNDGDHH cho HS.

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithuytrang@dhsphue.edu.vn

Qua phân tích một số tài liệu cho thấy, đã có một số ít công trình nghiên cứu về việc phát triển NL THPTNDGDĐHH, nghiên cứu về dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề,<sup>1-8</sup>... nhưng nghiên cứu vận dụng dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề vào việc phát triển NL này cho HS thì chưa có công trình nào công bố.

Với lý do như trên nên câu hỏi nghiên cứu của bài báo là: Dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề phù hợp để phát triển NL THPTNDGDĐHH như thế nào? Bài báo đã sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết và phương pháp thực tiễn để trả lời câu hỏi nghiên cứu này.

**Bảng 1.** So sánh tiến trình dạy học khám phá, giải quyết vấn đề và các biểu hiện của NL THPTNDGDĐHH.

Thành phần NL THPTNDGDĐHH	Tiêu chí	Tiến trình của dạy học	
		Khám phá	Giải quyết vấn đề
Đề xuất vấn đề	TC1. Nhận ra và đặt câu hỏi liên quan đến vấn đề TC2. Phân tích bối cảnh để đề xuất vấn đề TC3. Biểu đạt vấn đề	<b>Bước 1.</b> Nêu vấn đề: GV hoặc HS nêu câu hỏi khám phá, vấn đề cần tìm hiểu	<b>Bước 1.</b> Đặt vấn đề: - GV đưa HS vào tình huống có vấn đề hoặc gợi ý HS tự tạo ra tình huống có vấn đề - Vấn đề được phát biểu dưới dạng “mâu thuẫn nhận thức” - HS đề xuất giả thuyết giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án
Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết	TC4. Xây dựng và phát biểu giả thuyết nghiên cứu	<b>Bước 2.</b> Đề xuất giả thuyết và cách giải quyết - GV hoặc HS nêu câu trả lời giả định (giả thuyết) cho câu hỏi đã đặt ra ở bước 1 - GV hoặc HS đề xuất các phương án giải quyết, lựa chọn phương án tối ưu và lập kế hoạch khám phá	<b>Bước 2.</b> Lập kế hoạch nghiên cứu: HS lập kế hoạch để giải quyết vấn đề theo giả thuyết đã đặt ra
Lập kế hoạch thực hiện	TC5. Lựa chọn phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn...) TC6. Lập kế hoạch giải quyết vấn đề	<b>Bước 3.</b> Thực hiện kế hoạch giải quyết - HS phân tích các tư liệu; tiến hành hoặc quan sát thí nghiệm (thí nghiệm thực hoặc ảo)... - HS ghi nhận các hiện tượng hoặc các dữ liệu khác quan sát được trong quá trình khám phá	<b>Bước 3.</b> Thực hiện kế hoạch - Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề - Đánh giá giả thuyết đặt ra đã đúng chưa
Thực hiện kế hoạch	TC7. Thu thập sự kiện và chứng cứ (quan sát, ghi chép, thu thập dữ liệu, thực nghiệm)	<b>Bước 4.</b> Phân tích dữ liệu: HS phân tích những dữ liệu quan sát được trong bước 3. Từ đó đối chiếu với giả thuyết đã đặt ra ở bước 2.	
Viết, trình bày báo cáo và thảo luận	TC8. Phân tích dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết TC9. Rút ra kết luận và điều chỉnh kết luận khi cần thiết TC10. Biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu	<b>Bước 5.</b> Kết luận: HS nêu kết luận chính xác cho vấn đề cần giải quyết thông qua khám phá	<b>Bước 4.</b> Kiểm tra, đánh giá và kết luận: - HS rút ra kết luận về cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã được đặt ra - HS lĩnh hội được tri thức, kỹ năng của bài học/hoặc vận dụng được những kiến thức, kỹ năng trong môn học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn

**2. NỘI DUNG**

**2.1. Sự phù hợp giữa quy trình dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề và biểu hiện năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học của học sinh**

Từ khái niệm, biểu hiện NL THPTNDGDĐHH được trình bày trong chương trình giáo dục phổ thông môn Hóa học cùng với tiến trình dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề theo từng bước diễn ra có sự tương đồng với các biểu hiện của NL THPTNDGDĐHH, sự phù hợp giữa các yếu tố này được thể hiện trong Bảng 1 sau.

**2.2. Vận dụng dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề trong phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học**

Xuất phát từ các phân tích về yêu cầu cần đạt, nội dung của chủ đề “Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học” cũng như sự phù hợp của dạy học khám

phá, dạy học giải quyết vấn đề trong việc phát triển NL THPTNDGDH cho HS, chúng tôi đề xuất các nội dung có thể được tổ chức dạy học theo hướng phát triển NL THPTNDGDH như trình bày trong Bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2.** Các nội dung được tổ chức theo dạy học khám phá, giải quyết vấn đề để phát triển NL THPTNDGDH chủ đề “Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học”.

Nội dung <sup>2</sup>	Yêu cầu cần đạt <sup>2</sup>	Các nội dung có thể được tổ chức dạy học theo hướng phát triển NL THPTNDGDH
Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.</li> <li>– Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).</li> <li>– Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (dựa theo cấu hình electron).</li> </ul>	<p><b>Minh họa 1. Em tập làm nhà trinh thám</b></p> <p>Vận dụng dạy học giải quyết vấn đề để phát triển một số tiêu chí NL THPTNDGDH thông qua việc thám hiểm tìm hiểu về lịch sử phát minh bảng tuần hoàn và định luật tuần hoàn.</p> <p><b>Minh họa 2. Em tập làm nhà bác học</b></p> <p>Vận dụng dạy học giải quyết vấn đề để phát triển một số tiêu chí NL THPTNDGDH thông qua việc cho HS đóng vai là nhà bác học Mendeleev sắp xếp các thẻ bài để tìm ra nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố vào các vị trí của bảng tuần hoàn qua đó mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.</p>
Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm A (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm từ trên xuống dưới).</li> <li>– Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).</li> </ul>	<p><b>Minh họa 3. Em tập làm nhà sáng chế</b></p> <p>Vận dụng dạy học giải quyết vấn đề để phát triển một số tiêu chí NL THPTNDGDH thông qua việc yêu cầu HS giải quyết vấn đề thiết kế chế tạo bảng tuần hoàn 3D khắc phục bảng tuần hoàn thực tế hiện nay còn thiếu tính trực quan về sự thay đổi yếu tố bán kính nguyên tử trong nhóm, chu kì qua đó giải thích các yếu tố liên quan khác.</p> <p><b>Minh họa 4. Em tập làm nhà hóa học 1</b></p> <p>Vận dụng dạy học khám phá để phát triển một số tiêu chí NL THPTNDGDH thông qua khám phá các thí nghiệm từ đó nghiên cứu về xu hướng biến đổi tính kim loại, phi kim</p>
Xu hướng biến đổi thành phần, tính chất của hợp chất trong một chu kì	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết được phương trình hóa học minh họa.</li> </ul>	<p><b>Minh họa 5. Em tập làm nhà hóa học 2</b></p> <p>Vận dụng dạy học khám phá để phát triển một số tiêu chí NL THPTNDGDH thông qua khám phá các thí nghiệm từ đó nghiên cứu về tính chất của acid, base, lưỡng tính và xu hướng biến đổi tính acid hoặc base.</p>

Bài báo này trình bày chi tiết minh họa 3 và 4.

### Minh họa 3. Em tập làm nhà sáng chế

**Nội dung:** Xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm.

**Mục tiêu:** Ví dụ này tập trung vào mục tiêu là thông qua tiến trình dạy học giải quyết vấn đề giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt: Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm A qua đó góp phần phát triển các tiêu chí TC1, TC2, TC3, TC4, TC5, TC6, TC7, TC8, TC9, TC10 của NL THTGTNDGDH cho HS.

**Chuẩn bị của GV:** Phiếu đánh giá theo tiêu chí; Powerpoint; Bảng phụ, bút dạ, nam châm.

**Tiến trình tổ chức** (Nội dung này dùng trong hoạt động hình thành kiến thức mới):

#### Bước 1. Đặt vấn đề

- GV yêu cầu nhóm HS thực hiện bài tập sau: Hãy sắp xếp bán kính nguyên tử của các nguyên tố  $_{11}\text{Na}$ ,  $_{12}\text{Mg}$ ,  $_{14}\text{Si}$ ,  $_{16}\text{S}$ ,  $_{19}\text{K}$  theo chiều tăng dần. Giải thích.

- Đại diện các nhóm HS trả lời, GV nhận xét, kết luận quy tắc sắp xếp bán kính nguyên tử theo chu kì, theo nhóm.

- GV chiếu bảng tuần hoàn đang có trên thị trường, sử dụng kỹ thuật 321 yêu cầu các nhóm HS nhận xét về tính trực quan của nó khi nghiên cứu về bán kính nguyên tử (nếu 3 điều yêu thích, 2 điểm hạn chế và một đề xuất để giải quyết hạn chế đó).

- Vấn đề được đặt ra: Các bảng tuần hoàn thương mại khá nhỏ, gọn, tiện sử dụng. Tuy nhiên, trong mỗi ô nguyên tố còn chứa ít thông tin, đặc biệt là các ô nguyên tố trong cùng một chu kì hoặc một nhóm không thể hiện được tính trực quan về sự thay đổi kích thước (R), trong khi dựa vào R có thể suy luận được tính chất hóa học như tính kim loại, phi kim, acid, base,...

- HS đề xuất và phát biểu vấn đề cần tìm hiểu là: cần thiết kế, chế tạo bảng tuần hoàn

nguyên tố hóa học chứa đầy đủ thông tin tra cứu và thể hiện được tính trực quan về sự thay đổi bán kính nguyên tử.

- GV có thể cung cấp thêm (nếu cần): Thiết kế bảng tuần hoàn 3D với hình khối nhỏ gọn, mỗi ô nguyên tố chứa nhiều thông tin hơn so với bảng tuần hoàn thương mại, kích thước mỗi ô nguyên tố có sự thay đổi tương đối theo bán kính nguyên tử. Tiêu chí của sản phẩm:

+ Tối đa 36 ô nguyên tố ( $Z = 1$  đến  $Z = 36$ ) sắp xếp đúng theo nguyên tắc.

+ Chứa nhiều thông tin, các thông tin được bố trí một cách khoa học, thống nhất trong từng ô nguyên tố.

+ Thể hiện được rõ ràng sự thay đổi kích thước của các ô nguyên tố trong chu kì, nhóm.

+ Các ô có thể xoay, gập, lắp ráp linh hoạt để tra cứu thông tin.

+ Ưu tiên lựa chọn vật liệu đơn giản, chi phí thấp.

+ Đảm bảo sử dụng được nhiều lần, thẩm mỹ.

- HS đề xuất giả thuyết: Có thể thiết kế, chế tạo bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học dạng 3D thể hiện được sự thay đổi bán kính nguyên tử một cách trực quan.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC1.** Nhận ra và đặt câu hỏi liên quan đến vấn đề: Xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong nhóm và trong chu kì như thế nào?

**TC2.** Phân tích bối cảnh để đề xuất vấn đề: Các bảng tuần hoàn trên thị trường có nhiều ưu điểm nhưng không thể hiện được tính trực quan về sự thay đổi bán kính nguyên tử ảnh hưởng đến việc xét sự biến đổi tính chất của các nguyên tố trong chu kì, trong nhóm.

**TC3.** Biểu đạt vấn đề: tìm hiểu thiết kế, chế tạo bảng tuần hoàn 3D qua đó xác định xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong nhóm và trong chu kì.

**TC4.** Xây dựng và phát biểu giả thuyết nghiên cứu: Có thể thiết kế, chế tạo bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học dạng 3D thể hiện được sự thay đổi bán kính nguyên tử một cách trực quan.

### Bước 2. Lập kế hoạch nghiên cứu

- GV tổ chức cho HS các nhóm thiết kế giải pháp dựa trên các gợi ý trong phiếu thiết kế giải pháp.

- HS các nhóm thảo luận, đề xuất ý tưởng, lựa chọn, thiết kế giải pháp vào giấy A0/ hoặc bảng phụ.

- GV theo dõi, giám sát, hỗ trợ HS.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC5.** Lựa chọn phương pháp thích hợp: đọc sách giáo khoa, tra cứu thông tin trên web, thiết kế kỹ thuật,...

**TC6.** Lập kế hoạch nghiên cứu: tìm hiểu và trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập, thiết kế bản vẽ kỹ thuật bảng tuần hoàn 3D, xác định nguyên vật liệu,...

### Bước 3. Thực hiện kế hoạch

- HS thực hiện phiếu học tập, trình bày kết quả mô hình bảng tuần hoàn 3D trên bảng nhóm.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC7.** Thu thập sự kiện và chứng cứ: quan sát, phân tích, ghi chép, vẽ bản vẽ kỹ thuật.

**TC8.** Phân tích dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết: dựa trên bản vẽ để đánh giá tính khả thi của mô hình.

### Bước 4. Kiểm tra, đánh giá và kết luận

- HS trình bày kết quả thảo luận, trình bày mô hình 3D bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

- GV yêu cầu HS sử dụng mô hình 3D bảng tuần hoàn để sắp xếp bán kính nguyên tử của các nguyên tố:  ${}_3\text{Li}$ ,  ${}_{13}\text{Al}$ ,  ${}_{15}\text{P}$ ,  ${}_{17}\text{Cl}$ ,  ${}_{20}\text{Ca}$  theo chiều tăng dần.

- GV nhận xét, đánh giá phần trình bày, thảo luận của các nhóm.

- GV tổ chức bình chọn mô hình, tuyên dương các nhóm có sản phẩm đáp ứng tiêu chí đề ra.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC9.** Rút ra kết luận và điều chỉnh kết luận khi cần thiết: Rút ra kết luận sau khi so sánh kết quả tìm hiểu với tiêu chí sản phẩm.

**TC10.** Biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu: HS trình bày và thảo luận được kết quả tìm hiểu trước lớp và GV.

### Minh họa 4. Em tập làm nhà hóa học 1

**Nội dung:** Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm

**Mục tiêu:** Mục tiêu trọng tâm của ví dụ này là thông qua tiến trình dạy học khám phá giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt: Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) qua đó góp phần phát triển các tiêu chí TC1, TC2, TC3, TC5, TC6, TC7, TC8, TC9, TC10 của NL THTGTNDGDH cho HS.

**Chuẩn bị của GV:** Thang đo, phiếu đánh giá theo tiêu chí; Powerpoint; Bảng phụ, bút dạ, nam châm.

**Tiến trình tổ chức** (Nội dung này dùng trong hoạt động hình thành kiến thức mới):

#### Bước 1. Nêu vấn đề

- GV chiếu cho HS phiếu học tập về bài tập tình huống sau: Bạn Nam cho rằng khi cho Na, K và Mg vào nước có bọt khí thoát ra chứng tỏ 3 nguyên tố này là kim loại. Bạn Nam cũng sắp xếp trật tự tính kim loại tăng dần của 3 nguyên tố là:  $\text{Na} < \text{Mg} < \text{K}$ . Em có đồng ý với ý kiến của bạn Nam không? Tại sao? Em hãy đề xuất cách chứng minh nhận định của mình.

- Đại diện các nhóm HS trả lời, GV nhận xét.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC1.** Nhận ra và đặt câu hỏi liên quan đến vấn đề: Na, K, Mg có phải là kim loại không? Trật tự tính kim loại có phải theo chiều  $Na < Mg < K$  không?

**TC2.** Phân tích bối cảnh đề xuất vấn đề: khi Nam cho Na, K và Mg vào nước có bọt khí thoát ra chứng tỏ 3 nguyên tố này là kim loại, sắp xếp trật tự tính kim loại tăng dần trong một nhóm (Na, K) và trong một chu kì (Na, Mg).

**TC3.** Biểu đạt vấn đề: Tìm hiểu xu hướng biến đổi tính kim loại trong cùng chu kì và cùng nhóm.

### **Bước 2. Đề xuất giả thuyết và cách giải quyết**

- GV tổ chức cho HS đề xuất giả thuyết: là có hay không Na, K, Mg là kim loại và trật tự sắp xếp đúng là  $Na < Mg < K$ ?

- GV tổ chức cho HS đề xuất cách giải quyết vấn đề để chứng minh giả thuyết vào bảng phụ.

- HS trình bày kết quả. GV nhận xét.

- GV cung cấp và yêu cầu HS thực hiện các nội dung 1, 2 trong phiếu học tập.

- GV yêu cầu HS trình bày kế hoạch đã hoàn thành theo phiếu học tập. GV góp ý điều chỉnh và phát phiếu hỗ trợ thiết kế thí nghiệm cho các nhóm HS có nhu cầu.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC4.** Xây dựng và phát biểu giả thuyết nghiên cứu: Na, K, Mg là kim loại và trật tự sắp xếp đúng là  $Mg < Na < K$ .

**TC5.** Lựa chọn phương pháp thích hợp: vận dụng kiến thức đã học trước đó kết hợp với đọc sách giáo khoa, tra cứu thông tin trên web, thiết kế thí nghiệm,...

**TC6.** Lập kế hoạch nghiên cứu: thiết kế thí nghiệm dựa trên các gợi ý của GV trong phiếu học tập.

### **Bước 3. Thực hiện kế hoạch**

- HS thực hiện thí nghiệm và hoàn thành các mục còn lại trong phiếu học tập.

- GV giám sát, theo dõi và hỗ trợ HS kịp thời trong quá trình HS tiến hành thí nghiệm.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC7.** Thu thập sự kiện và chứng cứ: quan sát hiện tượng, ghi chép.

**TC8.** Phân tích dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết: Giải thích hiện tượng, so sánh hiện tượng so với dự đoán, đối chiếu với giả thuyết.

### **Bước 4. Kiểm tra, đánh giá và kết luận**

- Đại diện vài nhóm HS trình bày kết quả, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét, đánh giá phần trình bày, thảo luận của các nhóm.

\* Biểu hiện của tiêu chí NL THTGTNDGDH:

**TC9.** Rút ra kết luận và điều chỉnh kết luận khi cần thiết: Rút ra kết luận sau khi so sánh kết quả thí nghiệm so với giả thuyết.

**TC10.** Biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu: HS trình bày, thảo luận kết quả tìm hiểu trước lớp và GV.

## **3. KẾT LUẬN**

Qua phương pháp nghiên cứu lý thuyết, bài báo đã trình bày sự phù hợp giữa tiến trình dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề với các biểu hiện của NL THTGTNDGDH; đã phân tích các yêu cầu cần đạt của Chủ đề Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học lớp 10 từ đó xác định được 5 nội dung có thể vận dụng dạy học khám phá và dạy học giải quyết vấn đề tương ứng với 5 yêu cầu cần đạt đó; đã trình bày ví dụ 2 minh họa, trong đó thể hiện rõ tiến trình tổ chức dạy học theo dạy học khám phá và giải quyết vấn đề; đã phân tích các biểu hiện NL THTGTNDGDH trong mỗi minh họa. Bên

cạnh phương pháp nghiên cứu lý thuyết, bài báo cũng đã sử dụng phương pháp thực nghiệm, kết quả thu được cho thấy rằng GV đã đồng ý cao về sự phù hợp, tính thực tiễn và tính hiệu quả của nghiên cứu; HS thể hiện sự hào hứng, yêu thích môn học hơn. Thông qua dạy học khám phá và giải quyết vấn đề, HS được có cơ hội thể hiện và phát triển các NL, trong đó có NL THPTGTNDGDĐHH. Tuy nhiên, các bước của dạy học khám phá, giải quyết vấn đề sẽ góp phần phát triển các thành phần NL THPTGTNDGDĐHH cho HS ở các mức độ khác nhau tùy vào các nội dung dạy học cụ thể. Như vậy, dạy học khám phá và giải quyết vấn đề là những biện pháp hiệu quả góp phần phát triển NL THPTGTNDGDĐHH cho HS.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. Hiệu, N. H. Trang. Sử dụng dạy học khám phá trong dạy học tiểu học ở Hà Nội, *Tạp chí Giáo dục*, **2016**, 383(1-6), 45-48.
2. N. T. Hòa. Phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên cho học sinh THCS thông qua phương pháp bàn tay nặn bột trong dạy học hóa học, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, **2019**, 64(9), 198-207.
3. D. G. T. Hương. Dạy học khám phá theo mô hình 5E – một hướng vận dụng lý thuyết kiến tạo trong dạy học ở tiểu học, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, **2017**, 62, 112-121.
4. H. T. L. Hương. Xây dựng bài tập có nội dung thực tiễn phát triển năng lực tìm hiểu khoa học tự nhiên cho học sinh THCS, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, **2018**, 63(2A), 277-285.
5. S. Hartmann, A. U. Z. Belzen, D. Krüger, H. A. Pant. Scientific reasoning in higher education, *Zeitschrift für Psychologie*, **2015**, 223(1), 47-53.
6. V. V. Thông. Dạy học khám phá khoa học theo định hướng phát triển năng lực người học trong dạy học bài “Quan hệ giữa góc tới và góc khúc xạ” (Vật lí 9), *Tạp chí Giáo dục*, **2015**, 359(1-6), 45-47.
7. B. P. Uyên. Dạy học khám phá công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng (Hình học 12) bằng suy luận tương tự, *Tạp chí Giáo dục*, **2014**, 338(2-7), 54-56.
8. T. D. Vinh. Vận dụng phương pháp dạy học khám phá có hướng dẫn vào dạy học chủ đề chương trình con (Tin học 11), *Tạp chí Giáo dục*, **2014**, 340(2-8), 57-65.



**PHIẾU HỌC TẬP**

**Xu hướng biến đổi tính kim loại, phi kim trong chu kì và nhóm**

Nhóm: .....

**Tình huống sau:** Bạn Nam cho rằng khi cho Na, K và Mg vào nước có bọt khí thoát ra chứng tỏ 3 nguyên tố này là kim loại. Bạn Nam cũng sắp xếp trật tự tính kim loại tăng dần của 3 nguyên tố là:  $Na < Mg < K$ . Em có đồng ý với ý kiến của bạn Nam không? Tại sao? Em hãy đề xuất cách chứng minh nhận định của mình.

**1. Giả thuyết của nhóm em là** (Em hãy khoanh vào câu trả lời mà nhóm lựa chọn):

Vấn đề 1	Vấn đề 2
A. Na, K, Mg là kim loại	(1) Em đồng ý với trật tự sắp xếp của bạn Nam
B. Na, K, Mg không phải là kim loại	(2) Ý kiến khác của em là: .....

**2. Lập kế hoạch thực hiện**

**a. Giải quyết vấn đề 1**

- Em hãy nêu cách tiến hành thí nghiệm để chứng minh Na, K, Mg là kim loại.

.....  
.....

- Dự đoán của em đối với hiện tượng thí nghiệm này là gì?

.....  
.....

- Giải thích hiện tượng đó là gì? Viết phương trình hóa học minh họa.

.....  
.....

**b. Giải quyết vấn đề 2**

- Em hãy nêu cách tiến hành thí nghiệm để so sánh trật tự tính kim loại của Na, K, Mg:

.....  
.....

- Dự đoán của em đối với hiện tượng thí nghiệm này là gì?

.....  
.....

- Giải thích hiện tượng đó là gì? Viết phương trình hóa học minh họa.

.....  
.....

- Dụng cụ, hóa chất nhóm em đề xuất là:

1.	5.
2.	6.
3.	7.
4.	8.

**3. Thực hiện kế hoạch**

Nhận dụng cụ và hóa chất, thực hiện thí nghiệm theo kế hoạch

**a. Vấn đề 1:**

- Hiện tượng quan sát được là:

.....  
.....

- So sánh với dự đoán:

.....  
.....

- Lí giải sự khác nhau:

.....  
.....

- Đối chiếu với giả thuyết:

.....  
.....

**b. Vấn đề 2:**

- Hiện tượng quan sát được là:

.....

- So sánh với dự đoán:

.....

- Lí giải sự khác nhau:

.....

- Đối chiếu với giả thuyết:

.....

**4. Kết luận:**

Khi đi từ trái sang phải trong một chu kì tính kim loại.....

Ngược lại, khi đi từ trái sang phải trong một chu kì tính phi kim.....

Khi đi từ trên xuống trong một nhóm A tính kim loại.....

Khi đi từ trên xuống trong một nhóm A tính phi kim.....

**PHIẾU HỖ TRỢ**

- Gấp sẵn 3 con thuyền nhỏ bằng giấy dày mỏng, kí hiệu trên mũi thuyền Na, K, Mg.

- Lấy cùng một lượng nhỏ (bằng hạt đậu xanh) như nhau 3 loại nguyên tố Na, K, Mg và làm sạch.

- Cho 3 mẫu nguyên tố đó vào 3 con thuyền tương ứng với kí hiệu, sau đó đặt đồng thời 3 con thuyền vào chậu thủy tinh chứa nước và vài giọt phenolphthalein. Sau phản ứng, lấy mẫu Mg đó đốt ngoài không khí sau đó cho nhanh vào chậu thủy tinh chứa nước.

Quan sát hiện tượng xảy ra. Lượng bọt khí của chậu nào thoát ra nhanh và nhiều hơn? Con thuyền nào cháy sớm hơn? Kết luận của em là gì so với giả thuyết em đã chọn?

# Kết hợp giữa những dấu hiệu tình thái nhận thức khác nhau trong truyện trinh thám của Conan Doyle và bản dịch tiếng Việt tương ứng

Nguyễn Thị Thu Hạnh\*

*Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 13/11/2023; Ngày sửa bài: 28/03/2024;  
Ngày nhận đăng: 09/04/2024; Ngày xuất bản: 28/04/2024*

## TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu về sự kết hợp của những dấu hiệu tình thái nhận thức khác nhau trong truyện trinh thám của Conan Doyle và bản dịch tiếng Việt tương ứng của chúng. Nghiên cứu này được thực hiện bằng các phương pháp mô tả và đối chiếu, theo cách tiếp cận định tính nhằm kiểm tra các thiết bị ngữ pháp và từ vựng thể hiện tình thái nhận thức về đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa trong tiến trình suy luận. Phát hiện đáng chú ý nhất của nghiên cứu là sự tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng kết hợp các dấu hiệu tình thái khác nhau giữa cách diễn đạt quy nạp và diễn dịch của tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu này hy vọng sẽ giúp người Việt Nam học tiếng Anh có thể sử dụng tốt hơn các dấu hiệu của tình thái nhận thức trong suy luận, thảo luận và dịch thuật.

**Từ khóa:** *Sự kết hợp, dấu hiệu tình thái nhận thức, truyện trinh thám, Conan Doyle, bản dịch tiếng Việt tương ứng.*

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithuhanh@qnu.edu.vn

# Combination of different epistemic markers in Conan Doyle's detective stories and in Vietnamese translational equivalents

Nguyen Thi Thu Hanh

*Foreign Language Department, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 13/11/2023; Revised: 28/03/2024;*

*Accepted: 09/04/2024; Published: 28/04/2024*

## ABSTRACT

This paper examined combination of different epistemic markers in Conan Doyle's detective stories and their Vietnamese translational equivalents. This is a descriptive and contrastive research, following the qualitative approach to examine the grammatical and lexical devices showing epistemic modality in terms of syntactic and semantic features in process of inference. The most significant findings of the study are the similarities and differences in using different epistemic markers between English and Vietnamese ways of expressing induction and deduction. The study hopefully helps Vietnamese learners of English have better use of markers of epistemic modality in inference, discussion and in translation.

**Keywords:** *Combination, epistemic markers, detective stories, Conan Doyle, Vietnamese translational equivalent.*

## 1. INTRODUCTION

Detective stories are one of the types of popular literature in which a crime is introduced and investigated and the culprit is revealed. In order to achieve the purposes of detective stories, authors have to develop their ability of judgment, inference and speculation. Modality is particularly concerned with these abilities. Therefore, it is obvious that studying modality of sentences in detective stories is necessary for Vietnamese learners of English. To make clear the semantic values of the markers expressing modality of sentences in general and of English–Vietnamese epistemic markers (EM) in detective stories in particular is useful.

As for detective stories, we think immediately of the series of Sherlock Holmes,

one of the most famous detectives in literary history. Conan Doyle (CD), one of the greatest writers of humanity, spent much time thinking to this outstanding and smart detective character. He got much great success with the character. In total, there are 56 short stories and four novels about Sherlock Holmes that Conan Doyle launched. In this article, we describe and analyze the combination of different Epistemic Markers in the novel “A Study in Scarlet”<sup>1</sup> (aSiS) and two short stories “Scandal in Bohemia”<sup>1</sup> (SiB) and “The Blue Carbuncle”<sup>1</sup> (TBC) and their Vietnamese translational equivalents Chiếu nhãn tình cờ<sup>2</sup> (CNTC), Vụ xì-căng-đan của xứ Bôhême<sup>2</sup> (VXcXB) and Cuộc phiêu lưu của viên kim cương<sup>2</sup> (CPLcVKC), respectively.

A big difficulty that Vietnamese learners of English and translators face with modality

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenthithuhanh@qnu.edu.vn](mailto:nguyenthithuhanh@qnu.edu.vn)

is its meanings. Each modal has more than one meaning and each meaning expresses its own modal aspect. Therefore, understanding the meaning of modals and how to use and translate them correctly requires not only knowledge of modality, but also pragmatic factors involving their use as well. When translating one modal, we have to pay attention not only to the surface position of that modal nor its wide range of meaning, but also to find out the relation between the modal with its right meaning and put it in the appropriate context. Thus, it is not an easy task for learners and translators to learn how to express and translate epistemic modality as a second language.

For the above-mentioned reasons, **combination of different Epistemic Markers in Conan Doyle's detective stories (CD's DS) and Vietnamese translational equivalents (VTE)** is chosen as the title of the article. We hope that the research will partly provide some useful knowledge of combination ability of epistemic markers for Vietnamese teachers and learners of English as well as for those who are interested in modality in general and epistemic modality in particular.

## 2. PREVIOUS RESEARCHES RELATED TO THE STUDY

Modality has so far been an interesting topic drawing much attention from many linguists all over the world, and there are also a wide variety of researches on English and Vietnamese modals.

Quirk<sup>3</sup> may be one of the linguists whose research can be considered one of the most useful contributions of English modals within grammatical scope. He divides modality into two different kinds of modal meanings: *intrinsic* and *extrinsic*. *Intrinsic* concerns actions and events which are directly controlled by humans or other agents, and are results of permission, obligation, volition or intention. *Extrinsic* reveals a certain degree of likelihood in terms of possibility, necessity, or prediction. It can be said

that the logical status of events is observed by the extrinsic modality. The two above mentioned terms can be also referred to as *deontic* (intrinsic) and *epistemic* (extrinsic).

For Palmer,<sup>4</sup> modality is a semantic phenomenon and mood is a grammatical phenomenon. The difference between the two phenomena is similar to the difference between time and tense, or between sex and gender. There are two kinds of modality: deontic and epistemic.

Epistemic modality refers to the judgements about possibility, probability, etc. in the sense that something is or is not the case. This modality distinguishes modalized and unmodalized (in Lyon<sup>9</sup>'s terms, categorical and non-categorical) assertions by signaling that writer's commitment to the truth of the proposition in the utterance is qualified. He also suggests a distinction between objective modality and subjective modality.

Studying speech act in contexts is very useful because it can help participants understand communicative strategies and achieve their communicative purposes during the conversation.

Givón<sup>6</sup> reveals that modality expresses the speaker's attitude to the utterance. According to him, there are four main subtypes of epistemic modality in human language: presupposition, realis, irrealis and negative assertion.

In addition, many other younger linguists such as J. Nuyts,<sup>7</sup> R. Huddleston & G. K. Pullum,<sup>8</sup> etc. also pay much attention to modality and also give some remarkable results.

In Vietnam, the modal system has also been studied well by N. T. Hùng<sup>9</sup> with his very significant Ph.D dissertation in Vietnamese of "Some functional characteristics of Vietnamese auxiliaries", "Some means of expressing the modality in Vietnamese compound sentences" and "Survey of lexical and grammatical means of expressing epistemic modality in English and in Vietnamese", respectively.

The books, articles and researches of these linguists are helpful sources for us to collect the corpus for our study as well as knowing the notions of modality. Accordingly, we follow what has been established by these researchers about the close relation between modality and epistemic modality, and we personally dig into epistemic markers in CD's DS and their VTE.

### 3. THEORETICAL BACKGROUND

#### 3.1. Epistemic modality

Deduction, induction and prediction, which are being studied in this research, are parts of epistemic modality. They are directly influenced by the elements considered as characteristics of epistemic modality. Therefore, we will present what epistemic modality is and what its characteristics are; then we will base on this theoretical foundation to analyze EMs in CD's DS and their VTE.

In his study of the semantic function of modality, Lyons<sup>9</sup> defines epistemic modality as "any utterance in which the speaker explicitly qualifies his commitment to the truth of the proposition expressed by the sentence he utters, whether this qualification is made explicit in the verbal component... or in the prosodic or paralinguistic component"; and epistemic modality is concerned with matters of knowledge and belief.

According to Nuyts<sup>7</sup>, epistemic modality is defined "as (the linguistic expression of) an evaluation of the chances that a certain hypothetical state of affair under consideration (or some aspect of it) will occur, is occurring, or has occurred in a possible world which serves as the universe of interpretation for the evaluation process, and which, in the default case, is the real world (or rather, the evaluator's interpretation of it)".

Palmer<sup>4</sup> studies on the content of modality from documents of many different languages. For him, epistemic modality indicates the status of the proposition in terms of the speaker's

commitment to it; and it is divided into two main categories: judgment and evidence. Evidentiality is a part of the epistemic modal system. Opinions and conclusions involve judgement by the speaker but evidence is indicated by reports. Judgements and evidentials can be seen as devices for the speaker to reveal that he wishes to modify his commitment to the truth of his speech utterance.

#### 3.2. Categories of epistemic modality

As presented in 3.1, epistemic modality is divided into two basic categories: judgements and evidentials. The former includes all epistemic notions involving possibility and necessity, particularly with regard to speculation and deduction of the speaker as subject or perceiver of the information. It can also assert the possibility of the truth of a proposition without any clear indication of the grounds for that assertion. In contrast, the latter encodes the grounds on which a speaker makes an overtly qualified assertion. It explicitly signals the collateral that a speaker takes as justifying an assertion.

There are at least four ways in which a speaker may indicate that he is not presenting what he is saying as a fact:

- (i) that he is speculating about it
- (ii) that he is presenting it as a deduction
- (iii) that he has been told about it.
- (iv) that it is a matter only of appearance, based on the evidence of (possibly fallible) senses.

All four types are concerned with the indication by the speaker of his (lack of) commitment to the truth of the proposition being expressed. They can be appeared in the structures below:

- (i) It is possible that.../ I think that...
- (ii) It is to be concluded that .../ I conclude that...
- (iii) It is said that.... X said that...
- (iv) It appears that.....

(Palmer<sup>4</sup>)

### 3.3. Linguistic devices of epistemic modality

Linguistic devices used to express modal meaning are various. It can be expressed through modal nouns, modal verbs, modal adjectives, modal adverbs, modal particles, intonation... But in this article, the main devices are usually of grammar and lexicology.

#### 3.3.1. Grammatical devices in English and in Vietnamese

In this article, grammatical devices include two forms: mood and tense, and their equivalent meanings are modality and time (Huddleston<sup>8</sup>). We describe such modal auxiliaries as: *must, may, will, should, might, would*. *Can* is not considered as a modal auxiliary expressing epistemic modality because it shows dynamic meanings in many cases. Remote past and future tenses may be regarded as modal markers of epistemic modality.

However, the distinction between grammatical devices expressing epistemic modality in Vietnamese has not set strictly yet. The adjuncts *đã, sẽ, đang*, and the modal verbs such as *có thể, phải, muốn, dám*, and the particles *à, ừ, nhỉ, nhé* can be considered as either lexical devices or lexical-grammatical devices. According to the study,<sup>9</sup> the modal verbs in Vietnamese such as *cần, muốn, có thể, phải, toan, định, dám* are light verbs, which have been grammaticalized but have not become true function words yet. We agree with this concept and classify them as grammatical devices. On the one hand, these words act as an auxiliary of the verb with grammatical meaning, they are on the other hand used in the way of the speaker's subjective assessment of reality. In addition, *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, đều, lại, cứ* are considered as devices attached to a predicate.

In terms of word order devices, Ngũ Thiệp Hùng<sup>9</sup> shows that word order in English is a way of changing the order of some words or of an entire sentence in a compound sentence, or moving a part of information to give it a position recognized in the argument. Similarly, word

order in Vietnamese is often used to emphasize the utterance, such as marking the modal component for the remaining component which is the proposition.

#### 3.3.2. Lexical devices in English and in Vietnamese

In the both languages, we can consider five groups of words used especially to express epistemic modality:

- Epistemic adjectives in English: *possible, likely, certain, obvious, evident...*, and in Vietnamese: *chắc chắn, rõ ràng, có thể...* in the structure:

##### **It + Be + Adj**

(1) It is *impossible* that it should be a mere coincidence.<sup>1</sup>

Đây *không thể* là một chuyện ngẫu nhiên được.<sup>2</sup>

- Epistemic cognitive verbs in English: *know, think, believe, guess, reckon...* and in Vietnamese: *biết, nghĩ, (tiên) đoán, hy vọng...* in the structure:

##### **I + V (that) + P**

(2) Well, we *reckoned* we'd strike another river soon, d'ye see.<sup>1</sup>

Thế đấy! Lúc ấy chúng ta *tính* sẽ gặp được một con sông khác.<sup>2</sup>

- Epistemic adverbs in English: *probably, possibly, certainly, obviously, of course, in fact, no doubt ...* and in Vietnamese: *chắc chắn, rõ ràng, dĩ nhiên, có lẽ ...* in the structure: **Adverb + P**, for example:

(3) *No doubt* you *think* that you are complimenting me in comparing me to Dupin.<sup>1</sup>

*Có lẽ* anh tưởng so sánh tôi với Dupin là khen tôi sao?<sup>2</sup>

- Epistemic nouns in English: *possibility, probability, likelihood, prediction, rumour...* and in Vietnamese: *thực tế, sự thực, điều chắc chắn, lời tiên đoán ...* in the structures:

**There/ It + BE + N**

**the/ a N + BE that + P**

**I Have a N (that) P**, for example:

(4) The *prediction* of the Mormon was only too well fulfilled.<sup>1</sup>

*Lời tiên đoán* của Cu-pơ quả không sai.<sup>2</sup>

- Epistemic auxiliaries in English *must, should, will, would, may, might...*, and in Vietnamese: *phải, có lẽ, có thể...* in the structure: **S + Maux + Vinf**, for instance:

(5) My dread is, however, that in your eyes and in the eyes of others he *may* appear to be compromised.<sup>1</sup>

Tôi lo là lo rằng dưới con mắt ông và con mắt người khác, nó *có thể* bị coi là có liên can.<sup>2</sup>

#### 4. RESEARCH METHODOLOGY

##### 4.1. Data collection

Our investigation into epistemic modality in English and in Vietnamese is based on the corpus collected from the conversations in the novel “A Study in Scarlet” and two short stories “Scandal in Bohemia” and “The Blue Carbuncle”, which were written by the very famous writer Conan Doyle and their Vietnamese translational equivalents. In this scope of the study, the data are collected from the samples of instances of the characters’ inferences, deductions, speculations, which come from the extracts of the conversations between the well-known detective Sherlock Holmes and his best friend, Dr. Watson. In spite of all their efforts, the translators could not transfer the precise degree of the speaker’s commitment to his assertion and even his real intent in actual situation. This is really because the differences between the two cultures and the absence of extra linguistic factors such as body language, personal mood and some speech fillers such as *um, ah or err...* But our selection of the utterances, to some extent, shows a convenience: the utterances selected are not so lengthy and their modal meanings encoded are not so fuzzy.

##### 4.2. Data analysis

Following the data collection, from all the rough data, we classified and put them in groups in accordance with each type of EMs that we focused on. At last, we analyzed, compared and contrasted them in terms of syntax and semantics. Based on the qualitative method, data analysis was carried out following these steps:

- Identifying the syntactic features of EMs in CD’s DS and in VTE respectively.

- Making a comparison and contrast EMs between CD’s DS and VTE in terms of syntactic features.

- Describing the semantic features of EMs in CD’s DS and in VTE respectively.

- Making a comparison and contrast EMs between CD’s DS and VTE in terms of semantic features.

- Uncovering the semantic and syntactic characteristics of EMs in CD’s DS and VTE. In syntax, for example, EMs were investigated in the form of words, phrases, sentences under the analysis and its occurrence. And in semantics, we paid attention to the property of the state of affairs mentioned in the proposition of the utterance.

#### 5. FINDINGS AND DISCUSSION

In English, evidential markers do not always appear singly. In fact, they have got a special ability in which they can cluster together. This ability may be regarded as a harmonic combination. We found out in the data many instances in which EMs were combined together, it means that at least one kind of EMs co-occurs with one or many others.

##### 5.1. Modal auxiliary (Maux) + Modal cognitive verb (Mcog)

Maux and Mcog often accompany with each other. Their combination gives a result about changes in degree of commitment of reliability.

In CD’s DS, many instances of the combination between one Maux and one Mcog



were yielded, but the translators did not use both these modal words in their translation process. In some cases, they used only one modal word to translate, and in others, they used two or more modal words in translating: at the beginning and at the middle of the utterance to emphasize the inference of the speaker, for example:

(6) This last statement appeared to me to be so startling that I *could* hardly *believe* that he was in his sober senses.<sup>1</sup>

Lời khẳng định này quá đỗi kỳ dị khiến tôi *khó* mà *tin rằng* bạn tôi còn đầy đủ lý trí.<sup>2</sup>

(7) “I *should imagine* that they are soluble in water,” I remarked.<sup>1</sup>

Tôi *nghĩ* nó dễ hòa tan trong nước.<sup>2</sup>

(8) I *ought to have known* that before ever I saw the box at all.<sup>1</sup>

*Lẽ ra* tôi *phải hiểu* điều đó ngay trước khi mở hộp.<sup>2</sup>

(9) You *may know* the strict principles of her family.<sup>1</sup>

*Chắc chắn* ông *biết* lễ giáo khắt khe của gia đình này.<sup>2</sup>

## 5.2. Modal adjective (Madj) (that) Modal auxiliary (Maux) + Modal cognitive verb (Mcog)

In CD’s DS, some Madjs are able to appear in the independant clause and combine with one Maux and one Mcog in the dependent clause; however, sometimes they were translated and sometimes not translated into Vietnamese, e.g.

(10) I was *sure that I might rely on* you.<sup>1</sup>

Tôi rất *tin* anh.<sup>2</sup>

(11) I am *sure you could* never *guess* how I employed my morning, or what I ended by doing.<sup>1</sup>

Tôi *chắc là* anh *sẽ* không bao giờ *đoán* được là tôi đã sử dụng buổi sáng như thế nào, và sau cùng tôi đã làm gì.<sup>2</sup>

## 5.3. Modal cognitive verb (Mcog) (that) Modal auxiliary (Maux)

In order to show the speaker’s opinion, the author used many structures with one Mcog in the independant clause and one Maux in the dependant clause in both CD’s DS and VTE, e.g.

(12) To do him justice, I *think* that he *would* take it himself with the same readiness.<sup>1</sup>

Công bằng mà nói, tôi *tin tưởng* bản thân anh ta cũng *có thể sẽ* dùng thử một cách sốt sắng không kém.<sup>2</sup>

(13) I *know* that she *will* do it.<sup>1</sup>

Tôi *biết chắc* cô ta *sẽ* làm.<sup>2</sup>

However, in other cases, the translators omitted the modal value in the independant clause and only paid attention to modal words in the dependant clause, e.g.

(14) I *trust* that we *shall* soon have some good news for you.<sup>1</sup>

Tôi *sẽ* có ngay những tin tức tốt.<sup>2</sup>

(15) I *think* that I *could* be of assistance to you.<sup>1</sup>

Tôi *có thể* giúp anh.<sup>2</sup>

## 5.4. Modal cognitive verb (Mcog) + Modal cognitive verb (Mcog)

Some Mcogs typically co-occured with another Mcogs in CD’s DS, but it seems that the translators forgot Mcogs in their process of translating into Vietnamese:

(16) I *suppose* you *know* what you have got?<sup>1</sup>

Ông *có biết* trong tay ông có cái gì không?<sup>2</sup>

(17) Even after I became suspicious, I *found* it hard to *think* evil of such a dear, kind old clergyman.<sup>1</sup>

Thậm chí, sau khi bắt đầu ngờ vực, tôi cũng *khó* mà *nghĩ* xấu về ông mục sư tốt bụng.<sup>2</sup>

### 5.5. Modal cognitive verb (Mcog) + Modal adverb (Madv)

In some cases, Mcogs (in terms of parenthetical) and Madvs can appear together in CD's DS but it seems that this rule does not exist in VTE, e.g.

(18) That is excellent. I *think, perhaps*, it is almost time that I prepare for the new role I have to play.<sup>1</sup>

Tuyệt lắm.<sup>2</sup>

(19) I *suppose* that you have been watching the habits, and *perhaps* the house, of Miss Irene Adler.<sup>1</sup>

*Có lẽ* anh đã quan sát những thói quen và ngôi nhà của Iren.<sup>2</sup>

### 5.6. Modal adverb (Madv) + Modal cognitive verb (Mcog)

However, it is natural to get a combination between a Madv and a Mcog in both languages. Let us consider the examples below:

(20) *Maybe* you don't know us.<sup>1</sup>

*Có lẽ* ông không *biết* chúng tôi.<sup>2</sup>

(21) *No doubt* you *think* that you are complimenting me in comparing me to Dupin.<sup>1</sup>

*Có lẽ* anh *trưởng* so sánh tôi với Dupin là khen tôi sao?<sup>2</sup>

### 5.7. Modal adverb (Madv) + Modal adjective (Madj)

In CD's DS, one Madv can combine with one Madj to emphasize that Madj. However, they were translated sometimes by using two Vietnamese modal words: one Madv and one Madj, and sometimes by using only one modal word, e.g.

(22) That, however, is *surely impossible*.<sup>1</sup>

Dù sao, *chắc chắn là không thể* nào có chuyện đó.<sup>2</sup>

(23) That the man was highly intellectual is *of course obvious* upon the face of it, and also that he was fairly well-to-do within the last three years, although he has now fallen upon evil days.<sup>1</sup>

Người đàn ông này rất trí thức, ba năm trước đây ông ta khá giả, bây giờ đã kém hơn xưa. Sự sa sút về tinh thần và sự sa sút về sự nghiệp, *đường như* đã có một ảnh hưởng xấu.<sup>2</sup>

### 5.8. Modal adverb (Madv) + Modal Auxiliary (Maux)

In CD's DS, some Madvs can also combine with Mauxs. In these cases, the Madvs take initial position of the utterance, but we cannot find out any combinations like this one in VTE, e.g.

(24) *Surely* no man *would* work so hard or attain such precise information unless he had some definite end in view.<sup>1</sup>

(No translational equivalent)

(25) By the way, in view of recent occurrences, *perhaps* I *ought to* ask Mrs. Hudson to examine its crop.<sup>1</sup>

(No translational equivalent)

### 5.9. Modal auxiliary (Maux) + Modal adverb (Madv)

In my observation, Mauxs are able to combine with Madvs in CD's DS, but most of them seem not to be translated in VTE, e.g.

(26) There *will probably* be some small unpleasantness.<sup>1</sup>

(No translational equivalent)

(27) Your Majesty *will, of course*, stay in London for the present?<sup>1</sup>

Bệ hạ vẫn còn lưu lại Luân Đôn chứ?<sup>2</sup>

To sum up, in English and in Vietnamese, there exist lexical and grammatical devices of expressing epistemic modality. The basic characteristic of these EMs in English is the cluster together, which means that at least one kind of EMs co-occurs with one or many others, and makes up the predicate. They have got nine specific abilities of combination. In contrast, in Vietnamese we found out in the data only one obligatory ability of combination (Madv + Mcog), four inabilities of combination and

four other ones in which EMs can be combined together or not.

The table below shows the combination ability of different EMs in CD’s DS and in VTE:

**Table 1.** Combination of different EMs in CD’s DS and in VTE.

Combination	In CD’s DS	In VTE
Maux + Mcog	+	+ / -
Madj (that) Maux + Mcog	+	+ / -
Mcog (that) Maux	+	+ / -
Mcog + Mcog	+	-
Mcog + Madv	+	-
Madv + Mcog	+	+
Madv + Madj	+	+/-
Madv + Maux	+	-
Maux + Madv	+	-

Notes: + with combination; - without combination

**6. CONCLUSIONS**

Typologically, in both English and VTE, there is a variety of the lexical devices employed to express epistemic modality: Maux, Mcog, Madv, Madj and Mn. In general, English Maux is the most predominant group because they can be used in the present form and the past form, modal adverbs and modal cognitive verbs are also used very widely. In addition, the phenomenon of changing lexical categories and word derivation between lexical devices such as verbs, nouns, adjectives and adverbs occur rather frequently, for example, the change from structures of verbs to structures of nouns, from structures of nouns to structures of adjectives, or from structures of adjectives to structures of adverbs.

In general, the Vietnamese speakers with habit of using language do not use epistemic markers as frequently as the English ones do in some semantic categories and in some positions, Vietnamese learners and translators may not use various types of modals in their utterance or modalized sentences. Besides Maux, epistemic

modality can be marked by Mcog and Madv which are used formally in English discourses with distinctive functions. Vietnamese learners of English may actually ignore this linguistic fact and may only use some common epistemic markers. Therefore, some transfers may not occur in VTE as the result of this imbalance.

**REFERENCE**

1. C. Doyle. *The complete Sherlock Holmes - all 4 novels and 56 short stories*, Camden House, London, 1998.
2. C. Doyle (L. Khánh, Đ. T. Nghĩa, V. Thảo dịch). *Sherlock Holmes toàn tập (tập 1)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002.
3. R. Quirk, S. Greenbaum. *A university grammar of English (Volume 1 & 2)*, Cambridge University Press, Cambridge, 1991.
4. F. Palmer. *Mood and modality*, Cambridge University Press, Cambridge, 1986.
5. J. Lyons. *Semantics*, Cambridge University Press, Cambridge, 1977.
6. T. Givón. *English grammar: a function-based introduction (Volume 1)*, John Benjamins, Amsterdam, 1993.
7. J. Nuyts. *Epistemic modality, language, and conceptualization*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, 2001.
8. R. Huddleston, G. K. Pullum. *The Cambridge grammar of the English language*, Cambridge University Press, Cambridge, 2002.
9. N. T. Hùng. *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tình thái nhận thức trong tiếng Anh và tiếng Việt*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

## MỤC LỤC

1.	Một số vấn đề pháp lý về kinh tế chia sẻ dưới góc nhìn của pháp luật châu Âu và gợi mở cho Việt Nam <b>Đỗ Nguyễn Khánh Quỳnh</b> .....	5
2.	Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tỉnh Bình Định <b>Đặng Thị Thanh Loan</b> .....	21
3.	Thẩm quyền của hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai - một số vướng mắc về pháp luật tố tụng hành chính và giải pháp hoàn thiện <b>Trần Thị Hiền Lương</b> .....	35
4.	Bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học cơ sở: tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam <b>Trương Thanh Long, Tô Thị Minh Tâm</b> .....	53
5.	Điều kiện xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu đất không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật của Việt Nam và Hoa Kỳ <b>Châu Thị Vân</b> .....	67
6.	Nghiên cứu ảnh hưởng của phần mềm kế toán đám mây tới Nguồn lực trí tuệ của doanh nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ <b>Trần Xuân Quân, Đỗ Huyền Trang, Phạm Thị Lai</b> .....	75
7.	Vận dụng dạy học khám phá và giải quyết vấn đề trong “Chủ đề bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học” nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học cho học sinh <b>Nguyễn Thị Thùy Trang</b> .....	89
8.	Kết hợp giữa những dấu hiệu tình thái nhận thức khác nhau trong truyện trinh thám của Conan Doyle và bản dịch tiếng Việt tương ứng <b>Nguyễn Thị Thu Hạnh</b> .....	99